

**Tài liệu của Ngân hàng Thế giới**

**LƯU HÀNH NỘI BỘ**

Báo cáo số: 66050-VN

## **TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH DỰ ÁN**

**ĐỐI VỚI**

**KHOẢN TÍN DỤNG ĐƯỢC ĐỀ XUẤT**

**BẰNG .... TRIỆU QUYỀN RÚT VỐN ĐẶC BIỆT {AMT}  
(TƯƠNG ĐƯƠNG 100 TRIỆU USD)**

**CHO**

**CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**NHẪM TÀI TRỢ CHO**

**DỰ ÁN NGUỒN LỢI VEN BIỂN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

Ngày 23 tháng 02 năm 2012

Ban Phát triển Bền vững cho Việt Nam  
Vụ Phát triển Bền vững  
Khu vực Đông Á – Thái Bình Dương

Tài liệu được công bố công khai trước khi trình Ban Giám đốc Ngân hàng Thế giới xem xét. Việc này không có nghĩa đây là một kết quả chắc chắn. Tài liệu này có thể sẽ được chỉnh, sửa sau khi có sự xem xét của Ban Giám đốc và sau đó sẽ được cung cấp công khai theo như Chính sách của Ngân hàng Thế giới về Tiếp cận thông tin.

## QUY ĐỔI NGOẠI TỆ

(Tỷ giá hối đoái được áp dụng {Ngày, tháng, năm})

Đơn vị tiền tệ =  
= US\$1  
US\$ = SDR 1

NĂM TÀI CHÍNH  
Ngày 1 tháng 1 – Ngày 31 tháng 12

### CÁC TỪ VIẾT TẮT

AMT	Công cụ theo dõi thống nhất
APMB	Ban Quản lý các dự án nông nghiệp
CCC	Ban Đồng quản lý cấp xã
CPS	Chiến lược Đối tác quốc gia
CRSD	Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (Dự án)
CSC	Ban Chỉ đạo cấp trung ương
DAH	Cục Thú y
DARD	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
DECAFIREP	Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản
DOA	Vụ Nuôi trồng thủy sản
DOF	Tổng cục Thủy sản
DONRE	Sở Tài nguyên và Môi trường
DPC	Ủy ban Nhân dân huyện
DPL	Hình thức cho vay thực hiện chính sách phát triển
DRC	Hội đồng Tái định cư cấp huyện
ECOP	Bộ Quy tắc thực hành về môi trường
EIA	Đánh giá tác động môi trường
EMDP	Kế hoạch Phát triển dân tộc thiểu số
EMP	Chính sách quản lý môi trường
EMPF	Khung Chính sách dân tộc thiểu số
ERR	Tỷ suất hoàn vốn kinh tế
ESMF	Khung Quản lý môi trường và xã hội
EU	Liên minh châu Âu
FAO	Tổ chức Lương thực & Nông nghiệp
FM	Quản lý tài chính
FO	Tổ chức của ngư dân
GAP	Các thực hành nuôi trồng thủy sản tốt
GEF	Tổ chức Hỗ trợ môi trường toàn cầu
GOV	Chính phủ Việt Nam
IBRD	Ngân hàng Quốc tế về Tái thiết và Phát triển
IC	Trung tâm thông tin của Bộ NN & PTNT
ICB	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế
ICD	Vụ Hợp tác quốc tế
IDA	Hiệp hội Phát triển quốc tế
ISP	Quy hoạch không gian tổng hợp
IUU	Khai thác thủy sản trái phép, không theo quy tắc và không báo cáo.
M&E	Theo dõi và Đánh giá
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

MCS	Theo dõi, kiểm soát và giám sát
MOF	Bộ Tài chính
MPA	Khu bảo tồn biển
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
NCB	Đấu thầu cạnh tranh trong nước
NPV	Giá trị hiện tại ròng
ORAF	Khung đánh giá rủi ro hoạt động
PCRA	Năng lực mua sắm và Quản lý rủi ro
PCU	Ban Điều phối Dự án
PDO	Mục tiêu phát triển của Dự án
PPC	Ủy ban Nhân dân tỉnh
PPMU	Ban Quản lý Dự án cấp tỉnh
PSC	Ban Chỉ đạo cấp tỉnh
RIA	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản
RPF	Khung Chính sách Tái định cư
SDR	Quyền rút vốn đặc biệt
SEA	Đánh giá môi trường chiến lược
SIL	Hình thức cho vay đầu tư cụ thể
SPF	Không có mầm gây bệnh
TA	Hỗ trợ kỹ thuật
UNESCO	Tổ chức Văn hoá, Khoa học và Giáo dục của Liên hợp Quốc
VASI	Tổng cục Biển và hải đảo Việt Nam

Phó chủ tịch phụ trách khu vực:	Pamela Cox
Giám đốc quốc gia:	Victoria Kwakwa
Vụ trưởng phụ trách ngành:	John A. Roome
Cán bộ quản lý ngành:	Jennifer J. Sara
Trưởng nhóm công tác:	Binh Thang Cao

# DỰ ÁN Nguồn lợi ven biển vì sự Phát triển bền vững cho VIỆT NAM

## MỤC LỤC

	Trang
<b>I. BỐI CẢNH CHIẾN LƯỢC .....</b>	<b>10</b>
A. Bối cảnh quốc gia và của ngành .....	10
B. Các vấn đề về thể chế và kỹ thuật của ngành .....	11
C. Các mục tiêu ở tầm cao hơn của Dự án .....	12
<b>II. CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA DỰ ÁN (PDO).....</b>	<b>13</b>
A. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA DỰ ÁN .....	13
B. Các đối tượng hưởng lợi của Dự án.....	13
C. Các chỉ số theo dõi kết quả ở cấp độ Mục tiêu phát triển của dự án (PDO).....	13
<b>III. MÔ TẢ DỰ ÁN .....</b>	<b>13</b>
A. Các Hợp phần của Dự án .....	13
B. Tài chính của Dự án .....	15
C. Các bài học được đúc kết và thể hiện trong thiết kế Dự án .....	16
<b>IV. THỰC HIỆN .....</b>	<b>16</b>
A. Các thoả thuận về thể chế và Tổ chức thực hiện. ....	16
B. Các thực hành tốt cho nuôi trồng thủy sản bền vững.....	19
B. Theo dõi và Đánh giá các kết quả.....	19
C. Tính bền vững .....	20
<b>V. CÁC RỦI RO CHÍNH VÀ CÁC BIỆN PHÁP HẠN CHẾ.....</b>	<b>20</b>
A. Tóm tắt xếp loại các rủi ro .....	20
B. Mô tả.....	20
<b>VI. TÓM TẮT THẨM ĐỊNH.....</b>	<b>20</b>
A. Các phân tích về kinh tế và tài chính .....	20
C. Quản lý tài chính.....	22
D. Mua sắm.....	23
E. Về xã hội.....	23
F. Về môi trường.....	24
<b>Phụ lục 1: Khung theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện .....</b>	<b>26</b>
<b>Phụ lục 2: Mô tả chi tiết Dự án.....</b>	<b>29</b>
<b>Phụ lục 3: Tổ chức thực hiện .....</b>	<b>34</b>
<b>Phụ lục 5: Kế hoạch hỗ trợ thực hiện .....</b>	<b>50</b>
<b>Phụ lục 6: Lồng ghép công tác quy hoạch không gian biển, bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng nguồn lợi bền vững.....</b>	<b>53</b>
<b>Phụ lục 7. Các nguyên tắc chủ đạo chính cho đồng quản lý nghề cá có sự tham gia .....</b>	<b>55</b>

**BẢNG DỮ LIỆU TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH DỰ ÁN (PAD)**  
**TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH DỰ ÁN**  
 Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự Phát triển bền vững  
**Việt Nam**

*Khu vực Đông Á và Đông Thái Bình Dương*  
*Vụ Phát triển bền vững*

Thông tin cơ bản			
Ngày:	10 tháng 12 năm 2011	Các ngành:	Các ngành: nông nghiệp nói chung, thủy sản và lâm nghiệp (90%); Ngành quản trị nhà nước (10%).
Giám đốc quốc gia:	Victoria Kwakwa	Các chủ đề:	Quản lý môi trường và tài nguyên thiên nhiên (P); Chính sách và thể chế về môi trường (P); Dịch vụ cơ sở hạ tầng cho sự phát triển của khối tư nhân (S)
Cán bộ quản lý ngành:	Jennifer J. Sara	Loại ĐGTĐMT:	B
Mã số Dự án:	P118979		
Hình thức vay:	Vốn vay đầu tư cụ thể		
Trưởng nhóm công tác:	Binh Thang Cao		
Dự án có bất kỳ cấu phần CDD nào không?		Không	
IFC đồng tài trợ:	Không		
Bên vay: Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam			
Cơ quan chịu trách nhiệm: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD)			
Người liên lạc:	Ông Phạm Quang Toàn	Chức danh:	Phó Trưởng ban, Ban Quản lý các Dự án nông nghiệp (APMB)
Điện thoại.:	84) 4 37920082	Email:	<a href="mailto:toan.pquang@gmail.com">toan.pquang@gmail.com</a>
Thời gian thực hiện dự án:	Từ ngày: 1/6/2012	Đến ngày: 31/5/2017	
Ngày dự kiến có hiệu lực:	1/9/2012		
Ngày dự kiến kết thúc dự án:	1/6/2017		
Dữ liệu tài chính của Dự án (triệu US\$)			
<input type="checkbox"/> Vốn vay	<input type="checkbox"/> Tài trợ KHL	<input type="checkbox"/> Khác	

<input type="checkbox"/> Tín dụng	<input type="checkbox"/> Bảo lãnh							
<b>Đối với Vốn vay/Tín dụng/Khác:</b>								
Tổng kinh phí Dự án :	117,9 triệu USD	Tổng kinh phí do NHTG tài trợ:	100 triệu USD					
Tổng kinh phí đồng tài trợ :	không	Số tài chính còn thiếu :	không					
<b>Nguồn tài trợ</b>								
								<b>Thành tiền (triệu USD)</b>
BÊN VAY/BÊN TIẾP NHẬN								11,7 triệu
Các nguồn vay trong nước								6,2 triệu
IDA: mới								100 triệu
Còn thiếu								0.0
Tổng số								117,9 triệu
<b>Giải ngân dự kiến (triệu USD)</b>								
Năm tài chính	13	14	15	16	17	18		
Hàng năm	5	10	20	30	25	10		
Luỹ kế	5	15	35	65	90	100		
<b>Mục tiêu phát triển của Dự án</b>								
Mục tiêu phát triển của Dự án là nhằm tăng cường quản lý bền vững nghề cá ven biển tại các tỉnh Dự án.								
<b>Các Hợp phần</b>								
<b>Hợp phần A: Tăng cường năng lực thể chế cho quản lý nghề cá bền vững:</b> (a) quy hoạch không gian tổng hợp các vùng ven biển; (b) nâng cấp cơ sở dữ liệu nghề cá Việt Nam (Vnfishbase), và (c) nghiên cứu chính sách được lựa chọn phục vụ việc xây dựng Quy hoạch tổng thể mới cho ngành thủy sản đến năm 2020.							<b>5,3 triệu USD</b>	
<b>Hợp phần B: Các thực hành tốt cho nuôi trồng thủy sản bền vững:</b> (a) tăng cường quản lý an toàn sinh học; (b) tăng cường quản lý chất lượng con giống; và (c) tăng cường quản lý môi trường.							<b>48,1 triệu USD</b>	
<b>Hợp phần C: Quản lý bền vững khai thác thủy sản ven bờ:</b> (a) đồng quản lý khai thác thủy sản gần bờ, và (b) cải tạo các cảng cá, bến cá và các chợ cá đầu mối.							<b>52,2 triệu USD</b>	
<b>Hợp phần D: Quản lý, Theo dõi và Đánh giá Dự án:</b> (a) quản lý Dự án; và (b) theo dõi và đánh giá Dự án.							<b>12,3 triệu USD</b>	
<b>Sự tuân thủ</b>								
<b>Chính sách</b>								
Dự án này có nội dung hay có khía cạnh quan trọng nào lệch hướng với Chiến lược Hỗ trợ Quốc gia (CAS) hay không?							Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>	
Dự án này đòi hỏi phải có bất kỳ ngoại lệ nào so với chính sách của Ngân hàng hay không?							Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>	

Những ngoại lệ này đã được Ban lãnh đạo của Ngân hàng phê duyệt chưa?	Có [ ] Không [ X ]		
Có xin Ban Giám đốc Ngân hàng phê duyệt bất kỳ ngoại lệ nào về chính sách hay không?	Có [ ] Không [ X ]		
Dự án có đáp ứng được các tiêu chí về tính sẵn sàng thực hiện hay không?	Có [X] Không [ ]		
<b>Các chính sách bảo trợ được áp dụng cho Dự án</b>			
	<b>Có</b>	<b>Không</b>	
Đánh giá về môi trường OP/BP 4.01	X		
Môi trường sống tự nhiên OP/BP 4.04	X		
Bảo vệ rừng OP/BP 4.36		X	
Quản lý dịch bệnh OP 4.09		X	
Tài nguyên văn hoá vật thể OP/BP 4.11		X	
Người dân tộc thiểu số OP/BP 4.10	X		
Tái định cư bắt buộc OP/BP 4.12	X		
An toàn các con đập OP/BP 4.37		X	
Các dự án tại vùng biên quốc tế OP/BP 7.50		X	
Các dự án tại khu vực bị tranh chấp OP/BP 7.60		X	
<b>Các cam kết pháp lý</b>			
<b>Tên</b>	<b>Định kỳ</b>	<b>Ngày đến hạn</b>	<b>Tần suất</b>
	Không	1/7/2012	Không áp dụng
<b>Mô tả cam kết:</b> Bên Tiếp nhận sẽ thành lập và sau đó duy trì, trong suốt thời gian thực hiện dự án, một Ban Chỉ đạo Dự án trung ương (CSC) trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với thành phần thành viên và điều khoản tham chiếu đáp ứng được yêu cầu của Hiệp hội (Hiệp hội Phát triển Quốc tế). CSC sẽ có trách nhiệm hướng dẫn chung về kỹ thuật và chính sách cho Dự án.			
<b>Tên</b>	<b>Định kỳ</b>	<b>Ngày đến hạn</b>	<b>Tần suất</b>
	Không	Trước khi đàm phán	Không áp dụng
<b>Mô tả cam kết:</b> Bên tiếp nhận sẽ duy trì, trong suốt thời gian thực hiện dự án, một Ban Điều phối Dự án (PCU) trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dưới sự điều hành của một ban quản lý có năng lực, trình độ, được cung cấp đầy đủ nguồn lực, có đủ số lượng nhân lực có năng lực trong đó ít nhất phải có Giám đốc Dự án, 1 kế toán, 1 cán bộ phụ trách mua sắm, 1 cán bộ kế hoạch, 1 cán bộ về chính sách an toàn môi trường và xã hội, và một cán bộ về theo dõi và đánh giá dự án. Từng vị trí trên phải có trình độ, kinh nghiệm phù hợp với điều khoản tham chiếu được Hiệp hội chấp nhận.			
<b>Tên</b>	<b>Định kỳ</b>	<b>Ngày đến hạn</b>	<b>Tần suất</b>
	Không	1/7/2012	Không áp dụng
<b>Mô tả cam kết:</b> Bên tiếp nhận sẽ đảm bảo mỗi tỉnh dự án sẽ thành lập và sau đó duy trì, trong suốt thời gian thực hiện dự án, một Ban Chỉ đạo Dự án cấp tỉnh (PSC) với thành phần thành viên và điều khoản tham chiếu đáp ứng được yêu cầu của Hiệp hội. PSC sẽ có trách nhiệm hướng dẫn chung về kỹ thuật và chính sách cho thực hiện Dự án trên địa bàn tỉnh mình.			
<b>Tên</b>	<b>Định kỳ</b>	<b>Ngày đến hạn</b>	<b>Tần suất</b>
	Không	Trước khi đàm phán	Không áp dụng
<b>Mô tả cam kết:</b> Bên tiếp nhận sẽ đảm bảo mỗi tỉnh Dự án duy trì, trong suốt thời gian thực hiện dự án, một Ban Quản lý Dự án (PPMU) dưới sự điều hành của một ban quản lý có năng lực, trình độ, được cung cấp đầy đủ nguồn lực, có đủ số lượng nhân lực có năng lực trong đó ít nhất phải có Giám đốc Dự án, 1 kế toán, 1 cán bộ phụ trách mua sắm, 1 cán bộ kế hoạch, 1 cán bộ về chính sách an toàn môi trường và xã hội, và một cán bộ về theo dõi và đánh giá dự án. Từng vị trí trên phải có trình độ, kinh nghiệm phù hợp với điều khoản tham chiếu được Hiệp hội chấp nhận.			

Tên	Định kỳ	Ngày đến hạn	Tần suất	
	Có	Trước khi đàm phán	Không áp dụng	
<b>Mô tả cam kết:</b> Bên Tiếp nhận sẽ đảm bảo Bộ NN & PTNT (a) chuẩn bị và thông qua Sổ tay thực hiện dự án (OM), được Hiệp hội chấp nhận, nhằm đưa ra những hướng dẫn và thủ tục thực hiện dự án, trong đó bao gồm: (i) các hợp phần kỹ thuật; (ii) các cơ chế theo dõi và đánh giá dự án; (iii) các thoả thuận về đồng quản lý; (iv) các quy tắc tổ chức các đoàn công tác giám sát; (v) tuân thủ chính sách an toàn xã hội và môi trường; (vi) các chính sách, thủ tục và yêu cầu của Dự án liên quan đến quản lý tài chính, dòng luân chuyển vốn, xác định vai trò và trách nhiệm, kiểm soát nội bộ và đối chiếu, lưu giữ sổ sách, báo cáo và kiểm toán; (vii) các hướng dẫn và thủ tục mua sắm phù hợp với các quy định trong Phần III, Phụ lục 2 của Hiệp định Tài trợ, cũng như phân rõ vai trò và trách nhiệm xem xét và phê duyệt mua sắm; và (viii) Kế hoạch hành động tăng cường Minh bạch và Quản trị dự án; và (b) không sửa, điều chỉnh hoặc miễn áp dụng hoặc không cho phép sửa, điều chỉnh hoặc miễn áp dụng đối với các quy định trong Sổ tay thực hiện dự án nếu không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Hiệp hội.				
Tên	Định kỳ	Ngày đến hạn	Tần suất	
	Có	Không áp dụng	Không áp dụng	
<b>Mô tả cam kết:</b> Bên Tiếp nhận sẽ thực hiện, và đảm bảo các tỉnh Dự án sẽ (a) thực hiện các hành động cần thiết nhằm giảm đến mức thấp nhất, trong chừng mực có thể, việc người dân bắt buộc phải di dời đi, hoặc mất nơi ở, tài sản, hoặc mất khả năng tiếp cận tài sản, hoặc mất nguồn thu nhập hoặc kế sinh nhai, một cách tạm thời hay vĩnh viễn; và (b) trong trường hợp các hoạt động của Dự án có tác động tới người bị ảnh hưởng thì trước khi bắt đầu những hoạt động đó thì cần chuẩn bị hoặc buộc phải chuẩn bị một Kế hoạch đền bù Tái định cư (RAP) đáp ứng được yêu cầu của Hiệp hội, phù hợp với các hướng dẫn, yêu cầu và thủ tục như quy định trong Khung Chính sách Tái định cư (RPF), và sau đó thực hiện một cách kịp thời Kế hoạch đền bù Tái định cư nêu trên mà đã được Hiệp hội phê duyệt.				
Tên	Định kỳ	Ngày đến hạn	Tần suất	
	Có	Không áp dụng	Không áp dụng	
<b>Mô tả cam kết:</b> Bên Tiếp nhận sẽ đảm bảo các tỉnh tham gia dự án chuẩn bị, và bắt buộc phải chuẩn bị (a) các Kế hoạch quản lý môi trường (EMPs) hoặc các Bộ quy tắc thực hành về môi trường (ECOPs), tùy theo trường hợp, được Hiệp hội chấp nhận, và đều phù hợp với các hướng dẫn, yêu cầu và thủ tục như quy định trong Khung Quản lý môi trường và xã hội (EMPF), và sau đó thực hiện kịp thời các Kế hoạch quản lý môi trường (EMPs) hoặc các Bộ quy tắc thực hành về môi trường (ECOPs) đó.				
Tên	Định kỳ	Ngày đến hạn	Tần suất	
	Có	Không áp dụng	Không áp dụng	
<b>Mô tả cam kết:</b> Bên Tiếp nhận sẽ đảm bảo các tỉnh tham gia dự án chuẩn bị, và bắt buộc phải chuẩn bị (a) các Kế hoạch Phát triển dân tộc thiểu số (EMDPs) được Hiệp hội chấp nhận, phù hợp với các hướng dẫn, yêu cầu và thủ tục như quy định trong Khung Chính sách dân tộc thiểu số (ESPF), và sau đó thực hiện kịp thời các Kế hoạch Phát triển dân tộc thiểu số nêu trên mà đã được Hiệp hội phê duyệt.				
Tên	Định kỳ	Ngày đến hạn	Tần suất	
	Có	Không áp dụng	Không áp dụng	
<b>Mô tả cam kết:</b> Bên Tiếp nhận sẽ (a) không sửa, điều chỉnh hoặc miễn áp dụng hoặc không cho phép sửa, điều chỉnh hoặc miễn áp dụng đối với các quy định trong các tài liệu Chính sách bảo trợ hoặc bất cứ quy định nào trong bất cứ tài liệu Chính sách an toàn đó nếu không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Hiệp hội; (b) duy trì đầy đủ các chính sách và thủ tục để có thể theo dõi và đánh giá việc thực hiện những tài liệu Chính sách an toàn đó theo đúng như các hướng dẫn được Hiệp hội chấp nhận.				
<b>Thành phần nhóm công tác</b>				
<b>Thành viên nhóm là cán bộ của Ngân hàng</b>				
Họ tên	Chức danh	Chuyên ngành	Đơn vị	UPI
Binh Thang Cao	Cán bộ hoạt động cao cấp	Nuôi trồng thủy sản/nghề cá Trưởng nhóm công tác	EASVS	178588
Christophe Crepin	Chuyên gia hàng đầu về môi trường	Đồng trưởng nhóm công tác	EASER	175113



Steve Jaffee	Chuyên gia cao cấp về phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	EASVS	62648
Hisham A. Abdo Kahin	Cố vấn pháp luật cao cấp	Luật	LEGES	225681
Shahridan Faiez	Chuyên gia cao cấp về phát triển xã hội	Nuôi trồng thủy sản/Phát triển xã hội	ECSS4	202794
Hoai Van Nguyen	Chuyên gia về mua sắm	Mua sắm	EAPPR	354796
Ha Thuy Tran	Chuyên gia quản lý tài chính	Quản lý tài chính	EAPFM	360402
Le Anh Tuan	Chuyên gia bảo trợ xã hội	Phát triển xã hội	EASVS	350876
Son Van Nguyen	Chuyên gia về môi trường	Quản lý môi trường	EASVS	387861
Tam Thi Do	Trợ lý nhóm	Hỗ trợ hành chính/hoạt động	EACVS	346485
Ngozi Blessing Malife	Trợ lý chương trình	Hỗ trợ hành chính/hoạt động	EASER	246355

**Thành viên nhóm không phải là cán bộ của Ngân hàng**

Tên	Chức danh	Điện thoại cơ quan	Thành phố
Flavio Corsin	Tư vấn về nuôi trồng thủy sản của FAO		
Ulrich Schmidt	Tư vấn về khai thác thủy sản của FAO		
Keith Symington	Chuyên gia tư vấn về đa dạng sinh học		
Matthew Briggs	Tư vấn về giống thủy sản của FAO		
Joseph Sciortiono	Tư vấn về cơ sở hạ tầng nghề cá của FAO		
Farzad Dadgari	Tư vấn về quản lý môi trường của FAO		
Joseph Nagy	Chuyên gia kinh tế của FAO		
Thang Duy Nguyen	Chuyên gia đánh giá xã hội		
Hai Ngoc Tran	Tư vấn về nuôi trồng thủy sản		
Long Nguyen	Tư vấn về cơ sở hạ tầng nghề cá		

**Địa điểm Dự án**

Quốc gia	Đơn vị hành chính	Địa điểm dự án	Dự kiến	Thực tế	Nhận xét
Việt Nam	Cấp tỉnh				
	Cà Mau	Tp. Cà Mau	X		
	Sóc Trăng	Tp. Sóc Trăng	X		
	Khánh Hoà	Tp. Nha Trang	X		
	Phú Yên	Tp. Tuy Hoà	X		
	Bình Định	Tp. Quy Nhơn	X		
	Hà Tĩnh	Tp. Hà Tĩnh	X		
	Nghệ An	Tp. Vinh	X		
Thanh Hoá	Tp. Thanh Hoá	X			

## I. BỐI CẢNH CHIẾN LƯỢC

### A. Bối cảnh quốc gia và của ngành

1. Việt Nam được coi là “một câu chuyện thành công” chính về phát triển. Với tỷ lệ tăng trưởng được duy trì ở mức cao trong thập kỷ qua, năm 2009 tổng thu nhập quốc dân theo đầu người đã đạt mức 1.010 USD, giúp cho Việt Nam trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình (MIC). Trong hai thập kỷ qua, tỷ lệ đói nghèo ở Việt Nam đã giảm nhanh chóng từ mức 58% năm 1990 xuống còn 29% năm 2000 và còn khoảng 9,5% năm 2010. Mặc dù có những thành tựu ấn tượng như trên nhưng một số lượng lớn các hộ gia đình Việt Nam vẫn còn dễ bị ảnh hưởng bởi dễ bị gián đoạn sinh kế hoặc khả năng chi tiêu bấp bênh do các nguy cơ tự nhiên, bất ổn kinh tế vĩ mô và/hoặc áp lực ngày càng lớn đối với nguồn tài nguyên của đất nước.

2. Việc song song tồn tại giữa tăng trưởng nhanh và mức độ dễ bị ảnh hưởng (ngày càng) cao cũng áp dụng đối với ngành thủy sản Việt Nam, trong đó bao gồm cả khai thác và nuôi trồng thủy sản. Ngành thủy sản đã đạt được mức tăng trưởng<sup>1</sup> rất nhanh trong hai thập kỷ qua. Việt Nam hiện xếp thứ ba về sản xuất nuôi trồng thủy sản trên thế giới (sau Trung Quốc và Ấn Độ) và xếp thứ sáu về xuất khẩu các sản phẩm thủy sản. Tiêu thụ thủy sản trong nước cũng đang tăng nhanh chóng, trong đó gần 50% protein trong bữa ăn hàng ngày của người dân Việt Nam là từ các sản phẩm thủy sản.<sup>2</sup> Mặc dù ngành thủy sản Việt Nam có mức tăng trưởng nhanh chóng và có tầm quan trọng về kinh tế - xã hội ngày càng lớn như vậy nhưng ngành lại đang có những nguy cơ (at risk) do nguồn tài nguyên cho khai thác hải sản đang bị kiệt quệ, các vấn đề về môi trường và dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản đang tăng, số lượng lớn các đối tượng hoạt động trong ngành thủy sản đang gặp phải các khó khăn về tài chính, và uy tín quốc tế của ngành chưa có.

**3. Có những dấu hiệu rõ ràng (evident) rằng mức tăng trưởng về khai thác hải sản của Việt Nam trong những năm qua là không bền vững.** Trong những năm qua tăng trưởng về sản lượng khai thác đã gần như chững lại, trừ việc khai thác các loài thủy sản ít giá trị hơn. Năng suất khai thác giảm<sup>3</sup> trong khi tỷ lệ “cá tạp” và cá cỡ nhỏ trong sản phẩm khai thác cập bến ngày càng tăng<sup>4</sup>. Việc khai thác quá mức đặc biệt rõ rệt tại các khu vực ven bờ, vốn là ngư trường của khoảng 85% các tàu/thuyền đánh cá của cả nước và là nguồn sinh kế cơ bản của các cộng đồng ven biển nghèo hoặc cận nghèo. Nghề cá ven bờ đang trải qua hiện tượng kinh điển “bi kịch của số đông” bởi quá nhiều ngư dân hiện đang cạnh tranh với nhau tại khu vực mà nguồn lợi được “khai thác tự do”, không còn đủ và ngày càng bị thu hẹp, góp phần vào việc huỷ hoại môi trường sống của thủy sản. Các lợi ích ngắn hạn của các cá nhân ngư dân không hoà hợp với các lợi ích lâu dài của các cộng đồng ven biển và cần phải có sự quản lý nguồn lợi một cách bền vững.

---

<sup>1</sup> Từ năm 2000 đến 2010, mức tăng trưởng bình quân hàng năm của ngành thủy sản về sản lượng là 13,6% và về giá trị là 10,4%. Sản xuất thủy sản năm 2010 được ước tính ở mức 5,2 triệu tấn, trong đó 2,5 triệu tấn từ khai thác và 2,7 triệu tấn từ nuôi trồng. Hiện nay đóng góp của ngành vào GDP là khoảng 4% và chiếm 8% giá trị xuất khẩu hàng hoá của đất nước. Đóng góp của ngành vào GDP tương đương với ngành dệt/may. Đóng góp của ngành vào thu nhập ngoại tệ ròng còn lớn hơn nhiều vì một số ngành xuất khẩu quan trọng (ví dụ may mặc, giày dép và các sản phẩm chế biến từ gỗ) phải nhập khẩu đầu vào cao. Ngành thủy sản là ngành đòi hỏi có nhiều lao động: gần tám triệu người hiện có nguồn thu nhập và việc làm chính dựa vào các hoạt động liên quan đến thủy sản.

<sup>2</sup> Trong khi giá trị xuất khẩu sản phẩm thủy sản của Việt Nam đã tăng theo cấp số nhân và hiện đã vượt mức 1,3 triệu tấn và 5 tỷ USD/năm nhưng hơn hai phần ba sản lượng thủy sản đánh bắt hoặc sản xuất được lại được tiêu thụ trong nước.

<sup>3</sup> Trong giai đoạn 1990-2008 năng lực khai thác của đội tàu đánh cá tăng gấp 7 lần so trong khi mức sản xuất chỉ tăng gấp 3 lần. Trong khi năng suất khai thác hải sản đã giảm sút trong một thời gian dài và tình hình có vẻ như đã trở lên tồi tệ hơn trong những năm gần đây.

<sup>4</sup> “Cá tạp” hoặc “sản phẩm khai thác không mong muốn” hiện ước tính chiếm 60% tổng sản lượng khai thác hải sản. Phần lớn những cá tạp hoặc “sản phẩm khai thác không mong muốn” này được tiêu thụ tại địa phương hoặc được sử dụng để sản xuất nước mắm hoặc thức ăn chăn nuôi trong nuôi trồng thủy sản. Việc đánh bắt “cá tạp” quá mức đang làm mất đi con giống và cá non của nhiều loài có giá trị, qua đó góp phần làm kiệt quệ các nguồn lợi ven biển.

**4. Ngày càng có nhiều thách thức trong việc duy trì sản xuất nuôi trồng thủy sản do các rủi ro về quản lý dịch bệnh và ô nhiễm môi trường ngày càng tăng.** Sự tăng trưởng của tiểu ngành nuôi trồng thủy sản là một hiện tượng, đặc biệt là trong thập kỷ qua. Năm 2008, Việt Nam chiếm khoảng 5% sản lượng nuôi trồng thủy sản toàn cầu – gấp ba lần so với một thập kỷ trước. Dịch bệnh hiện là rủi ro sản xuất chính; Cũng có những vấn đề tiềm ẩn trong việc tìm kiếm con giống bố mẹ và con giống có chất lượng cao. Việc mở rộng nuôi trồng thủy sản cũng đã góp phần gây tác hại và ô nhiễm cho môi trường. Trong những năm qua nhiều người nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ đã phải từ bỏ hoạt động nuôi trồng thủy sản do dịch bệnh và/hoặc các khó khăn về tài chính.

## **B. Các vấn đề về thể chế và kỹ thuật của ngành**

**5. Cần phải chuyển từ quy hoạch ngành (manh mún) sang quy hoạch không gian tổng hợp cho các nguồn lợi ven biển.** Trách nhiệm về quy hoạch vùng ven biển lại nằm rải rác (cut cross) trong các bộ, ngành khác nhau. Các nhà quy hoạch và hoạch định chính sách thực hiện công việc của mình dựa trên cơ sở những dữ liệu hạn chế, trong đó bao gồm ước tính về trữ lượng thủy sản hiện có, mẫu hình khai thác thủy sản, và thậm chí số lượng các tàu/thuyền đánh cá hoạt động tại các địa điểm khác nhau. Các tỉnh, thay vì có sự hợp tác, thì lại có sự cạnh tranh lẫn nhau, do đó thường dẫn đến việc đầu tư trùng lặp (ví dụ các bến cá, cảng trú bão cho tàu/thuyền), không nhất quán hoặc thậm chí mâu thuẫn. Các đầu tư dự kiến của tư nhân thường không được thể hiện trong các kế hoạch của Chính phủ. Trong khi có một số sáng kiến do nhà tài trợ hỗ trợ về quản lý tổng hợp vùng ven biển đã được thực hiện thí điểm tại một số tỉnh duyên hải nhưng cách tiếp cận đó vẫn chưa được thể chế hoá hoặc được áp dụng rộng rãi. Ngoài ra, việc củng cố hệ thống cơ sở dữ liệu nghề cá<sup>5</sup> cũng rất cấp thiết.

**6. Đồng quản lý có thể giúp thực thi các quy định và nâng cao tính bền vững của các nguồn lợi thủy sản gần bờ.** Năng lực khai thác quá mức cộng với các thực hành khai thác hủy diệt đang gây ra tổn thất nặng nề đối với đa dạng sinh học, chất lượng các nguồn lợi, và tính khả thi về sinh kế của rất nhiều cộng đồng ven biển<sup>6</sup>. Đến nay một số thí điểm về đồng quản lý nghề cá đã được thực hiện tại các hệ thống sinh thái khép kín (ví dụ các đầm phá, hồ chứa), nhưng chưa thử nghiệm đồng quản lý tại các khu vực ra vào tự do, ví dụ các khu vực ven biển. Nghị định số 33 được Chính phủ ban hành năm 2010 đã quy định rõ ràng việc giao các khu vực ven biển cho chính quyền địa phương và các cộng đồng ngư dân thực hiện các mô hình đồng quản lý qua việc thành lập quan hệ đối tác (giữa chính quyền địa phương-cộng đồng). Để đưa quy định này vào thực hiện trong thực tế thì các cộng đồng ngư dân địa phương cũng như chính quyền địa phương sẽ cần được hỗ trợ để nâng cao năng lực thực hiện những trách nhiệm mới của mình.

**7. Cải thiện các điều kiện vệ sinh và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cảng cá và bến cá có thể nhanh chóng thu hồi được lợi ích lớn cho ngành (high return to the sector).** Cả nước có trên 80 cảng cá nhỏ và hàng trăm bến cá truyền thống; tuy nhiên hầu hết những cảng cá/bến cá này thiếu các cơ sở cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cần thiết cho ngư dân (ví dụ đá ướp lạnh sạch, sửa chữa tàu/thuyền, vá lưới). Trong điều kiện thời tiết nóng bức thì chất lượng sản phẩm thủy sản dễ bị hư, hỏng nghiêm trọng trước khi đến được các nhà máy

<sup>5</sup> Xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam vào EU đã giảm kể từ năm 2010 bởi các hệ thống thông tin và thống kê nghề cá hiện nay còn yếu và không hỗ trợ cho việc tuân thủ các quy định hiện hành của EU liên quan đến cấm khai thác thủy sản bất hợp pháp, không có quản lý và không báo cáo (IUU).

<sup>6</sup> Trên 100.000 tàu/thuyền đánh cá nhỏ đang hoạt động tại các khu vực gần bờ (cách bờ 6 hải lý) và phần đông trong số đó có công suất máy dưới 50 CV. Hầu hết các ngư cụ hiện được sử dụng có vi phạm quy định hiện hành về kích cỡ mắt lưới, dẫn đến tỷ lệ cao các cá tạp và cá con được khai thác hàng ngày. Trong một số trường hợp còn sử dụng chất nổ hoặc hoá chất, gây ra thiệt hại cho các rặng san hô và làm mất đi các bãi đẻ và sinh sống của thủy sản. Hầu hết những ngư dân được khảo sát đã kể về sự sa sút nhanh chóng về sản lượng và kích cỡ sản phẩm thủy sản khai thác được. Một số loài thủy sản được báo cáo là có nguy cơ bị tuyệt chủng.

chế biến hoặc các chợ đầu mối. Thiệt hại về giá trị các sản phẩm khai thác được ước tính từ 20-30%, dẫn đến thiệt hại đáng kể về kinh tế cho các hộ ngư dân, công suất chế biến thủy sản hoạt động dưới mức thiết kế một cách trầm trọng, và ô nhiễm cục bộ nghiêm trọng xung quanh khu vực các bến cá và chợ đầu mối.

8. **Các Thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP) có thể là giải pháp chính để quản lý dịch bệnh và các rủi ro về môi trường.** Mỗi năm dịch bệnh gây ảnh hưởng cho khoảng 30 -70% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản, làm giảm sản lượng và khiến cho nhiều người nuôi bị mất trắng. Trong nuôi tôm, thì dịch bệnh chủ yếu là do con giống chất lượng thấp và con giống nhiễm bệnh gây ra; hiện nay vẫn chưa có hệ thống cấp giấy chứng nhận nguồn cung con giống có chất lượng và đảm bảo thực hiện đầy đủ các biện pháp đảm bảo an toàn sinh học tại trại nuôi. Các cơ quan thú y của nhà nước hiện nay về giám sát, khống chế và ứng phó với dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản còn yếu. Người nuôi thường sử dụng thuốc kháng sinh và hoá chất để đối phó với các nguy cơ dịch bệnh, và như thế làm ảnh hưởng đến uy tín của sản phẩm thủy sản Việt Nam trên thị trường quốc tế. Để hỗ trợ việc áp dụng rộng rãi GAP cho người nuôi, thì một loạt các cơ quan nhà nước trong đó gồm những cơ quan có trách nhiệm về an toàn sinh học, về thực hiện các biện pháp thú y và giám sát môi trường cần phải được nâng cao năng lực.

9. **Giải quyết những rủi ro và thiếu sót của ngành đòi hỏi phải có nỗ lực chung và lâu dài.** Sau hơn hai thập kỷ tăng trưởng nhanh chóng (phần lớn không được kiểm soát) thì ngành thủy sản cũng đã làm nảy sinh ra một loạt các thách thức phức tạp. Có thể ngành đã có được những tiến bộ quan trọng trong chuỗi giá trị của các sản phẩm thủy sản nhưng những tiến bộ này cần được củng cố hơn nhờ khung quy định được cải thiện và thực thi và theo khuôn khổ định hướng chiến lược là chú trọng vào tính bền vững và chất lượng. Việc giải quyết những thách thức của ngành và định hướng ngành theo hướng bền vững có thể sẽ mất cả thập kỷ hoặc lâu hơn nhưng những cơ hội đạt được các lợi ích đối với kinh tế-xã hội và môi trường là rất lớn và những lợi ích quan trọng có thể đạt được trong những năm tiếp theo.

10. **Quy hoạch tổng thể mới của ngành** cần chuyển định hướng từ việc đạt được các chỉ tiêu tăng sản xuất và sản lượng khai thác sang cải thiện hơn nữa quản lý các nguồn lợi ven biển, cải thiện quản lý rủi ro, nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm. Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2010 đã hết hạn năm ngoài và Chính phủ đang trong quá trình chuẩn bị bản Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đến năm 2020. Cần có các nghiên cứu để hỗ trợ Bộ NN & PTNT và các tỉnh ven biển trong công tác quy hoạch quan trọng này.

### **C. Các mục tiêu ở tầm cao hơn của Dự án**

11. Chiến lược Phát triển ngành thủy sản Việt Nam đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 16 tháng 9 năm 2010 (Quyết định số 1690/2010/QĐ-TTg) có định hướng lại sự phát triển của ngành thủy sản nhằm chú trọng hơn vào chất lượng sản phẩm và tăng trưởng bền vững. Dự án CRSD sẽ hỗ trợ Bộ NN & PTNT trong việc thực hiện Chiến lược Phát triển mới. Dự án CRSD phù hợp với mục tiêu của Chiến lược Đối tác Quốc gia (CPS) là tạo ra và duy trì các cơ hội phát triển trong khi ngày càng chú ý hơn đến việc quản lý nguồn tài nguyên (Trụ cột II). Thông qua việc góp phần vào nâng cao chất lượng sản phẩm và giảm các thiệt hại thực tế, thì Dự án cũng sẽ góp phần vào việc thực hiện chương trình hành động của CPS về (nâng cao) tính cạnh tranh (Trụ cột I). Thông qua việc hỗ trợ các hộ gia đình ngư dân dễ bị ảnh hưởng thì Dự án cũng sẽ có đóng góp khiêm tốn vào chương trình hành động của CPS về giảm nghèo và tạo cơ hội kinh tế (Trụ cột III). Dự án cũng sẽ đáp ứng được mục đích phát triển của Chính phủ Việt Nam là nâng cao khả năng chống chịu của các vùng ven biển trước biến đổi khí hậu, nâng cao tính bền vững trong các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng ven biển và thúc đẩy hiệu quả hơn nữa tính cạnh tranh của nền kinh tế dựa vào nguồn lợi tại

các khu vực ven biển. Dự án CRSD sẽ giúp hỗ trợ thêm các công cụ khác của Ngân hàng, trong đó công cụ cho vay đầu tư cụ thể (SILs) tập trung vào quản lý tài nguyên nước và quản lý rủi ro thiên tai, và công cụ cho vay thực hiện chính sách phát triển (DPL) chống biến đổi khí hậu.

## II. CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA DỰ ÁN (PDO)

### A. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA DỰ ÁN

12. Mục tiêu phát triển của dự án là tăng cường quản lý bền vững nghề cá tại các tỉnh tham gia dự án.

### B. Các đối tượng hưởng lợi của Dự án

13. Các đối tượng hưởng lợi chính của Dự án sẽ là 50.000 nông dân nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ và các ngư dân tại khu vực dự án, những người có cuộc sống phụ thuộc vào việc sử dụng bền vững những nguồn lợi ven biển. Những người dân tộc thiểu số, trong đó có người Khme đang sinh sống tại tỉnh Sóc Trăng cũng sẽ được hưởng lợi từ Dự án. Những đối tượng hưởng lợi khác sẽ là những người được tuyển dụng làm việc trong các bộ phận khác trong các chuỗi giá trị nghề cá/nuôi trồng thủy sản.

### C. Các chỉ số theo dõi kết quả ở cấp độ Mục tiêu phát triển của dự án (PDO)

14. Các chỉ số chính về theo dõi kết quả ở cấp độ Mục tiêu phát triển của dự án sẽ là.

- Chỉ số 1: Tăng tỷ lệ diện tích vùng nuôi tôm có áp dụng các Thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP), có nguồn nước được xử lý theo tiêu chuẩn quốc gia.
- Chỉ số 2: Giảm các thiệt hại do dịch bệnh ở các vùng nuôi tôm có áp dụng quy trình thực hành nuôi trồng thủy sản tốt.
- Chỉ số 3: Tăng tỷ lệ diện tích các khu vực ven biển có áp dụng hệ thống quản lý nguồn lợi thủy sản ven bờ theo hướng bền vững.

## III. MÔ TẢ DỰ ÁN

### A. Các Hợp phần của Dự án

15. Dự án CRSD gồm có 4 Hợp phần sau: (A) Tăng cường năng lực thể chế cho quản lý nghề cá bền vững; (B) Các thực hành tốt cho nuôi trồng thủy sản bền vững; (C) Quản lý bền vững khai thác thủy sản ven bờ; (D) Quản lý, Theo dõi và Đánh giá Dự án..

16. **Hợp phần A: Tăng cường năng lực thể chế cho quản lý nghề cá bền vững (kinh phí ước tính là 5,3 triệu USD sẽ do IDA tài trợ 100%).** Hợp phần này sẽ hỗ trợ ba hoạt động: (a) quy hoạch không gian khu vực ven biển; (b) nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu nghề cá Vnfishbase và (c) thực hiện nghiên cứu chính sách đã lựa chọn.

- Quy hoạch không gian tổng hợp khu vực ven biển: cung cấp hỗ trợ cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD) và các tỉnh dự án để thực hiện quy hoạch không gian tổng hợp<sup>7</sup> và đánh giá môi trường chiến lược tại các tỉnh dự án.
- Nâng cấp cơ sở dữ liệu nghề cá Việt Nam: cung cấp hỗ trợ để xem xét và nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu, trong đó bao gồm các hỗ trợ như: (a) cung cấp thông tin bổ sung

---

<sup>7</sup> Tất cả các hoạt động quy hoạch trong Hợp phần A sẽ tránh các khu vực đang tranh chấp và chỉ thực hiện tại các khu vực ven bờ (hoặc trong phạm vi 6 hải lý từ biển trở vào bờ).

và kết nối với các cơ sở dữ liệu nghề cá khác thuộc Bộ; (b) xây dựng một hệ thống quản lý tri thức; (c) cung cấp cơ sở hạ tầng cần thiết; và (d) phát triển nguồn nhân lực.

- Tiến hành nghiên cứu chính sách đã lựa chọn: cung cấp hỗ trợ để tiến hành nghiên cứu chính sách đã lựa chọn nhằm góp phần xây dựng Kế hoạch tổng thể ngành thủy sản tới năm 2020.

**17. Hợp phần B: Các thực hành tốt cho nuôi trồng thủy sản bền vững (kinh phí ước tính là 48,1 triệu USD trong đó 39,9 triệu USD sẽ do IDA tài trợ, số còn lại sẽ do Chính phủ và các đối tượng hưởng lợi đóng góp).** Hợp phần này sẽ hỗ trợ thực hiện các thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP) thông qua việc: (a) tăng cường quản lý an toàn sinh học; (b) tăng cường quản lý chất lượng con giống; và (c) tăng cường quản lý môi trường.

- Tăng cường quản lý an toàn sinh học: cung cấp hỗ trợ nhằm tăng cường quản lý an toàn sinh học, trong đó bao gồm: (a) nâng cấp các hạng mục cơ sở hạ tầng nông thôn tại các khu vực (cộng đồng) nuôi trồng thủy sản lớn được lựa chọn; (b) cung cấp tập huấn kỹ thuật về áp dụng các thực hành nuôi tốt (GAP)<sup>8</sup> cho người nuôi, bao gồm việc xây dựng các mô hình trình diễn sản xuất áp dụng GAP; (c) cung cấp trang, thiết bị kỹ thuật, tập huấn, và kinh phí hoạt động cho các trung tâm khuyến ngư tỉnh/huyện được lựa chọn và các Chi cục thú y/Nuôi trồng thủy sản phục vụ cho việc chẩn đoán, giám sát, báo cáo sớm về dịch bệnh và dập dịch; và (d) cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho chứng nhận GAP, nâng cao năng lực và giám sát kỹ thuật.
- Tăng cường quản lý chất lượng con giống: cung cấp hỗ trợ nhằm tăng cường quản lý chất lượng con giống, trong đó bao gồm: (a) nâng cấp cơ sở hạ tầng công ích cho an toàn sinh học tại các khu vực sản xuất giống được lựa chọn; (b) áp dụng và thực hiện một chương trình chuẩn hoá sản xuất giống; (c) các nghiên cứu về quy hoạch sản xuất giống; (d) xây dựng các khu vực sản xuất tôm giống tập trung và an toàn sinh học mà chỉ sử dụng con giống bố mẹ sạch bệnh (SPF) và đã được thuần hoá; và (e) hỗ trợ các viện nghiên cứu thuộc Bộ NN & PTNT tiến hành một chương trình nghiên cứu ban đầu về gia hoá và nâng cao chất lượng con giống.
- Tăng cường quản lý môi trường: cung cấp hỗ trợ nhằm tăng cường quản lý môi trường, trong đó bao gồm: (a) tăng cường năng lực cho Sở TN & MT các tỉnh dự án thông qua việc cung cấp trang, thiết bị kỹ thuật, tập huấn và kinh phí hoạt động bổ sung để Sở có thể thực hiện các chương trình theo dõi chất lượng nước trên cơ sở quản lý rủi ro một cách thường xuyên; và (b) phổ biến các thông tin, dữ liệu và kết quả của các hoạt động theo dõi cho các cơ quan chức năng và người dân địa phương.

**18. Hợp phần C: Quản lý bền vững khai thác thủy sản ven bờ (kinh phí ước tính là 52,2 triệu USD trong đó 44,8 triệu USD do IDA tài trợ và phần còn lại sẽ do Chính phủ đóng góp).** Hợp phần này sẽ hỗ trợ: (a) đồng quản lý khai thác thủy sản gần bờ<sup>9</sup>, và (b) cải tạo các cảng cá, bến cá và chợ cá.

---

<sup>8</sup> Dự án sẽ hỗ trợ những người nuôi quy mô nhỏ để (tối thiểu) đáp ứng được các tiêu chuẩn VietGAP nhằm giảm bớt các rủi ro về dịch bệnh và ô nhiễm môi trường. Kết quả thực hiện sẽ được kiểm tra (measured) bằng các chỉ số theo dõi kết quả 1 & 2. Về mặt trung hạn thì Bộ NN & PTNT cần có những biện pháp để đảm bảo rằng các tiêu chuẩn VietGAP vẫn được khách hàng quốc tế tin tưởng.

<sup>9</sup> Hợp phần này sẽ bao gồm các hoạt động như thực hiện quy hoạch và phân vùng khu bảo tồn và đề ra các biện pháp quản lý nhằm giảm bớt những tác động từ hoạt động khai thác thủy sản và bảo vệ các môi trường sinh thái chính trong các khu vực đồng quản lý được lựa chọn, đồng thời cũng là nơi có giá trị nguồn lợi thủy sản và đa dạng sinh học ở mức cao (xem Phụ lục 6). Các công cụ quy hoạch không gian tổng hợp được xây dựng trong Hợp phần A sẽ giúp cung cấp thông tin cho quá trình quy hoạch khu bảo tồn. Dự kiến phương án được ưu tiên hơn sẽ là hình thành các khu vực cần bảo vệ nguồn lợi thủy sản

- Đồng quản lý khai thác thủy sản gần bờ: cung cấp hỗ trợ cho các cơ quan chức năng và các cộng đồng ngư dân tại các huyện và xã đã lựa chọn nhằm thực hiện đồng quản lý khai thác thủy sản gần bờ, trong đó bao gồm: (a) cung cấp hỗ trợ cho các cộng đồng ngư dân địa phương chuẩn bị và thực hiện các kế hoạch đồng quản lý<sup>10</sup>; (b) tăng cường năng lực các hệ thống theo dõi, kiểm soát và giám sát của trung ương (Bộ NN & PTNT) và các tỉnh; và (c) cung cấp hỗ trợ nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng đã lựa chọn phục vụ cho người dân tộc thiểu số và/hoặc các cộng đồng ngư dân nghèo tại địa phương để cải thiện sinh kế.
- Cải tạo các cảng cá, bến cá và chợ cá: cung cấp hỗ trợ nhằm cải thiện các điều kiện đảm bảo vệ sinh và nâng cao hiệu quả hoạt động tại các cảng cá, bến cá và chợ cá được lựa chọn, trong đó bao gồm: (a) cải tạo và/hoặc nâng cấp các cảng cá, bến cá và chợ cá; và (b) tập huấn, nâng cao năng lực và xây dựng các kế hoạch quản lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các hạng mục được cải tạo/nâng cấp.

**19. Hợp phần D: Quản lý, Theo dõi và Đánh giá Dự án (ước tính kinh phí 12,3 triệu USD trong đó khoảng 10 triệu sẽ do IDA tài trợ; phần còn lại do Chính phủ đóng góp):** Hợp phần này sẽ hỗ trợ (a) quản lý Dự án; và (b) theo dõi & đánh giá.

- Quản lý Dự án: cung cấp hỗ trợ cho Ban Điều phối Dự án (PCU), Ban Quản lý dự án các tỉnh (PPMUs) và các cơ quan thực hiện khác để quản lý, thực hiện và giám sát Dự án một cách hiệu quả.
- Theo dõi và Đánh giá: cung cấp hỗ trợ nhằm xây dựng và thực hiện một hệ thống theo dõi và đánh giá một cách hiệu quả.

## **B. Tài chính của Dự án**

### **Hình thức cho vay**

20. Hình thức cho vay được áp dụng sẽ là vốn vay đầu tư cụ thể (SIL) được tài trợ từ khoản tín dụng của IDA có giá trị tương ứng xấp xỉ 100 triệu USD

21. Bảng 1 dưới đây tóm tắt tổng vốn và nguồn tài trợ cho Dự án<sup>11</sup>

**Bảng 1: Tổng vốn và nguồn tài trợ cho Dự án (triệu USD)**

Các hợp phần của Dự án	Kinh phí cho Dự án	Tài trợ từ IDA	Tỷ lệ (%) tài trợ của IDA
Hợp phần A:	5,3	5,3	100
Hợp phần B:	48,1	39,9	82,9
Hợp phần C:	52,2	44,8	85,7
Hợp phần D	12,3	10	81,8
Tổng vốn cho dự án	117,9	100	84,8

(refugia) với trọng tâm là bảo vệ các khu vực có vai trò quan trọng đối với vòng đời của một số loài thủy sản có giá trị cao cũng như bảo vệ các môi trường sinh thái quan trọng.

<sup>10</sup> Cách tiếp cận đồng quản lý của Dự án sẽ là áp dụng việc giao quyền khai thác thủy sản cho ngư dân địa phương để những người sử dụng nguồn lợi có động lực quản lý bền vững nguồn lợi thủy sản và chấm dứt tình trạng “khai thác tự do” trong hoạt động đánh bắt thủy sản ven bờ. Có thể áp dụng một số hình thức giao quyền khai thác để quản lý hoạt động khai thác thủy sản ven bờ như: giao quyền cho nhóm ngư dân, quyền được tiếp cận các nguồn lợi của các cá nhân, quyền được khai thác một số lượng thủy sản nhất định, quyền khai thác truyền thống...v.v...

<sup>11</sup> Dự án sẽ tiếp tục đề nghị Tổ chức Môi trường toàn cầu (GEF) đồng tài trợ cho các hoạt động trong tiểu hợp phần A(a) và C(a). Trong quá trình thực hiện dự án nếu có tài trợ từ GEF thì phần kinh phí của IDA tiết kiệm được từ những hoạt động trên sẽ được sử dụng để tài trợ cho các hoạt động khác về cơ sở hạ tầng hiện đang trong danh mục các hoạt động dự phòng.

### C. Các bài học được đúc kết và thể hiện trong thiết kế Dự án

22. Thiết kế dự án phản ánh được một số bài học kinh nghiệm đúc kết được từ việc thực hiện các dự án do Ngân hàng và các nhà tài trợ khác hỗ trợ cho ngành thủy sản Việt Nam cũng như kinh nghiệm từ những nước khác.

23. **Đồng quản lý.** Một trong những bài học quan trọng được rút ra từ việc quản lý nguồn lợi thủy sản của thế giới chính là việc giao quyền quản lý nguồn lợi cho các cộng đồng ngư dân địa phương sẽ cho họ có động lực trực tiếp để quản lý nguồn lợi. Các dự án thí điểm phát triển thủy sản do Ngân hàng TG tài trợ tại Ma rốc (ICR 20933) và Albania (ICR 0000634) cho thấy rằng sự hợp tác chặt chẽ giữa Chính phủ và các cộng đồng ngư dân địa phương thông qua các thỏa thuận đồng quản lý là rất cần thiết để có được sự quản lý nghề cá một cách bền vững. Tuy nhiên để giúp cho đồng quản lý nghề cá hoạt động thành công thì cần phải thiết lập được các hiệp hội của cộng đồng ngư dân và cung cấp cho họ sự hỗ trợ cần thiết để đảm bảo những hiệp hội đó có thể tồn tại và hoạt động một cách bền vững. Nếu những ngư dân và cộng đồng ngư dân được tham gia đầy đủ vào việc xây dựng các quy chế, thì mô hình đồng quản lý mới có thể xây dựng được tính làm chủ và dẫn đến việc thực hiện hiệu quả cơ cấu quản trị của mô hình.

24. **Các thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP).** Việc thường xuyên bị dịch bệnh và các tác động bất lợi do mở rộng nhanh chóng và tăng cường nuôi trồng thủy sản có thể quản lý được nhờ áp dụng các thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP). Việc quản lý dịch bệnh ở tôm có mối liên hệ chặt chẽ với các khía cạnh khác nhằm đảm bảo tính bền vững trong nuôi tôm và việc áp dụng các thực hành quản lý tốt hơn (BMP) hoặc các thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP) là một bước đi chính nhằm hướng tới tính bền vững của ngành nuôi tôm. Việc tăng cường chất lượng con giống, cải thiện các thực hành về mật độ thả, quản lý ao nuôi và an toàn sinh học trong quá trình sản xuất cũng rất quan trọng.

25. **Quy hoạch không gian tổng hợp (ISP).** Quy hoạch không gian tổng hợp là một công cụ thực hành được sử dụng ngày càng nhiều trong những năm qua để quản lý các xung đột và tăng tính tương thích trong việc sử dụng các nguồn lợi biển và ven biển. Khái niệm này lần đầu tiên được UNESCO đưa vào áp dụng năm 2006, và cũng tương tự như khái niệm quản lý vùng ven biển mà đã được thử nghiệm tại nhiều nơi ở Việt Nam thông qua các dự án được các nhà tài trợ hỗ trợ.

26. **Các bài học khác từ các dự án tại Việt Nam.** Theo những kinh nghiệm hoạt động trước đây của Ngân hàng tại Việt Nam thì việc phân quyền cho cấp tỉnh thực hiện và phê duyệt các thủ tục sẽ làm tăng tính tự chủ ở cấp địa phương (tỉnh, huyện và xã) và sẽ cải thiện được việc thực hiện và giải ngân cho dự án. Ngoài ra để tránh trường hợp việc khởi động dự án bị chậm trong những năm đầu tiên thì tất cả các tài liệu thiết kế kỹ thuật và các tài liệu đấu thầu cho các gói thầu xây lắp thực hiện trong năm đầu tiên cần được hoàn thành trước khi có các cuộc đàm phán vốn tín dụng.

## IV. THỰC HIỆN

### A. Các thỏa thuận về thể chế và Tổ chức thực hiện.

27. Dự án sẽ được thực hiện tại 8 tỉnh gồm: Cà Mau và Sóc Trăng (nhóm các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long); Khánh Hòa, Phú Yên và Bình Định (nhóm các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ); và Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá (nhóm các tỉnh duyên hải Bắc Trung bộ). Các cơ quan thực hiện Dự án sẽ là Bộ NN & PTNT và Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh của 8 tỉnh dự án

28. **Ở cấp trung ương.** Bộ NN & PTNT là cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm chung về thực hiện dự án. Sẽ thành lập một Ban Chỉ đạo dự án trung ương (CSC) do một lãnh đạo Bộ làm trưởng ban để có hướng dẫn chính sách và kỹ thuật cho dự án.



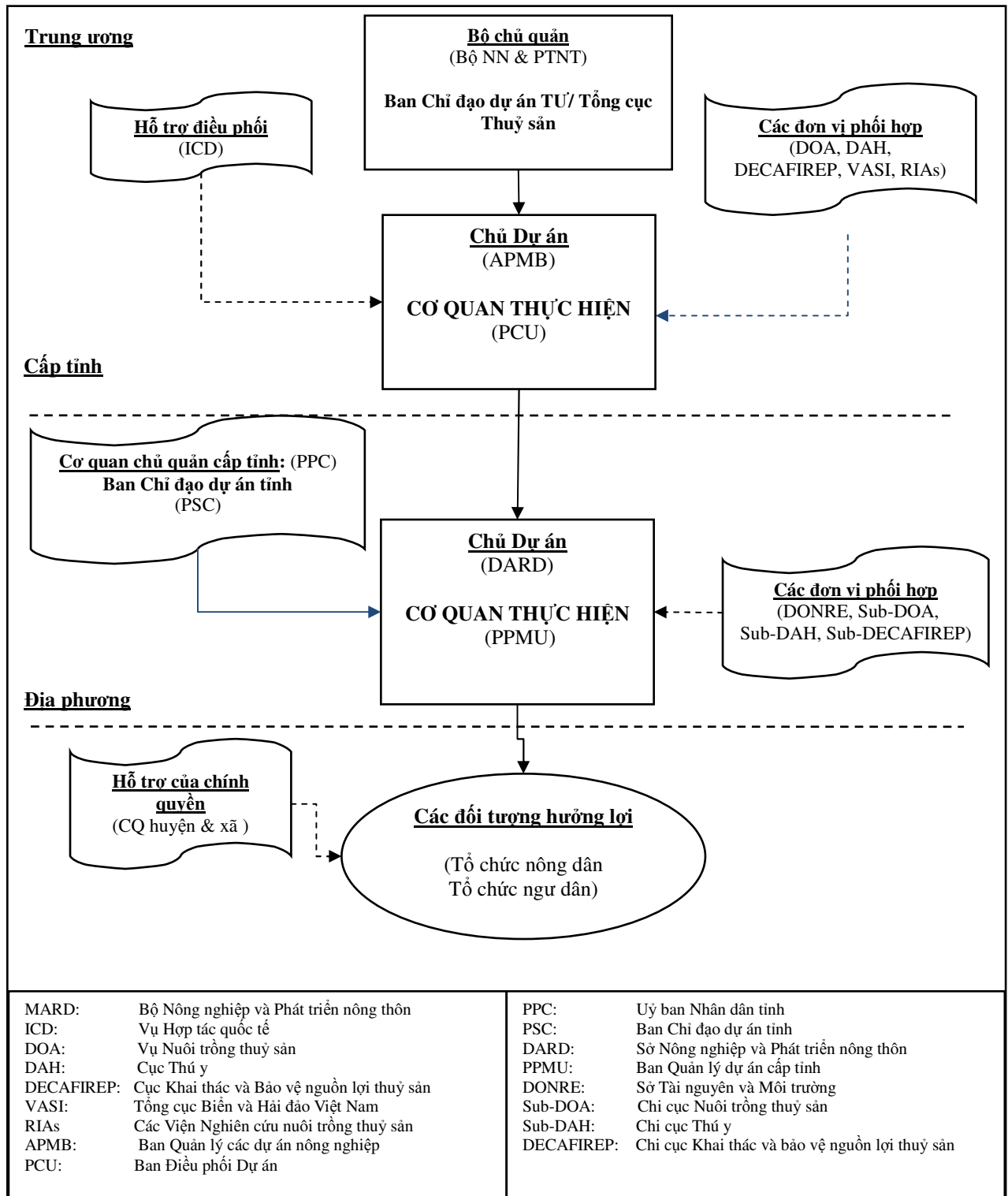
29. **Ban Điều phối dự án (PCU)** được thành lập trực thuộc Ban Quản lý các dự án nông nghiệp (APMB), Bộ NN & PTNT, là cơ quan thực hiện dự án chính ở cấp trung ương và chịu trách nhiệm (a) hướng dẫn và hỗ trợ các Ban quản lý dự án tỉnh (PPMUs) thực hiện và quản lý dự án; (b) xây dựng và duy trì một hệ thống kế toán dự án hợp lý; (c) thực hiện các gói thầu mua sắm theo hình thức cạnh tranh quốc tế (ICB), tuyển chọn tư vấn quốc tế, và các nội dung mua sắm khác, tùy theo trường hợp; (d) theo dõi chất lượng thực hiện dự án, việc tuân thủ các chính sách bảo trợ, và tác động của dự án để báo cáo cho Bộ NN & PTNT và IDA.

**30. Cấp tỉnh.** Ủy ban Nhân dân tỉnh là cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm chung về thực hiện dự án tại cấp tỉnh và các cấp địa phương. Sẽ thành lập một Ban Chỉ đạo dự án tỉnh (PSC) do Phó chủ tịch UBND tỉnh làm trưởng ban để có hướng dẫn chính sách và kỹ thuật cho PPMU về thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh.

31. **Ban quản lý dự án tỉnh (PPMU) được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (DARD)** thành lập trực thuộc Sở, là cơ quan thực hiện dự án chính ở cấp tỉnh, chịu trách nhiệm về: (a) chuẩn bị kế hoạch hoạt động và báo cáo của dự án; (b) thực hiện các hoạt động mua sắm, đấu thầu; (c) chuẩn bị các báo cáo xét thầu trình các cơ quan có liên quan phê duyệt; (d) duy trì một hệ thống kế toán dự án hợp lý, đáp ứng được yêu cầu của IDA; (e) theo dõi chất lượng thực hiện dự án và việc tuân thủ các chính sách bảo trợ trên địa bàn tỉnh; và (f) phối hợp với các huyện và xã dự án thực hiện các hoạt động theo như kế hoạch

**32.** Cơ cấu tổ chức cho thực hiện dự án được trình bày trong Hình 1 dưới đây. Nội dung chi tiết về tổ chức thực hiện dự án được trình bày trong Phụ lục 3.

**Hình 1: Tổ chức thực hiện**



**Bảng 2: Tổ chức thực hiện cho từng hợp phần**

Hợp phần/Hoạt động	Chịu trách nhiệm chính	Các cơ quan hỗ trợ
<p><b>A. Tăng cường năng lực thể chế cho quản lý nguồn lợi thủy sản bền vững.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Quy hoạch không gian tổng hợp các khu vực ven biển</li> <li>Các nghiên cứu nhằm hỗ trợ xây dựng quy hoạch tổng thể của tỉnh</li> <li>Nâng cấp hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu nghề cá</li> </ul>	<p>PCU/PPMU</p> <p>PCU/PPMU</p> <p>PCU/PPMU</p>	<p>Sở NN &amp; PTNT, Sở TN &amp; MT, PCU, VASI, các Vụ/Cục chức năng thuộc Bộ NN &amp; PTNT.</p>
<p><b>B. Các thực hành tốt cho nuôi trồng thủy sản bền vững</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nâng cấp các điều kiện đảm bảo an toàn sinh học cho các khu vực nuôi được lựa chọn.</li> <li>Chất lượng con giống được cải thiện nhờ tăng cường sử dụng con giống sạch bệnh (SPF)</li> <li>Hỗ trợ các chương trình gia hoá và cải thiện chất lượng con giống</li> <li>Tăng cường năng lực cho mạng lưới các cơ quan quản lý thú y thủy sản (AAHM)</li> <li>Theo dõi chất lượng nước</li> </ul>	<p>PPMU/PCU</p> <p>PPMU/PCU</p> <p>PCU</p> <p>PPMU/PCU</p> <p>PPMU/PCU</p>	<p>PCU, các Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản (RIAs), Sở NN &amp; PTNT, Sở TN &amp; MT, các Vụ/Cục chức năng thuộc Bộ NN &amp; PTNT.</p>
<p><b>C. Hỗ trợ cho khai thác thủy sản gần bờ bền vững</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thiết lập các mô hình đồng quản lý tại các huyện thí điểm</li> <li>Hệ thống theo dõi, kiểm soát và giám sát (MCS)</li> <li>Nâng cấp cơ sở hạ tầng nghề cá</li> </ul>	<p>PPMU/PCU</p> <p>PPMU/PCU</p> <p>PPMU/PCU</p>	<p>Sở NN &amp; PTNT, các Vụ/Cục chức năng thuộc Bộ NN &amp; PTNT, chính quyền địa phương.</p>

(Lưu ý: PCU và PPMUs chịu trách nhiệm đưa ra quyết định đối với thực hiện dự án; các cơ quan/đơn vị hỗ trợ sẽ hỗ trợ kỹ thuật khi cần thiết chứ không có bất kỳ thẩm quyền quyết định nào đối với việc thực hiện dự án).

## **B. Theo dõi và Đánh giá các kết quả**

33. Các kết quả dự kiến, chỉ số theo dõi kết quả và tổ chức theo dõi các kết quả được nêu cụ thể trong Khung Kết quả (xem Phụ lục 1). Các cuộc khảo sát cơ bản đã được thực hiện trong quá trình chuẩn bị dự án. Đã dự kiến và đưa vào thiết kế dự án những hoạt động Theo dõi & Đánh giá cho các tiểu hợp phần khác nhau nhằm cung cấp thông tin cần thiết để quản lý dự án một cách hiệu quả và đánh giá được tác động của dự án. Sẽ thiết lập các cơ chế theo dõi dự án phù hợp với công cụ theo dõi thống nhất (AMT) của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

34. Tại Ban Điều phối Dự án và tại mỗi BQL DA cấp tỉnh (PPMU) sẽ bổ nhiệm ít nhất một cán bộ về Theo dõi & Đánh giá để tổng hợp các thông tin từ các hợp phần và chuẩn bị báo cáo hàng quý. Báo cáo này sẽ được phổ biến đến các bên có lợi ích liên quan chính ở cấp tỉnh để thảo luận. Sẽ tuyển dụng các chuyên gia tư vấn về Theo dõi & Đánh giá để giúp PPMUs xây dựng và thực hiện các hoạt động Theo dõi & Đánh giá dự án phù hợp với Quyết định số 803/2007/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 30/7/2007

### C. Tính bền vững

35. Dự án sẽ giúp Chính phủ (và ngành) chuyển định hướng từ sản xuất thiên về số lượng sang chất lượng và quản lý rủi ro. Dự án sẽ giúp nâng cao tính hiệu quả của các hạng mục đầu tư hiện có của nhà nước và tư nhân, và đồng thời cũng giúp giải quyết các vấn đề về môi trường nhằm nâng cao tính bền vững. Ở cấp ngành thì Dự án sẽ giúp nâng cao tính bền vững thông qua: thực hiện quy hoạch không gian tổng hợp các tài nguyên biển và ven biển; góp phần vào xây dựng Quy hoạch tổng thể của ngành đến năm 2020; giới thiệu và áp dụng các thực hành nuôi trồng thủy sản tốt và các thoả thuận đồng quản lý khai thác thủy sản gần bờ. Dự án sẽ giúp đưa ra các mô hình tốt để khu vực nhà nước và tư nhân có thể mở rộng và có thể nhân rộng mô hình ra các khu vực khác của Việt Nam.

## V. CÁC RỦI RO CHÍNH VÀ CÁC BIỆN PHÁP HẠN CHẾ

### A. Tóm tắt xếp loại các rủi ro

Các bên có lợi ích liên quan	Đánh kể	Thiết kế	Đánh kể
Quốc gia	Đánh kể	Xã hội và môi trường	Đánh kể
Ngành và đa ngành	Đánh kể	Chương trình và nhà tài trợ	Thấp
Năng lực	Đánh kể	Thực hiện và tính bền vững	Đánh kể
Quản trị	Đánh kể	Khác (tự chọn)	
Gian dối và tham nhũng	Đánh kể	Khác (tự chọn)	
Rủi ro chung trong quá trình chuẩn bị	Đánh kể	Rủi ro chung trong quá trình thực hiện	Đánh kể

### B. Mô tả

36. Rủi ro của Dự án nói chung là “đáng kể” vì tất cả các rủi ro, trừ rủi ro về chương trình và nhà tài trợ, đều được đánh giá là “đáng kể”. Các rủi ro chính được xác định trong khung đánh giá rủi ro hoạt động (ORAF) chủ yếu có liên quan đến kinh nghiệm còn thiếu của các cơ quan thực hiện dự án, rủi ro về quản trị dự án do việc phân quyền thực hiện dự án cho địa phương, và các rủi ro về tuân thủ quy định, thủ tục trong thực hiện các hoạt động mua sắm, đấu thầu, quản lý tài chính và chính sách bảo trợ. Các biện pháp hạn chế rủi ro đã được xác định trong quá chuẩn bị dự án và phần lớn đã được đưa vào trong thiết kế dự án. Để giảm bớt những rủi ro như đã xác định, thì cần có chiến lược và cách tiếp cận hỗ trợ thực hiện chính (Phụ lục 5) như nâng cao năng lực cho các cơ quan thực hiện, tăng cường quản trị dự án và theo dõi và đánh giá dự án một cách cẩn trọng, nhất là trong giai đoạn ban đầu thực hiện dự án.

## VI. TÓM TẮT THẨM ĐỊNH

### A. Các phân tích về kinh tế và tài chính

37. **Tỷ suất hoàn vốn kinh tế và phân tích độ nhạy.** Tỷ suất hoàn vốn kinh tế cơ bản cho dự án được ước tính ở mức 44%, dựa trên cơ sở các giả thiết chắc chắn, với giá trị hiện tại ròng (NPV) là 277,2 triệu USD với tỷ lệ chiết khấu là 12%. Các phân tích độ nhạy cho thấy rằng ERR vẫn ở mức độ chắc chắn là 35% ngay cả khi các lợi ích dòng của Hợp phần B và các hoạt động C1 và C2 giảm 25%.

38. Các hộ gia đình nuôi trồng thủy sản và khai thác thủy sản gần bờ có tham gia vào dự án cũng như những người sử dụng các cảng cá/bến cá đều thu được lợi ích về tài chính. Những lợi ích bao gồm các lợi ích có được từ: (i) áp dụng các tiêu chuẩn GAP cho 10.808 ha như mục tiêu đề ra tại tám tỉnh dự án để qua đó làm giảm bớt rủi ro trong sản xuất, tăng năng

suất và tăng thu nhập cho nông hộ, (ii) áp dụng mô hình đồng quản lý tài nguyên ven biển tại các cộng đồng ngư dân nhằm phục hồi lại nghề khai thác thủy sản ven bờ, tăng trữ lượng thủy sản, tăng giá trị sản phẩm khai thác được, và tăng thu nhập cho các hộ ngư dân, và (iii) và cải tạo 13 cảng cá và bến cá ở tám tỉnh để từ đó giúp nâng cao các điều kiện vệ sinh và sơ chế, đảm bảo an toàn thực phẩm và nâng cao thu nhập cho các hộ gia đình ngư dân và cho các cảng cá/bến cá.

**Bảng 3: Việt Nam: Ước tính tỷ suất hoàn vốn kinh tế (ERR) của dự án CRSD**

(US\$ '000)	2012	2013	2014	2015	2016	N 6	N 7	N 8	N 9	N 10	N 11 đến N 20
<b>I. Tổng lợi ích ròng gia tăng của dự án</b>											
<b>A. Hợp phần B: Thực hành tốt nuôi trồng thủy sản (GAP)</b>											
	-	5.117	10.23	20.46	30.70	40.93		51.17	51.17	51.17	51.17
		4	9	3	7	51.171	1	1	1	1	
<b>B. Hợp phần C: Đồng quản lý khai thác nghề cá</b>											
	-	2.578	5.157	10.31	18.04	20.62		20.62	20.62	20.62	25.78
			4	9	7	20.627	7	7	7	7	4
<b>C. Hợp phần C: Cải tạo cơ sở hạ tầng cảng</b>											
	-	1.750	3.500	6.999	12.24	13.99		13.99	13.99	13.99	17.49
			8	8	13.998	8	8	8	8	8	8
Tổng lợi ích gia tăng (tài chính)	-	9.445	18.89	37.78	61.00	75.56		85.79	85.79	85.79	94.45
		1	1	0	3	85.797	7	7	7	9	
Tổng lợi ích gia tăng kinh tế) a/	-	8.501	17.00	34.00	54.90	68.00		77.21	77.21	77.21	77.21
		2	3	0	6	77.217	7	7	7	7	
<b>II. Tổng chi phí dự án</b>											
Chi phí tài chính	31.898	52.22	18.53								
		5	9	8.356	6.871						
Chi phí tài chính + 8% dự phòng	34.450	56.40	20.02								
		3	2	9.025	7.421						
Chi phí kinh tế a/	31.005	50.76	18.02								
		3	0	8.122	6.679						
III. Lợi ích ròng của dự án	(31.00	(42.2	(1.018	25.88	48.22	68.00		77.21	77.21	77.21	77.21
	5)	62)	)	1	1	6	77.217	7	7	7	7
Giá trị hiện tại ròng (12%)	277.24										
ERR	6										
	43,2%										

a/ Chi phí từ COSTAB. Do không có thông tin về các loại thuế và các nguồn đầu tư trong nước/nước ngoài cho dự án và về giá trị ròng gia tăng, nên các giá trị kinh tế đối với lợi ích ròng được tính trên cơ sở các chi phí đầu tư tài chính của dự án, áp dụng hệ số chuyển đổi là 0,9.

**39. Những lợi ích không thể lượng hoá được.** Phân tích tỷ suất hoàn vốn kinh tế (ERR) không bao gồm những lợi ích to lớn từ việc môi trường được cải thiện nhờ các hộ ngư dân và nuôi trồng thủy sản quản lý chất thải và nước thải tốt hơn và sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn vì những lợi ích đó không thể lượng hoá được. Đóng góp của dự án vào đảm bảo an toàn thực phẩm nhờ cải thiện tốt hơn các điều kiện vệ sinh tại các cảng cá/bến cá cũng không định lượng được. Cũng không lượng hoá được những lợi ích từ việc xây dựng các khu trú bão, có khả năng giúp người dân địa phương tránh được những thiệt hại về người.

**40. Tác động về tài chính.** Bảng 6 của Phụ lục 9 có trình bày tác động dự kiến của dự án

đối với ngân sách của các tỉnh tham gia dự án. Tính bình quân thì vốn đối ứng cho thực hiện dự án và kinh phí ước tính cho vận hành và duy trì (O&E) sau khi dự án kết thúc được dự tính ở mức 0,1% tổng thu ngân sách của các tỉnh dự án. Kinh phí từ nguồn vốn của IDA cho thực hiện dự án tại các tỉnh được coi như là vốn tài trợ không hoàn lại của Trung ương cho địa phương và các tỉnh không có nghĩa vụ trả nợ những khoản đó. Do đó tác động của dự án đối với ngân sách của tỉnh là không lớn.

41. **Tác động về tài chính đối với các hộ nuôi quy mô nhỏ.** Việc xây dựng khoảng 400 mô hình trình diễn các thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (Hợp phần 2) sẽ mang lại lợi ích cho những hộ nuôi quy mô nhỏ do Chính phủ tài trợ 40 - 60% chi phí cho <sup>12</sup>xây dựng mô hình. Các hộ nuôi quy mô nhỏ sẽ đóng góp một phần vào chi phí xây dựng mô hình nhưng sẽ nhận được những lợi ích gia tăng; Dự kiến những lợi ích đó sẽ vượt xa giá trị đóng góp.

### **B. Kỹ thuật**

42. Trọng tâm của hoạt động này là nhằm tăng cường năng lực các cấp trong ngành (như cấp Bộ, tỉnh và địa phương) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao công nghệ các thực hành nuôi trồng thủy sản tốt và thực hiện đồng quản lý nghề cá ven bờ có sự tham gia tại các khu vực dự án. Những thực hành này đã được thực hiện thí điểm rất nhiều tại Việt Nam trong thập kỷ qua, trong đó có các tỉnh dự án, và những bài học kinh nghiệm thành công tại các địa phương được cung cấp để nhân rộng. Các công nghệ cho nâng cấp cơ sở hạ tầng trong Hợp phần C (như cảng cá, bến cá, chợ cá...) đã được kiểm chứng và không gây ra bất kỳ thách thức lớn nào. Trong quá trình thực hiện dự án, Bộ NN & PTNT đã hợp tác chặt chẽ với các chuyên gia của FAO và Ngân hàng TG để tiếp thu những bài học được đúc kết từ những kinh nghiệm trước đây để đưa vào trong thiết kế dự án. Bộ NN & PTNT sẽ duy trì sự hợp tác chặt chẽ với FAO và Ngân hàng TG về tất cả các vấn đề kỹ thuật trong thực hiện dự án. Một nhóm hỗ trợ kỹ thuật cũng sẽ được dự án tuyển dụng để hỗ trợ PCU và các PPMUs trong việc quản lý thực hiện dự án hàng ngày, đặc biệt là các nội dung mang tính chất kỹ thuật.

### **C. Quản lý tài chính**

43. Cuộc đánh giá về các cơ chế quản lý tài chính của dự án đã có kết luận rằng mặc dù MARD APMB và tất cả các tỉnh dự án đều đã có kinh nghiệm thực hiện các dự án do Ngân hàng TG tài trợ nhưng đây lại là lần đầu tiên thực hiện dự án trong lĩnh vực thủy sản. Hầu hết các cơ quan thực hiện dự án đều mới được thành lập. Để đáp ứng được các yêu cầu tối thiểu của Ngân hàng TG về quản lý tài chính như quy định trong OP/BP 10.02, thì sẽ chuẩn bị một bản kế hoạch hành động về quản lý tài chính, được phía Chính phủ nhất trí để PCU và PPMUs thực hiện.

44. Các hành động chính cần thực hiện liên quan đến quản lý tài chính gồm có (a) bổ nhiệm cán bộ phụ trách kế toán có trình độ và kinh nghiệm đáp ứng được yêu cầu của Ngân hàng làm việc tại PCU và các PPMU; (b) xây dựng và thông qua Sổ tay Quản lý tài chính (FMM) cho dự án; (c) lựa chọn phần mềm kế toán thích hợp nhất hiện đang được APMB sử dụng để nâng cấp cho phù hợp với các yêu cầu về báo cáo và kế toán của dự án; (d) chuẩn bị Điều khoản tham chiếu, được Ngân hàng chấp nhận, nhằm nâng cao năng lực cho cơ quan kiểm toán nội bộ của APMB và các cơ quan kiểm toán nội bộ cấp tỉnh; và (e) đào tạo, tập huấn cho cán bộ, nhân viên quản lý tài chính của PCU và PPMU về các yêu cầu và thủ tục về giải ngân và quản lý tài chính của Ngân hàng. Các yêu cầu (a) và (b) sẽ hoàn thành trước khi đàm phán dự án.

---

<sup>12</sup> Trung bình thì mỗi mô hình có diện tích dưới 3 ha và chi phí xây dựng mô hình khoảng 25.000 USD. Dự án sẽ hỗ trợ tối đa 6.500 USD/mô hình và phần còn lại sẽ do những người nông dân tham gia đóng góp. Một số nông dân có thể cùng chung nhau làm chủ một mô hình trình diễn. Những người nuôi có kỹ thuật tốt, đáp ứng được các tiêu chí đề ra (như năng lực tài chính và kỹ thuật đáp ứng được yêu cầu áp dụng GAP) sẽ được lựa chọn, trên cơ sở tự nguyện, để làm chủ và vận hành mô hình.

## D. Mua sắm

45. Việc mua sắm cho Dự án sẽ được tiến hành theo các Tài liệu hướng dẫn của Ngân hàng TG: “*Hướng dẫn về tuyển chọn và sử dụng tư vấn đối với các bên vay của Ngân hàng TG*”, phiên bản tháng 5 năm 2004 được bổ sung, điều chỉnh trong tháng 10 năm 2006 và tháng 5 năm 2010” và “*Hướng dẫn về mua sắm từ vốn vay của Ngân hàng quốc tế về Tái thiết và Phát triển và vốn tín dụng của IDA*”, phiên bản tháng 5 năm 2004 được bổ sung, điều chỉnh trong tháng 10 năm 2006 và tháng 5 năm 2010”, cũng như các điều khoản trong Hiệp định tài trợ.

46. Cuộc đánh giá năng lực mua sắm/đấu thầu và rủi ro (PCRA) đối với PCU và PPMUs được thực hiện trong tháng 11 năm 2011 đã xác định được những rủi ro chính về mua sắm/đấu thầu như sau: (a) có thể có sự thiếu nhất quán và không tuân thủ hướng dẫn về mua sắm/đấu thầu do các cơ quan thực hiện dự án hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt muốn áp dụng các thủ tục mua sắm/đấu thầu theo quy định của Nhà nước khi có sự khác biệt giữa hướng dẫn của Ngân hàng TG và quy định của Nhà nước về mua sắm/đấu thầu; và (b) có thể có sự chậm trễ trong tất cả các khâu mua sắm/đấu thầu do năng lực mua sắm còn yếu và các thủ tục phê duyệt nội bộ phía Bên vay còn mang tính quan liêu. Rủi ro về mua sắm/đấu thầu được đánh giá ở mức “cao”. Để hạn chế những rủi ro này, thì cần phải thực hiện các biện pháp hỗ trợ và nâng cao năng lực cần thiết, trong đó gồm: (a) chuẩn bị và thông qua Sổ tay thực hiện dự án, trong đó sẽ có một chương về mua sắm; (b) tập huấn tăng cường về mua sắm/đấu thầu và quản lý hợp đồng; (c) tuyển dụng các chuyên gia tư vấn về mua sắm/đấu thầu có trình độ; và (d) cán bộ mua sắm/đấu thầu của Ngân hàng cần hỗ trợ thực hiện thường xuyên và thực hiện các cuộc hậu kiểm sau mua sắm. Phụ lục 3 trình bày chi tiết hơn các kết quả đánh giá năng lực mua sắm/đấu thầu và rủi ro (PCRA), các cơ chế mua sắm/đấu thầu và các biện pháp được đề xuất để giải quyết những rủi ro đã xác định. Kế hoạch mua sắm/đấu thầu cho 18 tháng thực hiện dự án đầu tiên đã được các cơ quan thực hiện dự án chuẩn bị, như là một tài liệu riêng của dự án, và được hoàn thiện tại các cuộc đàm phán vốn vay. Bản kế hoạch mua sắm được thống nhất cũng như tất cả những điều chỉnh kế hoạch sau đó đều sẽ được đăng tải trên website của Ngân hàng TG và được Bên vay cho công bố phù hợp.

## E. Về xã hội

47. Đánh giá xã hội cho thấy rằng Dự án sẽ tạo ra tác động tích cực chung đối với các cộng đồng ngư dân và những nông dân nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ, trong đó có người dân tộc thiểu số, tại khu vực dự án. Các tác động tiêu cực về xã hội gồm có việc thu hồi đất đai ở mức hạn chế để phục vụ cho các công trình xây lắp quy mô nhỏ có liên quan đến nâng cấp các cảng cá, bến cá, chợ cá và các cơ sở đảm bảo an toàn sinh học cho các cộng đồng ngư dân địa phương. Các nhóm người dân tộc Khme tại khu vực ven biển của tỉnh Sóc Trăng có thể sẽ bị ảnh hưởng bởi việc thu hồi đất của Dự án. Như vậy thì Dự án sẽ phải áp dụng chính sách hoạt động OP 4.12 (về Tái định cư) và Chính sách OP 4.10 (các dân tộc bản địa) của Ngân hàng Thế giới.

**48. Tái định cư bắt buộc (OP 4.12).** Bộ NN & PTNT đã xây dựng Khung Chính sách đền bù Tái định cư (RPF) cho Dự án phù hợp với Chính sách 4.12 của Ngân hàng TG và các văn bản pháp luật của Việt Nam. Khung RPF đưa ra hướng dẫn cụ thể các bước cần tiến hành nhằm chuẩn bị, xem xét và phê duyệt các Kế hoạch đền bù Tái định cư (RAPs) cho các tiểu dự án mà sẽ được xác định trong quá trình thực hiện dự án. Đối với các tiểu dự án được xác định cho năm đầu tiên thì không cần phải thu hồi đất vì việc xây dựng sẽ chỉ được thực hiện tại các cơ sở hiện có. Khung Chính sách TĐC bằng tiếng Việt sẽ được công bố tại địa phương và tại InfoShop của Ngân hàng TG trước khi thẩm định.

**49. Các dân tộc bản địa (OP 4.10).** Các hoạt động được Dự án hỗ trợ dự kiến sẽ mang lại tác động tích cực cho các cộng đồng dân tộc thiểu số thông qua việc tăng cường khả năng

tiếp cận của họ với các kỹ thuật sản xuất bền vững, giảm các rủi ro dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản, và cải thiện việc quản lý các nguồn lợi ven biển qua đó giúp duy trì sinh kế của họ. Các cuộc tham vấn tự do, có thông báo trước và có cung cấp đầy đủ thông tin với các cộng đồng dân tộc thiểu số có khả năng bị ảnh hưởng (thông qua cuộc đánh giá xã hội trong quá trình chuẩn bị dự án) đã cho thấy rằng có sự ủng hộ rộng rãi của cộng đồng cho dự án này. Bộ NN & PTNT đã xây dựng Khung Chính sách Dân tộc thiểu số (EMPF) cho Dự án theo đúng Chính sách 4.10 của Ngân hàng TG. Khung Chính sách DTTS này sẽ hướng dẫn việc chuẩn bị các Kế hoạch Phát triển Dân tộc thiểu số (EMDPs) trong quá trình thực hiện. Khung Chính sách DTTS bằng tiếng Việt sẽ được công bố tại địa phương và tại InfoShop của Ngân hàng TG trước khi thẩm định.

50. **Đồng quản lý nghề cá:** Dự án sẽ hỗ trợ xây dựng mô hình đồng quản lý nghề cá có sự tham gia tại khoảng 140 xã được lựa chọn trong khu vực dự án. Dự án sẽ áp dụng việc giao quyền khai thác thủy sản cho các ngư dân địa phương để họ có động lực quản lý một cách bền vững các nguồn lợi thủy sản. Có thể áp dụng một số hình thức giao quyền khai thác để quản lý hoạt động khai thác thủy sản ven bờ như: giao quyền cho nhóm ngư dân, quyền được tiếp cận các nguồn lợi của các cá nhân, quyền được khai thác một số lượng thủy sản nhất định, quyền khai thác truyền thống. Nói chung thì đồng quản lý sẽ mang lại tác động tích cực đối với sinh kế và môi trường của địa phương. Tuy nhiên đồng quản lý có thể sẽ có tác động bất lợi ngắn hạn đối với người nghèo hoặc người dân tộc thiểu số do họ sẽ không được khai thác thủy sản một cách tự do.

51. Để giải quyết vấn đề này thì đã xây dựng được hướng dẫn tham vấn đồng quản lý (trên cơ sở các cuộc tham vấn thực hiện trong cuộc đánh giá xã hội). Hướng dẫn này đề ra khung tham vấn để các cộng đồng ngư dân bị ảnh hưởng có thể tham gia vào việc thiết kế các quy tắc cho đồng quản lý, xác định các biện pháp cần thiết để tránh bị ảnh hưởng bất lợi từ đồng quản lý, và thực hiện và theo dõi các hoạt động của dự án mà có thể có ảnh hưởng đến sinh kế của họ. Khung tham vấn này sẽ là một phần trong Sổ tay Hoạt động dự án.

## **F. Về môi trường**

52. Về tổng thể thì những tác động về môi trường của Dự án được đánh giá là tích cực. Những tác động tiêu cực được đánh giá là mang tính hạn chế, cục bộ, có thể quản lý được và có thể khắc phục được và những tác động này có thể tránh được hoặc giảm thiểu được nếu có thiết kế phù hợp và có áp dụng các biện pháp hạn chế tác động. Các vấn đề chính về môi trường có liên quan đến dự án gồm: (1) Việc quản lý và sử dụng không phù hợp các hoá chất và thuốc kháng sinh trong nuôi trồng thủy sản; (2) việc quản lý thiếu hiệu quả và xử lý không đúng cách các chất thải rắn và nước thải từ nuôi trồng thủy sản; và (3) các tác động từ các công trình xây lắp (như mức độ bụi bặm và tiếng ồn cục bộ gia tăng, phiền toái cho giao thông và cho cộng đồng, rủi ro về an toàn, rủi ro ô nhiễm nguồn nước) trong quá trình thi công mới hoặc cải tạo các cơ sở hạ tầng hiện có (như nâng cấp các cảng cá, bến cá, chợ cá...).

53. **Môi trường sinh thái.** Các tác động đối với các môi trường sinh thái sẽ mang tính tích cực. Dự án sẽ không có tác động trực tiếp đối với các môi trường sinh thái quan trọng, tuy nhiên hoạt động đồng quản lý nghề cá trong Hợp phần B có thể có liên quan đến việc quản lý một số bãi đẻ của các loài thủy sản.

54. Để hạn chế những rủi ro trên thì Bộ NN & PTNT, với sự hỗ trợ của chuyên gia tư vấn, đã xây dựng được Khung Quản lý môi trường và xã hội (ESMF) để hướng dẫn cho dự án trong việc sàng lọc, đánh giá và hạn chế những tác động về môi trường và xã hội trong quá trình thực hiện dự án. Khung ESMF phù hợp với các chính sách và yêu cầu về bảo trợ của Ngân hàng Thế giới cũng như các quy định pháp luật của Việt Nam về đánh giá tác động môi trường và các văn bản hướng dẫn thực hiện khác về môi trường. Khung ESMF này đưa ra các hướng dẫn về: (a) sàng lọc về chính sách an toàn, trong đó bao gồm xác định danh sách các



tiểu dự án bị loại ra khỏi danh mục các tiểu dự án hợp lệ; (b) đánh giá tác động và xây dựng các biện pháp hạn chế tác động, trong đó bao gồm việc chuẩn bị các bộ Quy tắc Thực hành về môi trường (ECOP) cho thực hiện nạo vét và thi công ở quy mô nhỏ; (c) chuẩn bị và thông qua các tài liệu chính sách an toàn; (d) thực hiện, giám sát, theo dõi và báo cáo việc thực hiện các chính sách an toàn; (e) các chương trình tăng cường năng lực thể chế và nâng cao năng lực cho cán bộ, nhân viên Ban Quản lý dự án cũng như cho các cán bộ có liên quan của Sở TN & MT các tỉnh dự án; và (f) các thỏa thuận về thể chế và ngân sách.

55. Khung ESMF quy định rằng đối với từng loại hoạt động về (xây dựng) cơ sở hạ tầng thì các cơ quan thực hiện sẽ phải xây dựng các biện pháp hạn chế tác động chuẩn dưới dạng bộ tài liệu Quy tắc Thực hành về môi trường (ECOP) nhằm hạn chế các tác động liên quan đến việc thi công và vận hành. Bộ tài liệu ECOP sẽ là một phần trong Kế hoạch quản lý môi trường (EMP) đối với các tiểu dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, và sẽ được đưa vào trong các tài liệu đấu thầu và các văn bản hợp đồng và là cơ sở cho các kỹ sư giám sát thi công theo dõi việc thực hiện công việc. Bản tiếng Việt Khung ESMF đã được công bố trong nước (tại địa điểm dự án, Ban Điều phối Dự án thuộc Bộ NN & PTNT, và Trung tâm Thông tin phát triển Việt Nam) và bản tiếng Anh tại Infoshop của Ngân hàng Thế giới.

### **G. Lồng ghép vấn đề quản trị nhà nước và bình đẳng giới**

56. **Quản trị nhà nước.** Tài liệu Chiến lược Đối tác quốc gia (CPS) của Ngân hàng TG (2011) đã xác định vấn đề quản trị nhà nước là một nội dung ưu tiên, xuyên suốt trong cả 3 trụ cột trong tài liệu đó. Tại Việt Nam đã xác định được một số hạn chế chính sau đã khiến cho công tác quản trị nhà nước không được cải thiện: (a) những yếu kém về năng lực thể chế và trong quản lý công (năng lực của địa phương chưa theo kịp với mức độ phân quyền); (b) năng lực thực hiện dịch vụ công còn yếu tại một số tỉnh; (c) hệ thống giải trình trách nhiệm chủ yếu vẫn trên cơ sở báo cáo từ dưới lên theo thứ bậc, dẫn đến một hệ thống muốn né tránh (ngại) đề cập đến rủi ro quá mức; (d) ngay trong hệ thống giải trình trách nhiệm theo thứ bậc thì các kênh chính thức cũng có những vấn đề riêng; (e) dù đã có tiến bộ trong việc tăng cường minh bạch nhưng vẫn còn rất nhiều thách thức; và (f) nguy cơ tham nhũng cao. Ngoài ra thì các cơ chế giải quyết khiếu nại vẫn chưa được hoàn chỉnh.

57. Dự án đã có ưu tiên, lồng ghép các nội dung về quản trị nhà nước vào thiết kế các hợp phần và hoạt động của dự án như (a) tăng cường năng lực thể chế cấp địa phương và cải tiến thực hiện dịch vụ công đối với quy hoạch, quản lý nuôi trồng và khai thác thủy sản trong đó đặc biệt chú ý đến những ngư dân nghèo và các cộng đồng dân tộc thiểu số; (b) áp dụng các quy trình có sự tham gia trong thực hiện quy hoạch không gian tổng hợp và đồng quản lý với sự tham gia của các cộng đồng ngư dân địa phương; (c) tiếp nhận các ý kiến phản hồi thông qua các cuộc khảo sát đối tượng hưởng lợi và xây dựng các cơ chế giải quyết khiếu nại; (d) thông qua Sở tay thực hiện dự án trong đó có khung phân công trách nhiệm rõ ràng và Điều khoản tham chiếu nhiệm vụ cho từng cơ quan có liên quan; và (e) thông qua kế hoạch hành động về quản trị nhà nước, minh bạch và giải trình trách nhiệm (GTAP) như một phần trong Sở tay thực hiện dự án để giúp các cán bộ dự án giải quyết được các vấn đề về quản trị.

58. **Bình đẳng giới.** Mặc dù Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể về bình đẳng giới nhưng vẫn còn rất nhiều thách thức lớn trong các ngành/lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực y tế, giáo dục, việc làm và sự tham gia. Sẽ tiến hành phân tích về giới dựa trên cơ sở các kết quả đánh giá xã hội. Phân tích về giới sẽ xác định các cơ hội và các hạn chế đối với sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động của dự án. Dự án cũng sẽ tìm kiếm các cơ hội cộng tác với các nhà tài trợ khác, các cơ quan chính phủ khác (như Bộ LĐ-TB-XH) và các tổ chức phi chính phủ nhằm tận dụng tối đa khả năng tham gia của phụ nữ.

**Phụ lục 1: Khung theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện  
Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự Phát triển bền vững.**

**Mục tiêu phát triển của dự án (PDO): là nhằm tăng cường quản lý bền vững nghề cá ven biển tại các tỉnh tham gia dự án.**

Các chỉ số theo dõi kết quả ở cấp độ Mục tiêu phát triển của dự án *	Chỉ số chính	Đơn vị tính	Cơ sở	Các giá trị mục tiêu lũy kế**					Tần suất	Nguồn dữ liệu/ Phương pháp	Trách nhiệm thu thập dữ liệu	Mô tả (định nghĩa chỉ số...)
				Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5				
<b>Chỉ số 1:</b> Tăng tỷ lệ diện tích vùng nuôi tôm có áp dụng các Thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP), có nguồn nước được xử lý theo tiêu chuẩn quốc gia.	-	%	0	5	10	20	40	50	Hàng năm	Các báo cáo khảo sát hàng năm	PCU và PPMUs	Tính toán lũy kế
<b>Chỉ số 2:</b> Giảm các thiệt hại do dịch bệnh ở các vùng nuôi tôm có áp dụng quy trình thực hành nuôi trồng thủy sản tốt.	-	%	0	0	5	10	15	30	Hàng năm	Các báo cáo khảo sát hàng năm	PCU, PPMUs, cán bộ khuyến ngư	Tính toán lũy kế
<b>Chỉ số 3:</b> Tăng tỷ lệ diện tích các khu vực ven biển có áp dụng hệ thống quản lý nguồn lợi thủy sản ven bờ theo hướng bền vững.	-	%	0	0	10	20	40	50	Hàng năm	Các báo cáo khảo sát hàng năm	PCU, PPMUs, Chi cục KT & BVNLTS	Tính toán lũy kế
<b>CÁC KẾT QUẢ TRƯỚC MẮT</b>												
<b>Các kết quả trước mắt (Hợp phần A): Nâng cao năng lực thể chế cho việc quản lý nguồn lợi thủy sản bền vững</b>												
1. Tỷ lệ phần trăm các tỉnh, huyện, xã dự án được đào tạo về quy hoạch không gian tổng hợp.	-	%	0	20	40	60	80	100	Hàng năm	Các báo cáo tổng hợp hàng năm	PCU và PPMUs	Lũy kế
2. Số lượng các tỉnh dự án có thành lập nhóm quy hoạch liên ngành cấp tỉnh.		Số lượng tỉnh	0	2	4	8	8	8	Hàng năm	Các báo cáo tổng hợp hàng năm	PCU và PPMUs	Lũy kế

Các chỉ số theo dõi kết quả ở cấp độ Mục tiêu phát triển của dự án *	Chỉ số chính	Đơn vị tính	Cơ sở	Các giá trị mục tiêu lũy kế**					Tần suất	Nguồn dữ liệu/ Phương pháp	Trách nhiệm thu thập dữ liệu	Mô tả (định nghĩa chỉ số...)
				Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5				
3. Số lượng các nghiên cứu được thực hiện để phục vụ cho Quy hoạch tổng thể nghề cá		Số lượng các nghiên cứu.	0	2	4	8	12	12	Hàng năm	Các báo cáo tổng hợp hàng năm	PCU và PPMUs	Lũy kế
4. Số lượng các tỉnh dự án có hệ thống cơ sở dữ liệu nghề cá được nâng cấp và vận hành đầy đủ.		Số lượng tỉnh	0	0	2	4	6	8	Hàng năm	Các báo cáo tổng hợp hàng năm	PCU và PPMUs	Lũy kế
<b>Các kết quả trước mắt (Hợp phần B): Các thực hành tốt về nuôi trồng thủy sản bền vững</b>												
1. Số lượng các nông dân được đào tạo về các Thực hành Nuôi trồng thủy sản tốt.	-	Số lượng nông dân	0	1.000	2.000	5.000	10.000	20.000	Hàng năm	Các báo cáo tổng hợp hàng năm	PCU, PPMUs, cán bộ khuyến ngư	Tính bình quân
2. Tăng thu nhập cho các nông dân nuôi trồng thủy sản nhờ áp dụng các Thực hành Nuôi trồng thủy sản tốt (GAP).	-	%	0	0	0	5	10	15	Hàng năm	Các báo cáo tổng hợp hàng năm	PCU, PPMUs, cán bộ khuyến ngư	Tính bình quân
3. Số lượng các trại giống hoạt động theo các tiêu chuẩn đảm bảo an toàn sinh học.	-	Số lượng trại giống	0	0	10	20	40	50	Hàng năm	Các báo cáo tổng hợp hàng năm	PCU, PPMUs, cán bộ khuyến ngư	Tính toán lũy kế
4. Tỷ lệ nông dân trong khu vực được lựa chọn có sử dụng con giống có chất lượng/có giấy chứng nhận chất lượng.		%	25	25	30	35	40	50	Hàng năm	Các báo cáo tổng hợp hàng năm	PCU, PPMUs, cán bộ khuyến ngư	Tính toán lũy kế
5. Số lượng các cơ quan cấp tỉnh và huyện phụ trách về thú y thủy sản được nâng cao năng lực về chuẩn đoán, giám sát và báo cáo sớm về dịch bệnh		Số lượng các cơ quan	0	0	5	10	20	30	Hàng năm	Các báo cáo tổng hợp hàng năm	PCU, PPMUs, cán bộ khuyến ngư	Tính toán lũy kế
6. Tỷ lệ nông dân trong khu vực được lựa chọn tiếp cận được/có sử dụng các hệ thống quản lý rác thải/quản lý nước phù hợp.		%	<10	10	20	40	80	80	Hàng năm	Các báo cáo tổng hợp hàng năm	PCU, PPMUs, cán bộ khuyến ngư	Tính toán lũy kế
<b>Các kết quả trước mắt (Hợp phần C): Quản lý bền vững khai thác thủy sản ven bờ.</b>												

Các chỉ số theo dõi kết quả ở cấp độ Mục tiêu phát triển của dự án *	Chỉ số chính	Đơn vị tính	Cơ sở	Các giá trị mục tiêu lũy kế**					Tần suất	Nguồn dữ liệu/ Phương pháp	Trách nhiệm thu thập dữ liệu	Mô tả (định nghĩa chỉ số...)
				Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5				
1. Đồng quản lý khai thác thủy sản ven bờ được thực hiện thành công và được áp dụng tại các huyện thí điểm.	-	Số lượng các huyện	0	0	2	4	8	16	Hàng năm	Các báo cáo tổng hợp hàng năm	PCU, PPMUs, Cục KT & BVNLTS	Lũy kế
2. Thực hiện thành công đồng quản lý tại các khu vực có đa dạng sinh học cao và tại các môi trường sinh thái quan trọng.	-	Ha	0	0	5.000	10.000	30.000	50.000	Hàng năm	Các báo cáo tổng hợp hàng năm	PCU, PPMUs, Cục KT & BVNLTS	Lũy kế
3. Tăng thu nhập cho ngư dân nhờ áp dụng đồng quản lý.	-	%	0	0	0	5	10	15	Hàng năm	Các báo cáo tổng hợp hàng năm	PCU, PPMUs, Cục KT & BVNLTS	Tính toán lũy kế
4. Số lượng các trạm theo dõi, kiểm soát và giám sát (MSC) cấp huyện được thiết lập, có đầy đủ cán bộ nhân viên và chính thức đi vào hoạt động.		Số lượng các trạm	0	0	10	20	30	30	Hàng năm	Các báo cáo tổng hợp hàng năm	PCU, PPMUs, Cục KT & BVNLTS	Tính toán lũy kế
5. Số lượng các cảng cá và bến cá được cải thiện các điều kiện vệ sinh và các thực hành sơ chế.		Số lượng các cảng cá/bến cá	0	0	1	3	6	16	Hàng năm	Các báo cáo tổng hợp hàng năm	PCU, PPMUs, Cục KT & BVNLTS	Lũy kế
6. (Giảm) tỷ lệ thất thoát thực tế các sản phẩm thủy sản sau thu hoạch tại các cảng cá/bến cá.		%	25	25	25	20	15	12	Hàng năm	Các báo cáo tổng hợp hàng năm	PCU, PPMUs, Cục KT & BVNLTS	Tính toán lũy kế
<b>Các kết quả trước mắt (Hợp phần D): Quản lý, theo dõi và đánh giá Dự án</b>												
1. Các cán bộ, nhân viên của Dự án được đào tạo và thực hiện công việc một cách thoả đáng.		%	0	50	70	80	85	90	Hàng năm	Các báo cáo khảo sát hàng năm	PCU, PPMUs	Lũy kế
2. Số lượng các tỉnh dự án thực hiện thoả đáng công tác quản lý, theo dõi và đánh giá dự án.		Số lượng các tỉnh	0	1	4	5	6	6	Hàng năm	Các báo cáo khảo sát hàng năm	PCU, PPMUs	Lũy kế

## **Phụ lục 2: Mô tả chi tiết Dự án**

### **Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững, Việt Nam.**

1. Dự án CRSD gồm có 4 Hợp phần sau: (a) Tăng cường năng lực thể chế cho quản lý nghề cá bền vững; (b) Các thực hành tốt cho nuôi trồng thủy sản bền vững; (c) Quản lý bền vững khai thác thủy sản ven bờ; và (d) Quản lý, Theo dõi và Đánh giá Dự án.

**Tăng cường năng lực thể chế nhằm quản lý nghề cá bền vững (ước tính chi phí 5,3 triệu USD do IDA tài trợ toàn bộ 100%).**

2. Hợp phần này sẽ hỗ trợ: (a) quy hoạch không gian tổng hợp các khu vực ven biển; (b) nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu Vnfishbase; và (c) nghiên cứu chính sách được lựa chọn.

**Hoạt động A1: Quy hoạch không gian tổng hợp (ISP) cho các khu vực ven biển (ước tính 1,5 triệu USD).**

3. Quy hoạch không gian tổng hợp (ISP) được sử dụng như là một công cụ quy hoạch đa ngành và có sự tham gia để tiến hành quy hoạch các khu vực ven biển nhằm giải quyết và phòng ngừa các xung đột giữa những người sử dụng nguồn lợi thông qua việc cân đối giữa các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội với bảo vệ sinh thái nhằm hướng tới phát triển bền vững. Song song với Quy hoạch KGTH (ISP), thì các tỉnh dự án cũng sẽ tiến hành đánh giá môi trường chiến lược (SEA) cho ngành thủy sản ở cấp tỉnh. Các kết quả của ISP và SEA sẽ là cơ sở để hoàn thiện bản Quy hoạch tổng thể của ngành đến năm 2020 và giúp thực hiện được việc lồng ghép quy hoạch không gian biển, bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng bền vững nguồn lợi vào trong việc quản lý các khu vực ven biển và biển của Việt Nam.

4. Dự án sẽ cung cấp các nguồn lực cần thiết (khoảng 250.000 USD/tỉnh) để giúp PPMUs tiến hành ISP và SEA tại địa bàn tỉnh mình, trong đó bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở các hạng mục như: tập huấn cho nhân viên, khảo sát hiện trường, đánh giá nguồn lợi và đa dạng sinh học, hội thảo và chuẩn bị báo cáo. Các kết quả đầu ra của ISP sẽ giúp nâng cao quản lý nghề cá tại các tỉnh dự án thông qua việc dự đoán các nhu cầu trong tương lai và cân đối giữa các nhu cầu phát triển với nhu cầu bảo vệ các hệ sinh thái biển và đạt được các mục tiêu kinh tế xã hội một cách minh bạch và có kế hoạch.

**Hoạt động A2: Nâng cấp hệ thống Vnfishbase (ước tính 1,4 triệu USD).**

5. Phần mềm Vnfishbase hiện có sẽ được xem xét và nâng cấp để bổ sung thêm những thông tin và kết nối với các cơ sở dữ liệu khác thuộc Bộ quản lý (như cơ sở dữ liệu về nuôi trồng thủy sản). Dự án cũng sẽ cung cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu còn thiếu (như máy tính, máy chủ, đường dây internet, mạng nội bộ (LAN)...) và phát triển nguồn nhân lực (như nhân viên bổ sung, đào tạo về thu thập, phân tích dữ liệu và lập báo cáo...). Ước tính kinh phí sẽ được cấp cho Bộ NN & PTNT khoảng 1 triệu USD và 100.000 USD cho mỗi tỉnh. Kết quả đầu ra của hợp phần này việc vận hành thông suốt hệ thống cơ sở dữ liệu nghề cá mới này nhằm đáp ứng được các yêu cầu (tuân thủ) các quy định của EU. Một hệ thống quản lý tri thức cũng sẽ được phát triển như một phần trong hệ thống cơ sở dữ liệu được nâng cấp nhằm đẩy mạnh việc trao đổi thông tin giữa các tỉnh và các khu vực về quản lý nghề cá

**Hoạt động A3: Tiến hành nghiên cứu chính sách được lựa chọn (ước tính 2,4 triệu USD).**

6. Dự án CRSD sẽ giúp Bộ NN & PTNT và các tỉnh dự án tiến hành các nghiên cứu chính sách đã lựa chọn nhằm góp phần vào việc xây dựng Quy hoạch tổng thể mới cho ngành thủy sản.

Kinh phí ước tính sẽ được cấp cho Bộ NN & PTNT là khoảng 0,6 triệu USD và khoảng 50.000 USD cho mỗi tỉnh. Các chủ đề nghiên cứu cho 3 năm đầu tiên đã được xác định (cả ở cấp trung ương và cấp tỉnh). Các chủ đề đó bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở các chủ đề như: (a) chiến lược phát triển sản xuất giống phục vụ nuôi trồng thủy sản đến năm 2020; (b) quy hoạch bền vững cho ngành nuôi tôm đến năm 2020; (c) nghiên cứu các sinh kế thay thế cho những ngư dân ven bờ. Các chủ đề nghiên cứu khác cho các năm còn lại sẽ được xác định trong quá trình thực hiện dự án trên cơ sở những nhu cầu phát triển thực tế và các bài học kinh nghiệm rút ra từ việc thực hiện dự án trong những năm đầu tiên.

**Thực hành tốt cho nuôi trồng thủy sản bền vững (ước tính 48,1 triệu USD trong đó IDA sẽ tài trợ khoảng 39,9 triệu USD; số còn lại sẽ do Chính phủ và các bên hưởng lợi là những hộ sản xuất nhỏ tài trợ).**

7. Hợp phần này sẽ hỗ trợ thực hiện các thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP) thông qua: (a) tăng cường quản lý an toàn sinh học; (b) tăng cường quản lý chất lượng con giống, và (c) tăng cường quản lý môi trường.

**Hoạt động B1: Tăng cường quản lý an toàn sinh học (ước tính 33,4 triệu USD trong đó IDA sẽ tài trợ khoảng 25,7 triệu USD, phần còn lại sẽ do Chính phủ và các bên hưởng lợi là những hộ sản xuất nhỏ tài trợ)**

8. Dự án sẽ cung cấp kinh phí cho nâng cấp khoảng 45 hạng mục cơ sở hạ tầng nông thôn (<300.000 USD/hạng mục) nhằm cải thiện các điều kiện đảm bảo an toàn sinh học (như các hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống xử lý chất thải rắn và nước thải) tại các cộng đồng nuôi trồng thủy sản lớn tại khoảng 40 huyện dự án; xây dựng khoảng 400 mô hình trình diễn<sup>13</sup> sản xuất áp dụng GAP (khoảng 25.000 USD cho mỗi mô hình) để cung cấp đào tạo kỹ thuật cho khoảng 10.000 nông dân về áp dụng GAP; tăng cường năng lực cho khoảng 40 trung tâm khuyến ngư cấp tỉnh/huyện và 43 Chi cục thú y/nuôi trồng thủy sản về năng lực chẩn đoán, giám sát và báo cáo sớm về dịch bệnh, và không chế dịch bệnh thông qua việc cung cấp trang thiết bị kỹ thuật và đào tạo. Dự án cũng sẽ cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cần thiết cho Bộ NN & PTNT và các PPMU nhằm thực hiện chứng nhận GAP<sup>14</sup> và thực hiện giám sát kỹ thuật. Bên cạnh việc hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo nhằm giúp các nông dân nuôi tôm áp dụng GAP nhằm giảm bớt các rủi ro dịch bệnh, thì cũng cần cố gắng khuyến khích đẩy mạnh hơn nữa đa dạng hoá các đối tượng nuôi và các hệ thống sản xuất để giảm bớt các rủi ro về môi trường trong hoạt động nuôi trồng thủy sản tại khu vực dự án.

**Hoạt động B2: Tăng cường quản lý chất lượng con giống (ước tính là 10,1 triệu USD trong đó IDA sẽ tài trợ khoảng 9,6 triệu USD, phần còn lại do Chính phủ tài trợ).**

9. Dự án sẽ cung cấp kinh phí để nâng cấp cơ sở hạ tầng công cộng, đảm bảo an toàn sinh học (như hệ thống xử lý nước thải, hệ thống cung cấp nước sạch...) nhằm giúp cho khoảng 100

<sup>13</sup> Dự án sẽ áp dụng các quy định và chính sách của Chính phủ về khuyến ngư, theo đó Dự án có thể sẽ tài trợ tối đa là 40-60% các chi phí cho mô hình, trong đó ưu tiên tài trợ cho các phương tiện xử lý nước thải và đảm bảo an toàn sinh học để giúp người nông dân đáp ứng được các yêu cầu của tiêu chuẩn GAP. Người nuôi quy mô nhỏ muốn được làm chủ một mô hình do dự án hỗ trợ thì sẽ đóng góp một phần chi phí cho xây dựng mô hình. Người nuôi khi đó sẽ được hưởng các sản phẩm thu hoạch từ mô hình đó. Dự kiến mức đóng góp tài chính vào mô hình sẽ thấp hơn các chi phí sản xuất thông thường.

<sup>14</sup> Dự án nhằm mục đích hỗ trợ những người nuôi quy mô nhỏ đáp ứng được các yêu cầu tiêu chuẩn VietGAP mà Bộ NN & PTNT đã ban hành trong tháng 7 năm 2011. Các tiêu chuẩn VietGAP phần lớn là giống với tiêu chuẩn GlobalGAP, có mục đích nhằm cải thiện an toàn thực phẩm, tăng cường quản lý thú y thủy sản và cải thiện các điều kiện kinh tế-xã hội và môi trường.

cơ sở sản xuất giống tôm quy mô nhỏ hiện có tại khu vực dự án để các cơ sở này có thể sản xuất và/hoặc nuôi dưỡng được con giống có chất lượng cao. Một chương trình chuẩn hoá sản xuất giống sẽ được đưa vào áp dụng nhằm điều tiết việc nhập khẩu đàn giống giống bố mẹ đã được gia hoá, cấp giấy chứng nhận đàn giống bố mẹ khai thác được ngoài tự nhiên và con giống sạch bệnh SFP. Dự án cũng sẽ hỗ trợ cho các nghiên cứu quy hoạch sản xuất giống cho các tỉnh có quan tâm. Tại Nha Trang (và tại những địa điểm có tính khả thi), Dự án sẽ hỗ trợ hình thành một khu vực sản xuất tôm giống tập trung, đảm bảo an toàn sinh học, được thiết kế chỉ sử dụng con đàn giống bố mẹ sạch bệnh và đã được gia hoá. Dự án sẽ cung cấp cơ sở hạ tầng cho khu vực sản xuất giống mới ở Ninh Vân, Nha Trang (khoảng 3-4 triệu USD) và tỉnh sẽ kêu gọi đầu tư đầu tư nhân vào xây dựng và vận hành các cơ sở sản xuất giống. Để nâng cao năng lực quốc gia về gia hoá và nâng cao chất lượng con giống, Dự án sẽ tài trợ một chương trình nghiên cứu ban đầu (quy mô nhỏ) sản xuất giống do các Viện Nghiên cứu NTTS (RIAs) 1,2,3 thực hiện (ước tính chi phí từ 1-2 triệu USD). Kết quả đầu ra chính của hoạt động này sẽ là dần thay thế con giống kém chất lượng bằng con giống có chứng nhận chất lượng, qua đó giúp các hệ thống sản xuất tránh được dịch bệnh do con giống mang bệnh được sản xuất từ các cơ sở sản xuất giống quản lý yếu kém hoặc từ đàn giống bố mẹ kém chất lượng

***Hoạt động B3: Tăng cường quản lý môi trường (ước tính 4,6 triệu USD do IDA tài trợ toàn bộ 100%).***

10. Dự án sẽ giúp tăng cường năng lực của các Sở TN & MT trong việc thực hiện các chương trình theo dõi chất lượng nước định kỳ và quản lý dựa trên rủi ro (risk-based) trong đó có ưu tiên chú trọng vào các khu vực có áp dụng GAP được Dự án hỗ trợ. Dự án sẽ cung cấp cho những đơn vị này những nguồn lực cần thiết trong đó bao gồm các chi phí hoạt động, trang thiết bị kỹ thuật bổ sung và đào tạo nhằm tăng cường công tác theo dõi và quản lý môi trường tại các khu vực dự án (khoảng 250.000 USD/Sở). Các dữ liệu và kết quả từ các hoạt động theo dõi sẽ được phổ biến cho các nhà chức trách địa phương, các cơ quan có liên quan và những người nông dân thông qua các báo cáo định kỳ và trên websites của Sở TN & MT và Sở NN & PTNT. PPMUs sẽ dựa trên cơ sở Khung quản lý môi trường và xã hội của Dự án để có hành động thích hợp nhằm hạn chế các tác động tiêu cực trong các hoạt động nuôi trồng thủy sản.

***Quản lý bền vững khai thác thủy sản gần bờ (ước tính 52,2 triệu USD trong đó IDA sẽ tài trợ 44,8 triệu USD, phần còn lại do Chính phủ tài trợ).***

11. Hợp phần này sẽ hỗ trợ hai hoạt động chính sau: (a) đồng quản lý khai thác thủy sản ven bờ và (b) cải tạo các cảng cá, bến cá và các chợ.

***Hoạt động C1: Đồng quản lý khai thác thủy sản ven bờ (ước tính 13,1 triệu USD trong đó IDA sẽ tài trợ 12,9 triệu, phần còn lại do Chính phủ tài trợ).***

12. Dự án sẽ hỗ trợ việc xây dựng và thực hiện đồng quản lý nghề cá có sự tham gia tại khoảng 140 xã được lựa chọn trong khu vực dự án thông qua việc tiếp thu các kinh nghiệm của địa phương về các thỏa thuận đồng quản lý hiện có. Đồng quản lý sẽ áp dụng việc giao quyền quản lý khai thác thủy sản<sup>15</sup> cho các ngư dân địa phương để họ có động lực quản lý bền vững các nguồn lợi thủy sản. Dự án sẽ quan tâm đặc biệt đến việc hỗ trợ nâng cao năng lực cho các cộng đồng ngư dân địa phương (như thành lập các tổ chức ngư dân...) để có thể đảm nhận được

---

<sup>15</sup> Có thể áp dụng một số hình thức giao quyền khai thác để quản lý hoạt động khai thác thủy sản ven bờ như: giao quyền cho nhóm ngư dân, quyền được tiếp cận các nguồn lợi của các cá nhân, quyền được khai thác một số lượng thủy sản nhất định, quyền khai thác truyền thống...v.v...

những quyền lợi và trách nhiệm mới được giao và giúp họ có thể áp dụng những quyền lợi và nghĩa vụ này theo những cách thức nhằm đảm bảo duy trì được các sinh kế lâu dài của họ<sup>16</sup>. Kinh phí sẽ được phân bổ để hỗ trợ các tổ chức ngư dân thực hiện các kế hoạch đồng quản lý<sup>17</sup> (khoảng 50.000 USD/cộng đồng hoặc 100.000 USD/cộng đồng dân tộc thiểu số hoặc cộng đồng ngư dân nghèo). Dự án cũng sẽ xem xét các khả năng các tổ chức ngư dân (FOs) tham gia vào lĩnh vực cung cấp dịch vụ để tạo thu nhập và duy trì hoạt động của tổ chức. Tại các khu vực ven biển của tỉnh Sóc Trăng, là nơi mà có phần lớn những ngư dân người dân tộc Khme sinh sống, thì đất công sẽ được tinh cấp cho các ngư dân nghèo/không có đất. Tại một số khu vực được lựa chọn thì Dự án sẽ có hỗ trợ thêm thông qua việc xây dựng cơ sở hạ tầng để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp để giúp họ có thêm thu nhập. Vợ/chồng và con cái của họ cũng sẽ có cơ hội được đào tạo nghề trên cơ sở nhu cầu thực tế để họ có thể tìm được công việc tại các bến cá/cảng cá hoặc tại các công trình công cộng khác do Dự án hỗ trợ. Đây là điểm khởi đầu quan trọng để lồng ghép vấn đề giới trong dự án này<sup>18</sup>. Dự án cũng sẽ thúc đẩy việc trao đổi kiến thức đồng quản lý nghề cá với các quốc gia và khu vực khác, ví dụ Nhật Bản và Tây Phi.

13. Để phù hợp với các thoả thuận đồng quản lý có sự tham gia thì kế hoạch thực hiện sẽ phải có thời gian hỗ trợ cho các cộng đồng trong việc xây dựng các kế hoạch đồng quản lý. Phân tích các bên có lợi ích liên quan cũng sẽ được tiến hành nhằm xác định những hình thức hỗ trợ khi tham gia vào đồng quản lý, và giúp cho các đối tượng hưởng lợi được tổ chức lại. Các cuộc tham vấn sẽ đưa ra hướng dẫn về các hoạt động sẽ được hỗ trợ, và tạo cơ hội cải thiện thu nhập cho các nhóm dễ bị ảnh hưởng. Tài liệu hướng dẫn tham vấn đồng quản lý đã được xây dựng để hỗ trợ việc thực hiện dự án.

14. Hợp phần cũng có các hoạt động như bảo vệ các khu vực có vai trò rất quan trọng đối với các nguồn lợi thủy sản (như khu vực đẻ trứng và quy tụ các loài thủy sản) và đa dạng sinh học (bao gồm việc bảo vệ các loài hải sản bị đe dọa hoặc có nguy cơ tuyệt chủng). Dự kiến sẽ có ít nhất ba khu vực đồng quản lý, là những khu vực có giá trị cao về nguồn lợi thủy sản và đa dạng sinh học trong đó có ít nhất 50.000 ha là các môi trường sống tự nhiên quan trọng, sẽ được hưởng lợi từ dự án. Dự kiến phương án được ưu tiên hơn sẽ là hình thành các khu vực cấm khai thác thủy sản với trọng tâm là bảo vệ những khu vực có vai trò quan trọng đối với vòng đời của các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao, cũng như bảo vệ (và/hoặc khôi phục) các môi trường sống tự nhiên chính.

15. Dự án cũng sẽ hỗ trợ tăng cường năng lực cho các hệ thống theo dõi, kiểm soát và giám sát (MSC) của chính quyền. Khoảng 30 trạm MSC tại hiện trường sẽ được thành lập và có đủ cán bộ, nhân viên và được trang bị đầy đủ để phối hợp và giúp các nhóm đồng quản lý thực thi các quy chế về đồng quản lý. Khoảng 16 tàu kiểm ngư (2 tàu mỗi tỉnh) có các trang thiết bị liên lạc sẽ được mua sắm cho Chi Cục Khai thác và Bảo vệ NLTS các tỉnh dự án và một số xuồng cao tốc sẽ được trang bị cho các trạm MSC tại hiện trường để tăng cường công tác giám sát tại các khu vực ven biển. Các hệ thống đăng ký và cấp phép tàu cá sẽ được củng cố với sự tham gia

<sup>16</sup> Dự án không có kế hoạch thiết lập thêm bất kỳ khu bảo tồn biển (MPAs) mới nào.

<sup>17</sup> Kế hoạch đồng quản lý có sự tham gia sẽ được các cộng đồng ngư dân địa phương xây dựng nhằm giải quyết những nhu cầu của họ về quản lý bền vững các nguồn lợi thủy sản ven biển tại các khu vực đã được giao cho họ. Có thể sử dụng kinh phí dự án để tài trợ cho hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo, trang thiết bị liên lạc, giám sát và kinh phí hoạt động cho các tổ chức đồng quản lý.

<sup>18</sup> Dự án sẽ tiếp tục thăm dò các đối tác trong khu vực dự án (trong đó có Bộ LĐ-TB-XH) nhằm hỗ trợ các cộng đồng ngư dân nghèo. Mặc dù các hạng mục đầu tư vào các sinh kế thay thế đã được giữ ở mức khiêm tốn nhằm giảm bớt phức tạp trong thực hiện, dự án sẽ giúp theo dõi sự năng động về sinh kế tại các cộng đồng ven biển địa phương để đến giữa kỳ dự án sẽ xem xét lại liệu có cần thêm hỗ trợ (can thiệp) của dự án.



của các chính quyền địa phương nhằm hạn chế việc đăng ký mới cho các tàu cá cỡ nhỏ, nhất là những tàu dưới 50 CV.

**Hoạt động C2: Cải tạo các cảng cá, bến cá và chợ cá (ước tính 39,1 triệu USD trong đó IDA sẽ tài trợ 31,9 triệu, phần còn lại sẽ do Chính phủ tài trợ)**

16. Dự án sẽ hỗ trợ nâng cấp khoảng 16 cảng cá và bến cá và một vài chợ cá được lựa chọn trong khu vực dự án (2-4 triệu USD/hạng mục, trong đó việc nâng cấp mỗi hạng mục sẽ được phân thành 2-3 giai đoạn). Việc nâng cấp sẽ tập trung vào cải thiện các cơ sở, phương tiện cụ thể trong cảng cá/bến cá nhằm đảm bảo cung cấp được nước sạch và đá ướp lạnh sạch, nâng cấp các quầy (sheds) phân loại/bán sản phẩm thủy sản, phục hồi các hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn.... Những hạng mục đầu tư này sẽ giúp làm giảm ô nhiễm môi trường, giảm thiệt hại thực tế các sản phẩm thủy sản, bảo quản và duy trì chất lượng sản phẩm bày bán ngoài thị trường. Dự án cũng sẽ hỗ trợ việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực và kỹ năng quản lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cho các hạng mục được nâng cấp. Sau khi đã nâng cấp các cơ sở, phương tiện cơ bản thì sẽ tìm ra các phương án khác nhau nhằm khuyến khích đầu tư tư nhân vào các cơ sở hậu cần nghề cá, cũng như khuyến khích sự tham gia tích cực của các tổ chức ngư dân trong việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ.

17. Trong năm đầu tiên chỉ những gói thầu đơn giản nhất đã được lựa chọn để thực hiện (ví dụ như những hạng mục mà có mức độ tác động không đáng kể hoặc vừa phải đối với môi trường và không cần phải thu hồi đất và/hoặc các tài sản khác của tư nhân). Sẽ tổ chức tập huấn cho các cán bộ phụ trách công tác bảo trợ, đồng thời sẽ tuyển dụng các tư vấn hỗ trợ kỹ thuật để hỗ trợ Ban ĐPDA (PCU) và các BQLDA cấp tỉnh (PPMUs) trước khi bước vào thực hiện các công việc phức tạp hơn trong những năm tiếp theo.

**Quản lý, Theo dõi và Đánh giá Dự án (ước tính 12,3 triệu USD trong đó IDA sẽ tài trợ khoảng 10 triệu USD, số còn lại do Chính phủ tài trợ).**

18. Hợp phần này sẽ hỗ trợ: (a) việc quản lý Dự án; và (b) theo dõi và đánh giá.

**Hoạt động D1: Quản lý dự án (ước tính 11,7 triệu USD trong đó IDA sẽ tài trợ khoảng 9,4 triệu USD, số còn lại do Chính phủ tài trợ).**

19. Dự án sẽ cung cấp đào tạo, trang, thiết bị, cơ sở và kinh phí hoạt động cho Ban ĐPDA (PCU) ở cấp trung ương và các BQL DA (PPMUs) cấp tỉnh để đảm bảo dự án được thực hiện theo đúng sổ tay thực hiện dự án, trong đó bao gồm việc thực hiện các chính sách bảo trợ, quản lý tài chính và kiểm toán, báo cáo và giám sát.

**Hoạt động D2: Theo dõi và đánh giá (ước tính 0,6 triệu USD sẽ do IDA sẽ tài trợ 100%).**

20. Dự án sẽ cung cấp đào tạo, cơ sở, trang thiết bị và kinh phí hoạt động cần thiết để thiết lập được một hệ thống Theo dõi & Đánh giá cho dự án và tiến hành các hoạt động TD & ĐG phù hợp với công cụ theo dõi thống nhất (AMT) do Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng. Tư vấn về TD & ĐG cũng sẽ được tuyển dụng (là một trong những tư vấn được huy động từ gói thầu hỗ trợ kỹ thuật quản lý dự án) để giúp PCU và PPMUs trong việc xây dựng và thực hiện các hoạt động TD & ĐG. Các tư vấn về theo dõi và đánh giá độc lập cũng sẽ được PCU tuyển dụng khi cần thiết nhằm đánh giá tính hiệu quả của các hoạt động được thực hiện tại từng hợp phần.

**Phụ lục 3: Tổ chức thực hiện**  
**DỰ ÁN NGUỒN LỢI VEN BIỂN VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (CRSD)**

**Các thoả thuận về thể chế và tổ chức thực hiện dự án**

**Các cơ quan thực hiện**

1. Các cơ quan thực hiện dự án là Bộ NN & PTNT và 8 tỉnh tham gia dự án như: Cà Mau và Sóc Trăng (khu vực đồng bằng sông Cửu Long), Khánh Hoà, Phú Yên và Bình Định (khu vực duyên hải Nam Trung bộ), và Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá (khu vực duyên hải Bắc Trung bộ).

2. **Bộ NN & PTNT (MARD)** là cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm chung về thực hiện dự án. MARD chịu trách nhiệm: (a) phê duyệt kế hoạch đầu tư tổng thể cho toàn bộ dự án, và phân trách nhiệm cho UBND (PPC) các tỉnh dự án phê duyệt các kế hoạch hoạt động và ngân sách hàng năm cho các hoạt động dự án trong địa bàn tỉnh; (b) báo cáo Chính phủ về tiến độ và hiệu quả thực hiện dự án; (c) phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan khác như Bộ Tài chính (MOF), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI) và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV) để xem xét các sửa đổi về pháp lý hoặc tổ chức lại dự án nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện dự án, tăng cường giải ngân và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của IDA.

3. **Ban chỉ đạo cấp trung ương (CSC)** sẽ được thành lập trực thuộc Bộ NN & PTNT nhằm đưa ra hướng dẫn chính sách và kỹ thuật cho các cơ quan thực hiện dự án. CSC sẽ do một lãnh đạo của Bộ NN & PTNT hoặc của Tổng Cục thủy sản làm trưởng ban. CSC sẽ tổ chức ít nhất hai cuộc họp mỗi năm để giúp các cơ quan thực hiện dự án giải quyết các vấn đề hoặc vướng mắc gặp phải trong quá trình thực hiện. CSC sẽ báo cáo cho Bộ trưởng hoặc Thứ trưởng Bộ NN & PTNT.

4. **Ban Điều phối Dự án (PCU)** được thành lập trực thuộc Ban Quản lý các dự án nông nghiệp (APMB), là cơ quan quản lý dự án chính ở cấp trung ương, chịu trách nhiệm thực hiện tất cả các hoạt động của dự án ở cấp trung ương và các tỉnh, trong đó bao gồm các hoạt động mua sắm và quản lý tài chính, giám sát dự án cũng như theo dõi và đánh giá các kết quả hoạt động của dự án. Trong số các trách nhiệm cụ thể của PCU thì sẽ bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở, các trách nhiệm sau: (a) hướng dẫn và hỗ trợ các Ban quản lý dự án tỉnh (PPMUs) trong việc thực hiện và quản lý dự án trong đó bao gồm xây dựng và thực hiện kế hoạch hoạt động hàng năm, các kế hoạch mua sắm, kế hoạch giải ngân, Theo dõi & Đánh giá, Kế hoạch Quản lý môi trường, Kế hoạch Phát triển dân tộc thiểu số, Kế hoạch tái định cư...; (b) xây dựng và duy trì các hệ thống kế toán dự án hợp lý, phù hợp với các thủ tục theo quy định của Chính phủ và IDA; (c) thực hiện các gói thầu mua sắm theo hình thức cạnh tranh quốc tế (ICB) và tuyển chọn tư vấn quốc tế, cũng như các vấn đề mua sắm khác mà cấp trung ương sẽ thực hiện được hiệu quả hơn so với cấp tỉnh; (d) theo dõi chất lượng thực hiện dự án, việc tuân thủ các chính sách bảo trợ, và tác động của dự án để báo cáo cho Bộ NN & PTNT và IDA; và (e) chuẩn bị các đề xuất về tổ chức lại Dự án và đề xuất các sửa đổi về pháp lý khi cần thiết để trình Bộ NN & PTNT và IDA xem xét.

5. **UBND tỉnh (PPC)** là cơ quan chủ quản dự án cấp tỉnh, chịu trách nhiệm về thực hiện dự án trong địa bàn tỉnh. PPC chịu trách nhiệm (a) phê duyệt các kế hoạch hoạt động và ngân sách hàng năm của tỉnh; (b) báo cáo Chính phủ và Bộ NN & PTNT về tiến độ và hiệu quả thực hiện dự án; và (c) cung cấp hỗ trợ cần thiết cho PPMU để thuận lợi hơn trong thực hiện dự án, tăng cường giải ngân và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của IDA.

6. **Ban Chỉ đạo cấp tỉnh (PSC)** sẽ được thành lập trực thuộc UBND tỉnh, do một vị Phó chủ tịch tỉnh làm trưởng ban, để có hướng dẫn chính sách và kỹ thuật cho PPMU ở cấp tỉnh và cấp địa phương. PSC sẽ tổ chức tối thiểu hai cuộc họp mỗi năm để giúp PPMU giải quyết các vấn đề trong thực hiện dự án. PSC sẽ báo cáo cho Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch UBND tỉnh.

7. **Ban Quản lý dự án cấp tỉnh (PPMU)**, được thành lập trực thuộc Sở NN & PTNT và do Giám đốc/Phó giám đốc hoặc một cán bộ cao cấp của Sở làm giám đốc BQL Dự án, là cơ quan thực hiện dự án chính ở cấp tỉnh, chịu trách nhiệm thực hiện tất cả các hoạt động dự án trên địa bàn tỉnh, trong đó có các hoạt động về mua sắm và quản lý tài chính, giám sát dự án, cũng như theo dõi và đánh giá các kết quả hoạt động của dự án. PPMU chịu trách nhiệm chuẩn bị kế hoạch hoạt động hàng năm, kế hoạch tài chính, kế hoạch mua sắm, kế hoạch giải ngân, và chuẩn bị các báo cáo theo yêu cầu của Chính phủ và IDA; thực hiện các hoạt động mua sắm đã được phân cấp cho tỉnh và chuẩn bị các báo cáo xét thầu trình các cơ quan có liên quan phê duyệt; duy trì một hệ thống kế toán dự án hợp lý, phù hợp với các thủ tục theo quy định của Chính phủ và IDA; theo dõi chất lượng thực hiện dự án và việc tuân thủ các chính sách bảo trợ trên địa bàn tỉnh; và phối hợp với các huyện và xã dự án thực hiện các hoạt động theo như kế hoạch.

#### **Các cơ quan phối hợp, tham mưu và hỗ trợ kỹ thuật**

8. Các cơ quan sau sẽ tham gia hỗ trợ PCU trong việc thực hiện các vấn đề kỹ thuật.

9. **Tổng cục Thủy sản (DOF)** là cơ quan chức năng trực thuộc Bộ NN & PTNT, chịu trách nhiệm quản lý chung đối với ngành thủy sản của Việt Nam. Tổng cục Thủy sản sẽ có hướng dẫn chung cho PCU để đảm bảo rằng các hoạt động của dự án được phù hợp với các chính sách và hỗ trợ cho các chương trình của Chính phủ.

10. **Vụ Hợp tác quốc tế Bộ NN & PTNT (ICD)** sẽ giúp điều phối với các Bộ, ngành khác và với các nhà tài trợ, và báo cáo cho Bộ trưởng hoặc Thứ trưởng Bộ NN & PTNT để có quyết định đối với các vấn đề quan trọng (ví dụ như khi cần điều chỉnh dự án).

11. **Vụ Nuôi trồng thủy sản (DOA), Cục Thú y (DAH), Cục Khai thác và Bảo vệ NLTS (DECAFIREP), và các Vụ/cục chức năng khác thuộc Bộ NN & PTNT** sẽ hỗ trợ PCU, khi cần thiết, trong việc thực hiện các vấn đề kỹ thuật có liên quan đến nuôi trồng và khai thác thủy sản bền vững theo đúng chức năng và thẩm quyền quản lý được Bộ NN & PTNT phân công.

12. **Tổng cục Biển và hải đảo Việt Nam (VASI)** thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE) sẽ hỗ trợ PCU, khi cần thiết, trong việc thực hiện các hoạt động liên quan đến quy hoạch không gian tổng hợp (ISP) và đánh giá môi trường chiến lược (SEA) theo đúng chức năng và thẩm quyền quản lý được Bộ TN & MT phân công.

13. **Ban Quản lý các dự án nông nghiệp (APMB)** là một trong những chủ dự án mà PCU sẽ phải báo cáo trực tiếp. Hiện nay Dự án CRSD được giao cho APMB. Bộ NN & PTNT đang xem xét thành lập Ban Quản lý các dự án thủy sản và Dự án CRSD có thể sẽ được giao lại cho Ban Quản lý các dự án thủy sản (hoặc cơ quan tương đương).

14. **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (DARD)** là chủ dự án và PPMU có trách nhiệm báo cáo trực tiếp cho Sở.

15. **Các Chi cục: Nuôi trồng thủy sản, Thú y, Khai thác và Bảo vệ NLTS và các đơn vị trực thuộc Sở NN & PTNT khác** sẽ tham gia hỗ trợ PPMU trong việc thực hiện các vấn đề kỹ thuật theo đúng thẩm quyền và chức năng được Sở NN & PTNT giao.

16. **Sở Tài nguyên và Môi trường (MONRE)** sẽ tham gia hỗ trợ PPMU trong việc thực hiện các hoạt động liên quan đến quy hoạch, theo dõi, giám sát và quản lý về môi trường theo đúng thẩm quyền và chức năng được UBND tỉnh giao.

17. **Các Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản 1,2,3 (RIAs)** sẽ tham gia dự án, dưới sự quản lý của PCU, nhằm phối hợp thực hiện một chương trình nghiên cứu về gia hóa và cải thiện chất lượng con giống tôm và cá.

18. **Chính quyền địa phương, trong đó bao gồm UBND các huyện và xã dự án** sẽ tham gia hỗ trợ PPMU trong việc thực hiện và theo dõi các hoạt động dự án tại địa phương mình theo đúng chức năng quản lý và hành chính của mình.

19. **Các tổ chức nông dân/ngư dân (FO)** sẽ được thành lập trên cơ sở tự nguyện thông qua sự hỗ trợ của Dự án để thực hiện các thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP) trong Hợp phần B và thực hiện đồng quản lý nghề cá có sự tham gia trong Hợp phần C.

20. **Các tổ chức đồng quản lý** gồm có các thành viên là các ngư dân địa phương và đại diện chính quyền địa phương (như UBND xã) sẽ được hỗ trợ để chuẩn bị và thực hiện kế hoạch đồng quản lý nghề cá có sự tham gia đối với khu vực mặt nước ven biển đã được giao cho họ quản lý.

#### **Quản lý tài chính, giải ngân và mua sắm.**

##### **Quản lý tài chính**

21. Việc Đánh giá năng lực Quản lý tài chính (FMA) đã xác định được các rủi ro chính sau đây: (i) các cơ quan thực hiện Dự án theo như đề xuất (nhân sự chủ yếu là các cán bộ Chi cục Nuôi trồng thủy sản hoặc Chi cục Khai thác và Bảo vệ NLTS) chưa quen với các yêu cầu về quản lý tài chính của Ngân hàng; (ii) theo như thiết kế dự án thì các tỉnh dự án sẽ được linh hoạt hơn và có quyền tự chủ nhiều hơn tuy nhiên việc này cũng đòi hỏi các tỉnh phải có năng lực cao hơn và trách nhiệm lớn hơn trong việc theo dõi các luồng kinh phí và đáp ứng các yêu cầu về báo cáo tài chính. Những vấn đề này đòi hỏi phải có sự quản lý và phối hợp tốt giữa Bộ NN & và các Sở NN & PTNT. Mức rủi ro về quản lý tài chính được đánh giá ở mức “đáng kể”.

22. Các biện pháp hạn chế rủi ro chính gồm có: (a) các cán bộ, nhân viên quản lý tài chính được chấp thuận sẽ được bổ nhiệm cho các cơ quan thực hiện dự án, và được tập huấn về các yêu cầu quản lý tài chính và các thủ tục giải ngân của Ngân hàng TG; (b) sẽ xây dựng Sổ tay Quản lý Tài chính (FMM) cho Dự án và là một phần trong Sổ tay Thực hiện Dự án, trong đó có mô tả chi tiết vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan cũng như nêu cụ thể các thủ tục và quy định quản lý tài chính của Dự án; (c) một phần mềm kế toán đã nâng cấp sẽ được cài đặt cho Dự án và các cán bộ kế toán của dự án sẽ được tập huấn sử dụng phần mềm đó; (d) Điều khoản tham chiếu (TOR) về kiểm toán nội bộ, được Ngân hàng TG chấp nhận, nhằm nâng cao năng lực cho các cơ quan thanh tra của địa phương.

23. **Cơ chế lập ngân sách và kinh phí đối ứng:** Trung ương và các tỉnh sẽ có cam kết đảm bảo có kinh phí đối ứng cho thực hiện dự án và cho các hoạt động sau này. Các thủ tục lập ngân sách trong đó gồm vai trò và trách nhiệm của từng vị trí trong Bộ và Sở NN & PTNT sẽ được mô tả trong Sổ tay Quản lý tài chính của Dự án.

24. **Phần mềm kế toán:** PCU sẽ đánh giá và lựa chọn phần mềm kế toán thích hợp nhất, hiện đang được các dự án khác thuộc APMB sử dụng để điều chỉnh (hoặc nâng cấp) sử dụng cho Dự án CRSD. Phần mềm này sẽ được cài đặt cho tất cả các cơ quan thực hiện dự án để đảm bảo sự

thống nhất trong công tác kế toán và báo cáo và giúp PCU có thể tổng hợp được các báo cáo tài chính của Dự án được dễ dàng hơn.

25. **Hệ thống kế toán:** Sẽ áp dụng một hệ thống kế toán thống nhất, dựa trên cơ sở các chính sách và thủ tục kế toán trong hệ thống kế toán cho cơ quan quản lý hành chính (Quyết định số 19 của Bộ Tài chính). Bảng tài khoản kế toán sẽ được điều chỉnh khi cần thiết để đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài chính của Ngân hàng TG. Sổ sách kế toán sẽ được duy trì trên hệ thống phần mềm kế toán được nâng cấp (xem phần trên).

26. **Thực hiện báo cáo tài chính:** PCU sẽ tổng hợp các báo cáo tài chính lâm thời (IFRs) mà PCU và các PPMU đã chuẩn bị. IFRs sẽ dựa trên công cụ theo dõi thống nhất (AMT) như quy định trong Quyết định 803 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, và được gửi cho Ngân hàng TG trong vòng 45 ngày kể từ ngày kết thúc Quý. PCU sẽ chuẩn bị các báo cáo tài chính tổng hợp hàng năm trong đó có đề cập đến tất cả các hợp phần và hoạt động của Dự án

27. **Kiểm soát và Kiểm toán nội bộ:** thủ tục kiểm soát nội bộ sẽ được xây dựng trong Sổ tay Quản lý tài chính của Dự án. Bộ NN & PTNT và Sở NN & PTNT các tỉnh dự án sẽ chịu trách nhiệm kiểm toán nội bộ đối với PCU và PPMUs. Một chuyên gia tư vấn kiểm toán nội bộ sẽ được PCU tuyển dụng để thực hiện các hoạt động nâng cao năng lực cho các đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm toán nội bộ ở cả trung ương và địa phương. Chuyên gia tư vấn kiểm toán nội bộ này sẽ phải được tuyển dụng không muộn hơn 6 tháng kể từ ngày Dự án có hiệu lực, trên cơ sở bản Điều khoản tham chiếu (TOR) được Ngân hàng Thế giới chấp nhận.

28. **Kiểm toán bên ngoài:** PCU sẽ bổ nhiệm các kiểm toán độc lập được Ngân hàng TG chấp nhận. Các báo cáo tài chính của Dự án và báo cáo tài chính của các đơn vị sẽ được kiểm toán hàng năm theo đúng các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế và căn cứ theo điều khoản tham chiếu được Ngân hàng Thế giới chấp nhận. Báo cáo của kiểm toán sẽ được gửi cho Ngân hàng TG trong vòng 6 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

### Giải ngân

29. 9 tài khoản chuyên dùng (designated account) – một cho PCU và 8 cho 8 PPMUs, sẽ được mở bằng đồng Đô la Mỹ tại các ngân hàng thương mại với các điều khoản và điều kiện thoả mãn các yêu cầu của IDA. Các tài khoản chuyên dùng để tiếp nhận nguồn vốn từ IDA sẽ có một hạn mức phân bổ vốn cho phép như quy định trong Thư Giải ngân.

30. **Các thoả thuận về dòng kinh phí:** Dự án sẽ sử dụng các phương pháp giải ngân sau được quy định trong Thư Giải ngân: tạm ứng, hoàn trả, và chi trả trực tiếp. Hàng tháng PCU/ PPMUs sẽ báo cáo với Ngân hàng TG về tình hình hoạt động của các tài khoản chi định. Bảng 1 dưới đây quy định hạn mức phân bổ và tỷ lệ tài trợ cho các hạng mục chi tiêu khác nhau.

**Bảng 1: phân bổ nguồn vốn tín dụng của IDA**

Hạng mục	Số lượng vốn tín dụng được phân bổ (thể hiện bằng USD)	Tỷ lệ phần trăm các mục chi sẽ được tài trợ (bao gồm các khoản thuế)
(1) Hàng hoá và công trình	73.600.000	100%
(1) Các dịch vụ phi tư vấn, các dịch vụ tư vấn, chi phí hoạt động gia tăng, chi phí cho đào tạo và hội thảo	26.400.000	100%
<b>TỔNG SỐ</b>	100.000.000	

## Mua sắm

31. **Đánh giá năng lực mua sắm và rủi ro.** Việc đánh giá năng lực mua sắm và rủi ro (PCRA) đối với các cơ quan thực hiện dự án - PCU và PPMUs - đã được Ngân hàng thực hiện trong tháng 11 năm 2011. Hầu hết các PPMUs đều có nhiều kinh nghiệm trong việc thực hiện đấu thầu các hợp đồng xây lắp theo các thủ tục mua sắm của Chính phủ. Tuy nhiên hầu hết những PPMUs đó lại quá dựa dẫm vào các chuyên gia tư vấn để chuẩn bị các tài liệu đấu thầu và thực hiện đánh giá hồ sơ dự thầu. Mặt khác họ lại không có nhiều kinh nghiệm tiến hành mua sắm và thực hiện các hợp đồng mua sắm hàng hoá có giá trị lớn cũng như các hợp đồng tư vấn. Hơn nữa, hầu hết các PPMU đều chưa quen với các thủ tục mua sắm của Ngân hàng.

32. Qua đánh giá năng lực mua sắm và rủi ro (PCRA) đã xác định được các rủi ro sau:

- (i) Thích áp dụng Luật và các quy định mua sắm công của Việt Nam hơn các hướng dẫn của Ngân hàng khi có sự mâu thuẫn giữa những quy định trên.
- (ii) Thiếu các hướng dẫn mang tính thực tiễn về quy trình mua sắm cho cán bộ BQL DA
- (iii) Cán bộ BQL DA chưa quen với các hướng dẫn về mua sắm và các tài liệu mua sắm của Ngân hàng, và thiếu kinh nghiệm quản lý các hợp đồng được Ngân hàng tài trợ.
- (iv) Việc lập kế hoạch mua sắm còn yếu
- (v) Năng lực quản lý hợp đồng còn thiếu
- (vi) Có thể có các hành vi như thông đồng, cung cấp thông tin sai lệch về trình độ....

33. Các biện pháp sau đang được thảo luận nhằm giải quyết những rủi ro nêu trên:

	Các hành động	Trách nhiệm	Khung thời gian
1	Phân công nhiệm vụ cho cán bộ phụ trách về mua sắm có năng lực, kinh nghiệm và được Ngân hàng chấp thuận.	Các cơ quan TH DA	Đàm phán dự án
2	Tuyển dụng các chuyên gia tư vấn về mua sắm có năng lực để giám sát và hỗ trợ PCU và PPMUs.	Các cơ quan TH DA	Giai đoạn ban đầu thực hiện dự án
3	Chuẩn bị, hoàn chỉnh và thông qua Sổ tay Hoạt động dự án (OM) trong đó có một phần quy định chi tiết về mua sắm.	Các cơ quan TH DA	Đàm phán dự án
4	Tập huấn ban đầu về mua sắm cho các cán bộ phụ trách mua sắm	Ngân hàng	Đàm phán dự án
5	Cung cấp đào tạo chuyên sâu về mua sắm và quản lý hợp đồng cho PPMUs.	Ngân hàng / Cơ quan TH DA	Giai đoạn ban đầu thực hiện dự án
6	Tiến hành đợt công tác định kỳ hỗ trợ thực hiện dự án và thực hiện đánh giá sau mua sắm hàng năm.	Ngân hàng / Cơ quan TH DA	Thực hiện dự án
7	Chuẩn bị các kế hoạch mua sắm trong đó có các gói thầu phù hợp và thời gian thực hiện mang tính thực tế.	Các cơ quan TH DA	Chuẩn bị và Thực hiện dự án
8	Chuẩn bị và thông qua Kế hoạch hành động nhằm tăng tính công bằng và minh bạch trong mua sắm	Các cơ quan TH DA	Dự án có hiệu lực
9	Thiết lập một cơ chế giải quyết khiếu nại hiệu quả cho Dự án	Các cơ quan TH DA	Thực hiện dự án

34. Trước tình hình phức tạp trong các công việc mua sắm của dự án; mức rủi ro cao trong hệ thống mua sắm công của đất nước (như đã được khẳng định trong Đánh giá Rủi ro Mua sắm của đất nước tiến hành năm 2002 và Tổng kết mua sắm công và Đánh giá tín dụng tổng hợp năm

2005); việc thực hiện các dự án trước đây của ngành; và các phát hiện qua đánh giá năng lực mua sắm và rủi ro (PCRA) như trình bày ở trên, thì rủi ro về mua sắm của dự án được đánh giá ở mức **cao** và rủi ro có thể giảm bớt, sau khi thực hiện những biện pháp ở trên, nhưng vẫn ở mức **đáng kể** (substantial).

35. **Các thủ tục mua sắm được áp dụng.** Đối với các hợp đồng được tài trợ toàn bộ hoặc một phần từ vốn tín dụng của IDA trong Dự án này, thì việc mua sắm sẽ phải được thực hiện theo đúng với các Tài liệu hướng dẫn của Ngân hàng TG: “Hướng dẫn về mua sắm từ vốn vay của Ngân hàng quốc tế về Tái thiết và Phát triển và vốn tín dụng của IDA”, phiên bản tháng 5 năm 2004 được bổ sung, điều chỉnh trong tháng 10 năm 2006 và tháng 5 năm 2010 (Hướng dẫn về Mua sắm) và; “Hướng dẫn về tuyển chọn và sử dụng tư vấn đối với các bên vay của Ngân hàng TG”, phiên bản tháng 5 năm 2004 được bổ sung, điều chỉnh trong tháng 10 năm 2006 và tháng 5 năm 2010 (Hướng dẫn về tuyển dụng tư vấn) và các quy định khác trong Hiệp định tài trợ. Đối với các hợp đồng được mua sắm theo hình thức Đấu thầu cạnh tranh trong nước (NCB) thì sẽ phải áp dụng thêm các quy định khác được liệt kê trong tài liệu đính kèm theo Phụ lục 2 của Hiệp định Tài trợ.

36. Dự án này có các hạng mục mua sắm/đấu thầu như: các công trình, hàng hoá, dịch vụ phi tư vấn và dịch vụ tư vấn. Các hoạt động mua sắm trong Hợp phần A sẽ, ít nhất, bao gồm các hạng mục sau: (i) tuyển chọn tư vấn cá nhân và công ty tư vấn thực hiện các dịch vụ tư vấn khác nhau; (ii) mua sắm các hàng hoá gồm các trang, thiết bị cần thiết như máy tính, máy chủ, đường truyền internet... để nâng cấp hệ thống Vnfishbase và các dịch vụ phi tư vấn như khảo sát và thu thập dữ liệu. Đối với hợp phần B thì hoạt động mua sắm chủ yếu gồm: (i) tuyển tư vấn cá nhân và công ty tư vấn để thực hiện các dịch vụ tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật khác nhau; và (ii) mua sắm hàng hoá, công trình và các dịch vụ phi tư vấn để cải thiện các điều kiện an toàn sinh học cho các cộng đồng nuôi trồng thủy sản và các cơ sở sản xuất giống được lựa chọn trong khu vực dự án; xây dựng các mô hình trình diễn GAP; và tăng cường năng lực cho các tổ chức có liên quan (như các trung tâm khuyến ngư tỉnh và huyện, các Chi cục thú y/NTTS, các Viện Nghiên cứu NTTS, Trung tâm Kiểm nghiệm và Khảo nghiệm NTTS, Sở TN & MT các tỉnh dự án...) với mục đích tăng cường quản lý an toàn sinh học, tăng cường quản lý chất lượng con giống, tăng cường quản lý môi trường. Đối với Hợp phần C, các hoạt động mua sắm chủ yếu liên quan đến: (i) tuyển tư vấn cá nhân và công ty tư vấn để thực hiện các dịch vụ tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật khác nhau; và (ii) mua sắm hàng hoá, công trình và các dịch vụ phi tư vấn để thực hiện các kế hoạch đồng quản lý; tăng cường năng lực các hệ thống theo dõi, kiểm soát và giám sát ở trung ương (Bộ NN & PTNT) và các tỉnh dự án; cải tạo các cảng cá, bến cá và chợ cá; và xây dựng các cơ sở hạ tầng đã lựa chọn nhằm giúp các cộng đồng dân tộc thiểu số/cộng đồng ngư dân nghèo ở địa phương cải thiện sinh kế. Trong Hợp phần D, các hoạt động mua sắm gồm: (i) tuyển chọn tư vấn cá nhân và công ty tư vấn để cung cấp các dịch vụ tư vấn; và (ii) mua sắm hàng hoá và công trình phục vụ mục đích quản lý, giám sát, theo dõi và đánh giá dự án.

37. Các hoạt động mua sắm/đấu thầu của dự án sẽ do các cơ quan thực hiện dự án là PCU và 8 PPMUs thực hiện. PCU sẽ tiến hành các hoạt động mua sắm/đấu thầu ở cấp trung ương, tất cả các gói thầu mua sắm hàng hoá/công trình theo hình thức Đấu thầu cạnh tranh quốc tế (ICB), và các gói thầu tư vấn cần có chuyên gia quốc tế. Các hoạt động mua sắm/đấu thầu đã phân cấp cho tỉnh sẽ do PPMU thực hiện. PCU sẽ có trách nhiệm hướng dẫn và hỗ trợ PPMU thực hiện các hoạt động mua sắm/đấu thầu cho tỉnh. Những hạng mục mua sắm như tàu kiểm ngư và các hạng mục khác sẽ cần có sự tham gia mạnh mẽ của cả PCU và PPMU có liên quan. PCU và PPMU

cần hợp tác chặt chẽ với nhau để đảm bảo rằng quy trình mua sắm những hạng mục như vậy sẽ được thực hiện một cách đúng đắn và thuận lợi.

38. **Các ngưỡng mua sắm.** Ngưỡng áp dụng các phương pháp mua sắm cần được Ngân hàng xem xét trước được trình bày trong Bảng 2 dưới đây

**Bảng 2: Những ngưỡng mua sắm cần được Ngân hàng xem xét trước**

Hạng mục chi tiêu	Giá trị hợp đồng (USD)	Phương pháp mua sắm	Xem xét trước của Ngân hàng
Hàng hoá	$\geq 300.000$	ICB	Tất cả các hợp đồng ICB
	$< 300.000$	NCB	Hợp đồng NCB đầu tiên mà PCU và mỗi PPMU thực hiện; Tất cả các hợp đồng $\geq 200.000$ USD
	$< 50.000$	Chào hàng cạnh tranh (Shopping)	Hợp đồng đầu tiên mà PCU và mỗi PPMU thực hiện
	NA	DC	Tất cả các hợp đồng DC
Công trình xây lắp	$\geq 3.000.000$	ICB	Tất cả các hợp đồng ICB
	$< 3.000.000$	NCB	Hợp đồng NCB đầu tiên mà PCU và mỗi PPMU thực hiện; Tất cả các hợp đồng $\geq$ US\$ 500.000
	$< 100.000$	Chào hàng cạnh tranh (Shopping)	Hợp đồng đầu tiên mà PCU và mỗi PPMU thực hiện
	NA	DC	Tất cả các hợp đồng DC
Dịch vụ tư vấn	$\geq 200.000$	QCBS, QBS, FBS, LCS	Tất cả các hợp đồng với công ty tư vấn có giá trị $\geq$ US\$ 100.000; tất cả các hợp đồng với tư vấn cá nhân có giá trị $\geq$ US\$ 50.000; và tất cả các hợp đồng SSS.
	$< 200.000$	QCBS, QBS, FBS, LCS và CQS	
	NA	SSS	
	NA	IC	
Ghi chú:	ICB – Đấu thầu cạnh tranh quốc tế NCB – Đấu thầu cạnh tranh trong nước DC – Hợp đồng trực tiếp QCBS – Lựa chọn tư vấn dựa trên chất lượng và chi phí QBS – Lựa chọn tư vấn dựa trên chất lượng FBS – Lựa chọn theo mức ngân sách cố định LCS – Lựa chọn chi phí thấp nhất CQS – Lựa chọn theo chất lượng tư vấn SSS – Lựa chọn từ một nguồn. IC – Thủ tục tuyển chọn tư vấn cá nhân NA – Không áp dụng		

39. **Kế hoạch mua sắm.** Bản dự thảo Kế hoạch mua sắm cho 18 tháng thực hiện dự án đầu tiên, như là các tài liệu dự án riêng, đã được các cơ quan thực hiện dự án chuẩn bị và sẽ được hoàn thiện trước khi có các cuộc đàm phán vốn vay. Bản kế hoạch mua sắm này sẽ được các Cơ quan thực hiện Dự án cập nhật hàng năm hoặc khi cần thiết để: (i) phản ánh được tình hình thực hiện dự án trên thực tế; (ii) thực hiện sửa đổi cần thiết; (iii) bổ sung những gói thầu mới cần thiết cho dự án và mỗi lần cập nhật kế hoạch đều phải được Ngân hàng TG xem xét trước.



Các kế hoạch mua sắm sẽ được đăng trên website của Ngân hàng Thế giới như yêu cầu trong Hướng dẫn Mua sắm và tuyển tư vấn. Các hoạt động mua sắm trong Dự án sẽ được thực hiện theo đúng kế hoạch mua sắm đã thống nhất, cập nhật.

40. **Giám sát và hậu kiểm đấu thầu/mua sắm.** Các hợp đồng không được xem xét trước thì sẽ phải được xem xét sau theo như các thủ tục được quy định trong đoạn 5, Phụ lục 1 của các tài liệu Hướng dẫn Mua sắm và Tuyển dụng tư vấn. Lúc đầu tỷ lệ (các hạng mục mua sắm) được xem xét sau sẽ là 20% các hạng mục. Tỷ lệ này sẽ được điều chỉnh định kỳ trong quá trình thực hiện dự án căn cứ theo năng lực thực hiện mua sắm của các Cơ quan thực hiện. PCU và PPMU sẽ định kỳ 6 tháng gửi cho Ngân hàng TG một danh sách những gói thầu hàng hoá, công trình xây lắp và dịch vụ tư vấn đã trao thầu mà theo quy định phải được Ngân hàng TG hậu kiểm. Danh sách này cần phải có: (i) mã số như thể hiện trong kế hoạch mua sắm và mô tả ngắn gọn hợp đồng, (ii) chi phí ước tính, (iii) phương pháp đấu thầu, (iv) ngày trao thầu, (v) tên đơn vị cung cấp, nhà thầu hoặc tư vấn, và (vi) giá trị hợp đồng chính thức.

#### **Về môi trường (bao gồm các chính sách an toàn)**

41. Dự án được xếp loại “B” về tác động môi trường bởi những tác động tiêu cực về môi trường và xã hội của Dự án được đánh giá là mang tính hạn chế, cục bộ và có thể quản lý được. Bộ NN & PTNT đã chuẩn bị Khung Quản lý môi trường và xã hội (ESMF) như một phần trong nghiên cứu khả thi theo như quy định về môi trường của nhà nước và các chính sách bảo trợ môi trường của Ngân hàng Thế giới, cụ thể là chính sách OP/BP 4.01. Các tác động chính, tiềm tàng, tiêu cực về môi trường và xã hội gồm có: (a) Việc quản lý và sử dụng không đúng cách các hoá chất và thuốc kháng sinh trong nuôi trồng thủy sản; (b) việc quản lý thiếu hiệu quả và xử lý không đúng cách các chất thải rắn và nước thải từ nuôi trồng thủy sản; và (c) các tác động từ các công trình xây lắp (như mức độ bụi bẩn và tiếng ồn cục bộ gia tăng, phiền toái cho giao thông và cho cộng đồng, rủi ro về an toàn, rủi ro ô nhiễm nguồn nước) trong quá trình thi công cơ sở hạ tầng mới hoặc phục hồi các cơ sở hiện có (như nâng cấp các cảng cá, bến cá, chợ cá...). Những tác động này được đánh giá là mang tính chất tạm thời và cục bộ và có thể tránh được hoặc hạn chế tối đa được nhờ áp dụng các biện pháp giảm nhẹ phù hợp.

42. **Môi trường sinh thái.** Các tác động đối với các môi trường sinh thái sẽ mang tính tích cực. Dự án sẽ không có tác động trực tiếp đối với các môi trường sinh thái quan trọng, tuy nhiên hoạt động đồng quản lý nghề cá trong Hợp phần B có thể có liên quan đến việc quản lý một số bãi đẻ của các loài thủy sản.

43. Khung Quản lý môi trường và xã hội (ESMF) là để đảm bảo rằng các hoạt động được Dự án tài trợ sẽ không tạo ra các tác động bất lợi đối với môi trường và cộng đồng địa phương, và sẽ thực hiện đầy đủ các hành động giảm nhẹ đối với những tác động có thể hạn chế được và/hoặc tránh được. Khung ESMF này đưa ra các hướng dẫn về: (a) sàng lọc theo các tiêu chí an toàn (về môi trường và xã hội), trong đó bao gồm một danh sách các tiêu dự án sẽ bị loại khỏi danh mục các tiêu dự án hợp lệ; (b) đánh giá tác động và xây dựng các biện pháp hạn chế tác động, trong đó bao gồm xây dựng bộ Quy tắc Thực hành về môi trường (ECOP) cho các hoạt động nạo vét và các công trình xây lắp quy mô nhỏ; (c) chuẩn bị và thông qua các tài liệu chính sách an toàn; (d) thực hiện, giám sát, theo dõi và báo cáo thực hiện các chính sách an toàn; (e) các chương trình tăng cường năng lực thể chế và nâng cao năng lực; và (6) các thoả thuận về thể chế và ngân sách.

44. Khung ESMF cũng yêu cầu rằng đối với từng loại hoạt động về (xây dựng) cơ sở hạ tầng thì các cơ quan thực hiện (PPMUs) sẽ phải chuẩn bị các biện pháp hạn chế tác động chuẩn dưới dạng bộ tài liệu Quy tắc Thực hành về môi trường (ECOP) hoặc Kế hoạch quản lý môi trường

(EMP) nhằm hạn chế các tác động liên quan đến việc thi công và vận hành theo đúng hướng dẫn của Khung ESMF. Tài liệu ECOP hoặc EMP của tiểu dự án sẽ được đưa vào trong các tài liệu đấu thầu và các văn bản hợp đồng và là cơ sở cho các kỹ sư giám sát thi công theo dõi sát sao việc thi công. Các tài liệu ECOP cho các tiểu dự án thực hiện trong năm đầu tiên đã được các tỉnh dự án chuẩn bị xong.

45. PCU và PPMUs, những cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi và giám sát chung việc thực hiện khung ESMF, các Kế hoạch quản lý môi trường (EMPs) và các Bộ quy tắc thực hành về môi trường (ECOPs), mỗi cơ quan sẽ cử ra một cán bộ phụ trách chính sách an toàn môi trường và xã hội. Dự án sẽ cung cấp đầy đủ các nguồn lực để PCU và PPMUs có thể hợp tác một cách hiệu quả với các Sở TN & MT và các chính quyền địa phương trong việc thực hiện các hoạt động theo dõi và quản lý về môi trường như đã nêu trong EMPs/ECOPs. Dự án sẽ cung cấp đào tạo nhằm nâng cao năng lực cho PCU, PPMUs và các Sở TN & MT về thực hiện Khung ESMF và các hoạt động theo dõi có liên quan. Một nhóm hỗ trợ kỹ thuật cũng sẽ được tuyển dụng để hỗ trợ PCU trong việc quản lý việc thực hiện dự án, trong đó bao gồm các nội dung về chính sách an toàn môi trường và xã hội. Sẽ tuyển dụng một cơ quan độc lập để theo dõi việc tuân thủ trong suốt quá trình thực hiện dự án.

46. Trong quá trình thực hiện dự án, các bước sau sẽ được tiến hành: (a) (PPMU thực hiện) sàng lọc theo tiêu chí về môi trường để quyết định tính hợp lệ của các tiểu dự án; (b) (PPMU) quyết định xem tiểu dự án đó cần đánh giá tác động môi trường (EIA)/EMP hay Cam kết bảo vệ môi trường (EPC)/ECOP; (c) (PPMU) chuẩn bị các tài liệu chính sách bảo trợ theo như yêu cầu và các tài liệu đó được (Sở TN & MT hoặc UBND huyện) phê duyệt sau khi (PPMU) công bố công khai cho người dân; (d) (PPMU) đưa các biện pháp hạn chế tác động vào trong các tài liệu đấu thầu, các hợp đồng thi công và giám sát thi công; và (e) theo dõi việc thực hiện EMP (Kế hoạch quản lý môi trường) hoặc ECOP (do PPMU và các tư vấn giám sát thi công thực hiện).

#### **Xã hội (bao gồm các chính sách an toàn xã hội)**

47. Hai chính sách an toàn xã hội của Ngân hàng( OP. 4.10 và OP 4.12) được áp dụng cho Dự án này. Tác động tiêu cực về xã hội của Dự án là rất hạn chế, chủ yếu là do việc thu hồi đất cho nâng cấp các cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ hiện nay của Dự án (như các đường vào, bến cá, cảng cá, chợ cá) ở mức hạn chế. Tại một số khu vực cụ thể nơi có sự nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống (như khu vực ven biển của tỉnh Sóc Trăng) thì việc thu hồi đất cho nâng cấp cơ sở hạ tầng có thể có ảnh hưởng đến các hộ gia đình dân tộc thiểu số.

48. Trong quá trình thực hiện dự án, PPMUs đã tiến hành đánh giá và loại trừ tất cả các đề xuất đầu tư mà có thể gây ra các tác động bất lợi về môi trường và xã hội ở quy mô lớn (hoặc không thể khôi phục được). Bộ NN & PTNT cũng đã xây dựng Khung Chính sách tái định cư (RPF) và Khung Chính sách dân tộc thiểu số (EMPF) theo như yêu cầu về bảo trợ của Ngân hàng Thế giới để hướng dẫn cho cán bộ dự án về quản lý các tác động xã hội trong quá trình thực hiện. Dự án CRSD không khuyến khích và không dự kiến việc tự nguyện hiến đất. Đối với các tiểu dự án mà sẽ được thực hiện trong năm đầu tiên thì tất cả các cơ quan thực hiện đã tiến hành sàng lọc và khẳng định rằng những tiểu dự án đó sẽ không cần phải thu hồi đất.

49. Dự án CRSD sẽ thúc đẩy việc thực hiện đồng quản lý nghề cá có sự tham gia nhằm ngăn ngừa và giải quyết các xung đột giữa những người sử dụng nguồn lợi và để người nghèo được bày tỏ quan điểm trong quá trình ra quyết định. Tuy nhiên, đồng quản lý có thể gây ra những tác động ngắn hạn đối với người nghèo và/hoặc người dân tộc thiểu số trong khu vực dự án. Để dự đoán và hạn chế những tác động đó, thì sẽ cung cấp các nguồn lực cần thiết cho từng nhóm đồng

quản lý để xây dựng và thực hiện kế hoạch hạn chế tác động phù hợp như một phần trong kế hoạch đồng quản lý của xã. Tại một số tỉnh (ví dụ Sóc Trăng), thì đất công sẽ được cấp cho những ngư dân nghèo và không có đất để phát triển các hoạt động khác có tạo ra thu nhập. Dự án sẽ phối hợp với các sáng kiến khác của Chính phủ để đảm bảo rằng cách tiếp cận toàn diện đối với người dân tộc thiểu số sẽ được thực hiện để tạo thu nhập thêm cho người nghèo và người dân tộc thiểu số. Dự án cũng đã xây dựng một bộ tài liệu hướng dẫn trong đó có nêu các nguyên tắc chính mà sẽ được áp dụng cho cách tiếp cận đồng quản lý được dự án hỗ trợ. Sổ tay đồng quản lý (là một phần trong Sổ tay Hoạt động dự án) sẽ được Bộ NN & PTNT xây dựng và thông qua trước khi dự án có hiệu lực. Sổ tay đồng quản lý này sẽ phải thống nhất với các nguyên tắc chủ đạo trong khung quy trình như mô tả trong Chính sách OP 4.12 của Ngân hàng TG và sẽ phải được tham khảo ý kiến người dân trước khi Sổ tay được thông qua để hướng dẫn việc chuẩn bị các kế hoạch đồng quản lý cụ thể cho từng xã.

50. PCU chịu trách nhiệm thực hiện chung tất cả các chính sách bảo trợ xã hội trong Dự án này. Tuy nhiên hầu hết các công việc liên quan đến bảo trợ xã hội sẽ diễn ra ở các cấp địa phương và sẽ do PPMUs thực hiện. Vai trò chính của PCU trong quá trình thực hiện dự án sẽ là cung cấp đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật cần thiết cho PPMUs và đảm bảo rằng PPMUs nắm bắt được các chính sách bảo trợ xã hội được áp dụng cho dự án này và biết cách thực hiện những chính sách này một cách thích hợp. Các thỏa thuận về thể chế, trong đó bao gồm nhân sự, hỗ trợ của tư vấn, đào tạo, theo dõi độc lập, và hỗ trợ đoàn công tác của Ngân hàng TG đã được thảo luận trong phần Môi trường.

51. **Tham vấn và công bố thông tin cho người dân.** Tham vấn rộng rãi với các cộng đồng bị ảnh hưởng đã được tiến hành trong quá trình đánh giá xã hội và chuẩn bị các tài liệu khung bảo trợ xã hội và môi trường của dự án. Các tài liệu như Khung quản lý môi trường và xã hội (ESMF), Khung Chính sách Tái định cư (RPF), và Khung Chính sách dân tộc thiểu số (EMPF) đều được Ngân hàng TG chấp thuận, và đã được công bố tại địa phương các tỉnh dự án (bản tiếng Việt) vào ngày 4 tháng 1 năm 2012, và tại Inforshop của Ngân hàng Thế giới vào ngày 28 tháng 12 năm 2011.

### **Theo dõi và Đánh giá**

52. **Công cụ theo dõi thống nhất (AMT).** Các cơ chế theo dõi và đánh giá dự án sẽ được xây dựng phù hợp với AMT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

53. Ở cấp địa phương thì dữ liệu về tiến độ Hợp phần A (tăng cường năng lực thể chế phục vụ quản lý các nguồn lợi thủy sản một cách bền vững) sẽ được tập hợp từ các báo cáo tiến độ của Sở NN & PTNT. Đối với Hợp phần B (các thực hành tốt cho nuôi trồng thủy sản bền vững), thì dữ liệu sẽ được tập hợp thông qua các mạng lưới cán bộ khuyến ngư cấp huyện và xã hiện nay và từ các tổ chức nông dân mà sẽ được thành lập và được dự án hỗ trợ. Đối với Hợp phần C (quản lý bền vững khai thác thủy sản gần bờ) thì dữ liệu sẽ được tập hợp thông qua các mạng lưới các Chi cục KT & BVNLTS hiện nay, các cảng cá, bến cá, và qua các cuộc khảo sát bổ sung tại hiện trường. Chi phí cho việc thiết lập và thực hiện Theo dõi & đánh giá dự án đã được dự trù và đưa vào các chi phí dự án.

54. **Nâng cao năng lực Theo dõi & Đánh giá.** Tại PCU và tại mỗi PPMU sẽ bổ nhiệm ít nhất một cán bộ về Theo dõi & Đánh giá để tổng hợp các thông tin từ các hợp phần và chuẩn bị báo cáo hàng quý, và báo cáo này sẽ được phổ biến tới các bên có lợi ích liên quan chủ chốt cấp tỉnh để thảo luận. Các tư vấn về theo dõi & đánh giá cũng sẽ được tuyển dụng để hỗ trợ các PPMU xây dựng và thực hiện các hoạt động theo dõi & đánh giá phù hợp với Quyết định số

803/2007/QĐ-BKH ngày 30/7/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Dự án cũng sẽ cung cấp đào tạo cần thiết cho các cán bộ về Theo dõi & Đánh giá của PCU và PPMUs để đảm bảo rằng việc thu thập dữ liệu, phân tích và lập báo cáo sẽ được thực hiện theo đúng Khung Theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện trong Phụ lục 1.

55. **Các đánh giá tác động.** Các báo cáo theo dõi & đánh giá sẽ được chuẩn bị, cập nhật 6 tháng một lần, được lồng vào trong các báo cáo tiến độ 6 tháng và báo cáo năm của Dự án và trình Ngân hàng TG. Trong quá trình thực hiện, các chỉ số kết quả hoạt động của dự án sẽ được theo dõi, xem xét và điều chỉnh, nếu cần, thông qua việc cơ cấu lại dự án. Đoàn đánh giá giữa kỳ sẽ đánh giá tiến độ đạt được các mục tiêu phát triển của Dự án (PDO). Báo cáo kết thúc thực hiện và kết quả (ICRR) sẽ được phía Chính phủ và nhóm công tác của Ngân hàng chuẩn bị trong vòng 6 tháng sau khi dự án kết thúc để đánh giá các kết quả đạt được của dự án.

#### **Quản trị nhà nước và phòng, chống tham nhũng.**

56. Dự án đã xây dựng Kế hoạch hành động quản trị nhà nước và minh bạch (GTAP) để phù hợp với môi trường quản trị nhà nước nói chung ở Việt Nam, cũng như giải quyết được những rủi ro có liên quan ngành thủy sản của Việt Nam. GTAP phù hợp với ưu tiên chung trong chương trình nghị sự quản trị nhà nước tốt của đất nước, và vạch ra các biện pháp sẽ được thực hiện và theo dõi trong suốt chu trình dự án. GTAP dựa trên: (a) các biện pháp phòng, chống tham nhũng được xây dựng trong các dự án trước đây do Ngân hàng Thế giới tài trợ; và (b) các phát hiện trong cuộc đánh giá tiến độ thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng trong ngành xây dựng của Việt Nam. GTAP cũng phản ánh năng lực thực hiện dự án cấp địa phương.

57. GTAP, được trình bày trong Sổ tay Thực hiện dự án (PIM), chủ yếu gồm 2 phần: (a) nâng cao ý thức và nâng cao năng lực và (b) các biện pháp công bố thông tin và minh bạch. Các hoạt động cụ thể gồm có chuẩn bị một cuốn cẩm nang đào tạo về quản trị nhà nước và minh bạch; thực hiện các buổi đào tạo/tập huấn tương ứng; và công bố định kỳ các thông tin chính liên quan đến dự án trên các phương tiện thông tin đại chúng thích hợp.

58. Các biện pháp quản trị nhà nước và hạn chế tham nhũng phải tuân thủ các nguyên tắc và hành động cụ thể đã được quy định trong các chính sách và tài liệu hướng dẫn có liên quan của Ngân hàng Thế giới về mua sắm, quản lý tài chính và công bố thông tin một cách phù hợp.

**Phụ lục 4**  
**Khung đánh giá rủi ro hoạt động (ORAF)**  
**Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự Phát triển bền vững, Việt Nam (P118979)**  
**Giai đoạn: thẩm định**

1. Các rủi ro về các bên có lợi ích liên quan của dự án		
<b>1.1 Rủi ro về các bên có lợi ích liên quan</b>	<b>Xếp loại</b>	Đáng kể
<p>Mô tả:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Mặc dù các cuộc tham vấn với các bên có lợi ích liên quan của địa phương trong quá trình chuẩn bị dự án đã cho thấy sự ủng hộ rộng rãi từ các cộng đồng địa phương đối với dự án nhưng những người nông dân và ngư dân địa phương có thể vẫn còn miễn cưỡng (reluctant) thực hiện các thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP) và đồng quản lý nghề cá có sự tham gia; các cơ quan của tỉnh và địa phương còn miễn cưỡng áp dụng quy hoạch không gian tổng hợp.</li> </ul>	<p><b>Quản lý rủi ro:</b> Trong quá trình thực hiện (đặc biệt là trong hai năm đầu tiên) các cuộc tham vấn sẽ được tiếp tục và các đợt thông tin tuyên truyền sẽ được thực hiện tại tất cả các xã trong dự án thông qua các cuộc họp tại xã và tại thôn. Sẽ đào tạo cho các cộng đồng địa phương để nâng cao nhận thức của họ về GAP và đồng quản lý nghề cá có sự tham gia.</p> <p><b>Cơ quan chịu trách nhiệm:</b> PCU/PPMUs   <b>Giai đoạn:</b> chuẩn bị &amp; thực hiện   <b>Ngày đến hạn thực hiện:</b> Không áp dụng   <b>Hiện trạng:</b> đang thực hiện</p>	
2. Những rủi ro về môi trường hoạt động		
<b>2.1 Quốc gia</b>	<b>Xếp loại</b>	Đáng kể
<p>Mô tả:</p> <p><b>Ảnh hưởng từ nền kinh tế toàn cầu:</b> nền kinh tế toàn cầu đang trải qua một giai đoạn bất ổn hết mức và vẫn có nguy cơ rơi vào suy thoái. Kể từ khi gia nhập WTO năm 2007, Việt nam đã hội nhập sâu vào sân chơi quốc tế, trong đó thương mại quốc tế chiếm gần 150% GDP, tổng đầu tư trực tiếp nước ngoài và kiều hối chiếm khoảng 20% GDP – đã khiến cho Việt nam có khả năng bị ảnh hưởng lớn bởi các tác động từ bên ngoài. Suy thoái toàn cầu hoặc giai đoạn đình trệ tăng trưởng kéo dài có thể có tác động lớn đến sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam, như đã từng xảy ra trong cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2009. Tuy nhiên năm 2009 Chính phủ còn có đối phó với tình hình bằng các gói cứu trợ lớn và kịp thời để tránh suy thoái kinh tế, còn khả năng tài chính hiện nay rất hạn chế. Do đó nếu kịch bản này trở thành hiện thực thì sẽ là rủi ro lớn cho hoạt động của Ngân hàng.</p> <p><b>Bất ổn kinh tế vĩ mô còn cao:</b> Trong năm năm qua Việt Nam liên tục đối mặt với vấn đề bất ổn kinh tế vĩ mô – được châm ngòi bởi những cú sốc (shock) từ bên ngoài và bắt nguồn từ sự méo mó cơ cấu nền kinh tế. Các doanh nghiệp quốc doanh chiếm gần 35% kết quả sản xuất kinh tế nhưng hoạt động thiếu hiệu quả và có tầm ảnh hưởng quá lớn. Tính lành mạnh trong hệ thống ngân hàng tiếp tục là vấn đề gây e ngại. Những yếu tố này đã khiến cho Chính phủ không thể thực hiện các biện pháp mạnh tay hơn nhằm ổn định nền kinh tế – như cắt giảm đầu tư công hoặc giữ cho lãi suất mang tính tích cực, bởi những biện pháp này sẽ có ảnh hưởng bất lợi đối với kết quả kinh doanh của khối doanh nghiệp và làm tăng các khoản vay ngân hàng không mang lại hiệu quả (non-performing). Hậu quả là làm tích tụ đáng kể nợ dự</p>	<p><b>Quản lý rủi ro:</b> tiếp tục đối thoại với các cơ quan chính phủ và các bên có lợi ích liên quan nhằm xây dựng những biện pháp hạn chế tác động từ những cú sốc (shocks) toàn cầu, trong đó gồm tăng cường quản lý kinh tế và cải thiện môi trường chính sách trong nước. Hỗ trợ tài chính của NHTG cho các quốc gia đang phát triển có xu hướng không theo chu kỳ. Do đó đình trệ tăng trưởng kinh tế toàn cầu có thể sẽ không có tác động đến việc Ngân hàng cho Việt Nam vay ít đi như mọi người dự kiến, mà trái lại số lượng cho vay thực tế có thể nhiều hơn. Tuy nhiên có thể cảm nhận được tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu lên cơ cấu khoản vay, mục đích sử dụng và tác động của khoản vay đối với phát triển bởi Chính phủ sẽ dành phần lớn nguồn lực và năng lực để kiềm chế khủng hoảng kinh tế. Như vậy Chính phủ sẽ chuyển sự chú ý từ giải quyết những vấn đề cải cách cơ cấu kinh tế về trung hạn và sử dụng nguồn lực cho các cơ sở hạ tầng cần thiết sang hỗ trợ để có tăng trưởng kinh tế cao hơn.</p> <p><b>Cơ quan chịu trách nhiệm:</b> Bên Khách hàng   <b>Giai đoạn:</b> chuẩn bị &amp; thực hiện   <b>Ngày đến hạn thực hiện:</b> Không áp dụng   <b>Hiện trạng:</b> đang thực hiện</p> <p><b>Quản lý rủi ro:</b> Trong giai đoạn CPS tiếp theo, sẽ liên tục đối thoại với Chính phủ và tiếp tục phối hợp chặt chẽ với IMF. Việc theo dõi và phân tích thường xuyên các chỉ số tài chính và kinh tế vĩ mô, trong đó bao gồm DSA, sẽ vẫn là một nội dung chính cần sự tham gia của Ngân hàng. Sẽ tiếp tục có hỗ trợ kỹ thuật cho Chính phủ nhằm giải quyết những vấn đề trung hạn liên quan đến sự mất cân đối cơ cấu kinh tế của đất nước thông qua các dự án đầu tư, AAAs, và hỗ trợ kỹ thuật. Đây không phải là nguy cơ mới. Chính phủ đã từng phải hoạt động trong môi trường kinh tế bất ổn cao trong một thời gian. Nền kinh tế đã chứng tỏ khả năng chống chịu trước bất ổn kinh tế, để đạt được mức tăng trưởng 5-6% ngay cả trong các thời kỳ bất ổn này. Tuy nhiên đôi lúc Chính phủ buộc phải áp dụng những công cụ như kiểm soát giá, mức trần lãi suất, mức trần tín dụng, và các công cụ phi thuế quan để ổn định nền kinh tế vĩ mô, nhưng hiệu quả của những biện pháp có thể dần mất đi tác dụng theo thời gian.</p> <p><b>Cơ quan chịu trách nhiệm:</b> Ngân hàng   <b>Giai đoạn:</b> chuẩn bị &amp; thực hiện   <b>Ngày đến hạn thực hiện:</b> Không áp dụng   <b>Hiện trạng:</b> đang thực hiện</p>	

phòng trong hệ thống. Đồng thời Chính phủ lại cố gắng duy trì một chính sách tiền tệ độc lập, áp dụng cơ chế lãi suất cố định, và khả năng tự do chuyển đổi vốn thực tế cho người dân (cái được gọi là bộ ba của những điều không thể) – dẫn đến nguồn vốn nội bộ lớn và đô la hoá nền kinh tế ngày càng tăng. Để giải quyết được những vấn đề về cơ cấu kinh tế thì cần phải có thời gian và do đó việc thiếu ổn định kinh tế vĩ mô trong giai đoạn CPS tới là khả năng có thực – thể hiện mức độ rủi ro trung bình đối với hoạt động của Ngân hàng TG.

**Các rủi ro về chính trị:** Thứ nhất là rủi ro về bất ổn xã hội do có sự bất mãn đối với ba vấn đề – tăng trưởng chậm lại, lạm phát cao hơn và ảnh hưởng từ những sự kiện biểu tình/bất ổn tại các nước vùng Vịnh (Arab Spring) và biểu tình ở Trung Quốc. Chính phủ nhận thức được và rất e ngại, và đang thực hiện tất cả những gì có thể để giải quyết rủi ro này. Thứ hai là rủi ro về an ninh do có những cuộc va chạm thường xuyên tại khu vực biển Đông mà người dân Việt nam coi là mối đe dọa duy nhất và lớn nhất đối với quốc gia của họ về mặt trung và dài hạn.

**Gian dối và tham nhũng mang tính hệ thống:** Việt nam đã xây dựng được khung quy định pháp lý phòng, chống tham nhũng khá tốt (như Luật phòng, chống tham nhũng, Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020, Luật đấu thầu) nhưng việc thực hiện còn chậm. Xung đột lợi ích còn nhiều trong khi các cơ quan giám sát (tư pháp, quốc hội, kiểm toán nhà nước) chưa hoàn toàn độc lập đối với cơ quan hành pháp.

**Quản lý tài chính:** khung quy định pháp lý cho đấu thầu/mua sắm công vẫn còn những khiếm khuyết lớn so với các chuẩn mực và thực hành tốt về mua sắm/đấu thầu đã được quốc tế công nhận. Việc thực hiện mua sắm/đấu thầu đã được phân cấp khá mạnh nhưng hầu hết những cơ quan thực hiện còn thiếu năng lực và kinh nghiệm cần thiết và việc tuân thủ với các quy định bắt buộc về đấu thầu còn yếu. Rủi ro cụ thể đối với các dự án được Ngân hàng tài trợ là việc các cơ quan thực hiện địa phương chỉ muốn áp dụng các thủ tục đấu thầu/mua sắm của chính phủ hoặc thực hiện “thủ tục kép”. Việc đó dẫn đến tình trạng chậm trễ, thiếu nhất quán hoặc không tuân thủ quy định trong các hoạt động mua sắm/đấu thầu.

Năng lực quản lý tài chính còn thấp, đặc biệt tại cấp địa phương, có thể dẫn đến những yếu kém trong kiểm soát nội bộ dự án và chất lượng báo cáo thấp. Giải ngân bị ảnh hưởng bởi những chậm trễ trong việc phê duyệt và cấp phát vốn đối ứng. Cơ chế báo cáo và giám sát tài chính (kiểm toán nội bộ & độc lập) trong cả khối nhà nước và doanh nghiệp chưa đạt tiêu chuẩn quốc tế.

## 2.2 Ngành và đa ngành

Mô tả:

**Quản lý rủi ro:** theo dõi sát sao tình hình bất ổn trong nước và bất ổn chính trị trong khu vực.

**Cơ quan chịu trách nhiệm:** Bên Khách hàng | **Giai đoạn:** chuẩn bị & thực hiện | **Ngày đến hạn thực hiện:** Không áp dụng | **Hiện trạng:** đang thực hiện

**Quản lý rủi ro:** theo dõi việc xử lý những vụ việc tham nhũng; tiếp tục có hỗ trợ kỹ thuật cho các cơ quan giám sát thông qua hỗ trợ cải cách quản lý tài chính công đối với Kiểm toán nhà nước và tăng cường hỗ trợ kỹ thuật cho Thanh tra Chính phủ và Quốc hội; đối thoại chính sách về tăng cường sự minh bạch trong quản lý nhà nước và thực hiện các biện pháp nhằm giảm bớt nguy cơ tham nhũng trong mua sắm/đấu thầu, cải thiện các hệ thống phòng, chống, phát hiện các hành vi tham nhũng và thông đồng.

**Cơ quan chịu trách nhiệm:** Ngân hàng & Bên Khách hàng | **Giai đoạn:** chuẩn bị & thực hiện | **Ngày đến hạn thực hiện:** Không áp dụng | **Hiện trạng:** đang thực hiện

**Quản lý rủi ro:** Ngân hàng tiếp tục hỗ trợ Chính phủ nâng cao hoạt động hệ thống đấu thầu/mua sắm công thông qua dự án IDF đang được thực hiện nhằm tăng cường năng lực kiểm toán hoạt động đấu thầu/mua sắm công, thường xuyên rà soát khung pháp lý về đấu thầu/mua sắm và đánh giá hệ thống e-GP, và có thể sẽ có 1 dự án IDF mới từ vốn tài trợ không hoàn lại nhằm giúp Chính phủ thực hiện các kế hoạch hoàn thiện hơn nữa hệ thống pháp lý về mua sắm/đấu thầu công và tăng cường/mở rộng hệ thống e-GP. Ngân hàng tiếp tục hỗ trợ Chính phủ thực hiện quá trình cổ phần hoá (cải cách) các doanh nghiệp nhà nước. Ngân hàng duy trì đối thoại với Chính phủ về các biện pháp phòng, chống tham nhũng và gian lận (trong đó bao gồm xây dựng và thực hiện các kế hoạch hành động phòng, chống tham nhũng và quản trị nhà nước (GAC) đối với các dự án có độ rủi ro cao trong đó có rủi ro về mua sắm/đấu thầu; Ngân hàng sẽ phối hợp với Chính phủ nhằm xây dựng một cơ chế giải quyết khiếu nại trong đấu thầu một cách hiệu quả. Ngân hàng cũng sẽ hỗ trợ Chính phủ tăng cường công tác lập kế hoạch và chuẩn bị đấu thầu, hỗ trợ thực hiện và giám sát, thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hơn nữa hoạt động đấu thầu và quản lý hợp đồng; và thực hiện các hoạt động tập huấn tăng cường, đào tạo nâng cao năng lực mua sắm/đấu thầu.

**Cơ quan chịu trách nhiệm:** Bên Khách hàng | **Giai đoạn:** chuẩn bị & thực hiện | **Ngày đến hạn thực hiện:** Không áp dụng | **Hiện trạng:** đang thực hiện

Tiếp tục nâng cao năng lực quản lý tài chính và tăng cường sử dụng hệ thống quản lý tài chính của quốc gia. Xây dựng năng lực kiểm toán nội bộ và lồng ghép vào các dự án của Ngân hàng TG khi có thể. Theo dõi chất lượng kiểm toán độc lập & tăng cường sử dụng Kiểm toán nhà nước để kiểm toán các dự án do NHTG tài trợ. Tăng cường năng lực và tăng tính hiệu quả của các đơn vị kiểm toán và kế toán, các cơ quan chuyên môn, và xây dựng các cơ chế giám sát. Tăng cường áp dụng các chuẩn mực quốc tế về kiểm toán và báo cáo tài chính cho khối nhà nước và doanh nghiệp.

**Cơ quan chịu trách nhiệm:** Ngân hàng & Bên Khách hàng | **Giai đoạn:** chuẩn bị & thực hiện | **Ngày đến hạn thực hiện:** Không áp dụng | **Hiện trạng:** đang thực hiện

**Xếp loại** | Đáng kể

**Quản lý rủi ro:** Ngân hàng sẽ tiếp tục đối thoại với Bộ NN &PTNT và các cơ quan có liên quan, và hỗ trợ Bộ thông

<ul style="list-style-type: none"> <li>Các cơ quan thuộc Bộ NN &amp; PTNT có quan điểm và động lực khác nhau khi cân nhắc trọng tâm của ngành trong thập kỷ tới nên hướng vào tăng trưởng sản xuất hay bảo tồn nguồn lợi và phát triển bền vững.</li> <li>Các ban, ngành trong tỉnh có quan điểm (và lợi ích) khác nhau liên quan đến quy hoạch phát triển và sử dụng các nguồn lợi ven biển tại các tỉnh dự án.</li> <li>Các tỉnh dự án tiếp tục “ganh đua” đầu tư cho khai thác thủy sản, tăng sản lượng khai thác và kim ngạch xuất khẩu, làm cho phạm vi quy hoạch ngành bền vững và áp dụng các mô hình đồng quản lý của địa phương bị giảm đi.</li> <li>Các vấn đề về quản lý môi trường và/hoặc dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản (ngoài khu vực dự án) dẫn đến việc hạn chế tiếp cận được với các thị trường quốc tế và/hoặc làm giá bị giảm đi.</li> <li>Việc sử dụng cơ quan thực hiện dự án mới (PCU, PPMU) để thực hiện một dự án mới có thể làm ảnh hưởng tới vai trò của các cơ quan chức năng và dẫn đến việc các cơ quan nhà nước mất đi cơ hội được tăng cường năng lực.</li> </ul>	<p>qua AAA. Áp lực ngày càng tăng từ phía các khách hàng quốc tế đòi hỏi phải nâng cao hơn nữa các thực hành sản xuất tốt và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm đối với các sản phẩm thủy sản của Việt Nam.</p> <p><b>Cơ quan chịu trách nhiệm:</b> Ngân hàng &amp; thị trường   <b>Giai đoạn:</b> thực hiện   <b>Ngày đến hạn thực hiện:</b> Không áp dụng   <b>Hiện trạng:</b> đang thực hiện.</p> <p><b>Quản lý rủi ro:</b> Ngân hàng tiếp tục có hỗ trợ cho Bộ NN &amp; PTNT và các tỉnh dự án thông qua đối thoại phát triển khu vực và/hoặc AAA. Thực hiện các nghiên cứu chính sách nhằm làm rõ các chi phí, lợi ích và kết quả của các hình thái sử dụng nguồn lợi khác nhau.</p> <p><b>Cơ quan chịu trách nhiệm:</b> Ngân hàng   <b>Giai đoạn:</b> chuẩn bị &amp; thực hiện   <b>Ngày đến hạn thực hiện:</b> Không áp dụng   <b>Hiện trạng:</b> đang thực hiện.</p> <p><b>Quản lý rủi ro:</b> Tiếp tục đối thoại với từng tỉnh dự án cũng như các nhóm tỉnh dự án thuộc các vùng, miền khác nhau về các rủi ro/giá phải trả nếu vẫn tiếp tục các phương thức “thực hiện như trước đây” và các lợi ích lâu dài có được nếu áp dụng cách tiếp cận chú trọng đến quản lý nguồn lợi theo hướng bền vững.</p> <p><b>Cơ quan chịu trách nhiệm:</b> Ngân hàng   <b>Giai đoạn:</b> chuẩn bị &amp; thực hiện   <b>Ngày đến hạn thực hiện:</b> Không áp dụng   <b>Hiện trạng:</b> đang thực hiện.</p> <p><b>Quản lý rủi ro:</b> giải quyết những vấn đề ngoài khu vực dự án thông qua việc tiếp thu những sáng kiến mà dự án đang hỗ trợ như áp dụng thực hành nuôi tốt (GAP) và thực hiện đồng quản lý nguồn lợi.</p> <p><b>Cơ quan chịu trách nhiệm:</b> Bộ NN &amp; PTNT   <b>Giai đoạn:</b> chuẩn bị &amp; thực hiện   <b>Ngày đến hạn thực hiện:</b> Không áp dụng   <b>Hiện trạng:</b> đang thực hiện.</p> <p><b>Quản lý rủi ro:</b> Tiếp tục đối thoại với Bộ NN &amp; PTNT và các cơ quan có liên quan để khuyến khích việc sử dụng các cơ cấu hiện có tại các cơ quan nhà nước để thực hiện các dự án do NHTG tài trợ.</p> <p><b>Cơ quan chịu trách nhiệm:</b> Ngân hàng   <b>Giai đoạn:</b> chuẩn bị &amp; thực hiện   <b>Ngày đến hạn thực hiện:</b> Không áp dụng   <b>Hiện trạng:</b> đang thực hiện.</p>
--	--

3. Các rủi ro về cơ quan thực hiện (IA) (trong đó bao gồm các rủi ro về tài chính)

<p><b>3.1 Năng lực</b></p>	<p><b>Xếp loại</b>   Đáng kể</p>
<p>Mô tả:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Các tỉnh dự án không đủ khả năng tài chính để cung cấp vốn đối ứng.</li> <li>PCU và PPMUs vẫn còn ít kinh nghiệm thực hiện các dự án do Ngân hàng tài trợ, cũng như chưa có nhiều kinh nghiệm với các thủ tục và chính sách của NHTG. Năng lực về quản lý tài chính và mua sắm/đấu thầu còn yếu, đặc biệt là tại cấp tỉnh.</li> </ul>	<p><b>Quản lý rủi ro:</b> các cơ quan thực hiện dự án sẽ có thư cam kết khẳng định rằng vốn đối ứng sẽ cung cấp kịp thời vốn đối ứng. Những tỉnh mà không cung cấp vốn đối ứng thì phần vốn tín dụng IDA của họ có thể sẽ chuyển sang cho những tỉnh khác có cung cấp đầy đủ vốn đối ứng.</p> <p><b>Chịu trách nhiệm:</b> Bộ NN &amp; PTNT/Các tỉnh   <b>Giai đoạn:</b> chuẩn bị &amp; thực hiện   <b>Ngày đến hạn thực hiện:</b> 31/3/2012   <b>Hiện trạng:</b> vẫn chưa đến hạn.</p> <p><b>Quản lý rủi ro:</b> Hướng dẫn quản lý tài chính dự án (FMM) và Hướng dẫn thực hiện đấu thầu/mua sắm được Ngân hàng chấp thuận (có thể là một phần trong Sổ tay thực hiện dự án) sẽ cung cấp hướng dẫn thực hành theo từng bước về quản lý tài chính và thủ tục mua sắm.. Sẽ lựa chọn một phần mềm kế toán phù hợp phục vụ cho mục đích lưu trữ sổ sách kế toán và báo cáo. Sẽ cung cấp đào tạo về các thủ tục mua sắm, giải ngân và quản lý tài chính của Ngân hàng trong đó bao gồm việc chuẩn bị các báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu và báo cáo tài chính. Sẽ bổ nhiệm những nhân viên kế toán và mua sắm cũng như những chuyên gia tư vấn/cố vấn về mua sắm có trình độ, được Ngân hàng chấp nhận.</p> <p><b>Chịu trách nhiệm:</b> Bộ NN &amp; PTNT &amp; Ngân hàng   <b>Giai đoạn:</b> thực hiện   <b>Ngày đến hạn thực hiện:</b> 31/3/2012   <b>Hiện trạng:</b> vẫn chưa đến hạn.</p>
<p><b>3.2 Quản trị</b></p>	<p><b>Xếp loại</b>   Đáng kể</p>
<p>Mô tả:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Dự án có liên quan đến số lượng lớn các bên có lợi ích liên quan.</li> </ul>	<p><b>Quản lý rủi ro:</b> Sổ tay thực hiện dự án có một bảng ma trận về trách nhiệm và có Điều khoản tham chiếu về nhiệm</p>

<p>Nhiệm vụ chồng chéo giữa các cơ quan khác nhau có thể dẫn đến những vấn đề trong phối hợp và gây ra những chậm trễ trong thực hiện dự án.</p>	<p>vụ cho từng cơ quan. Tài liệu hướng dẫn quản lý tài chính cũng sẽ có bảng ma trận tương tự về dòng luân chuyển vốn và các thoả thuận giải ngân. Bộ NN &amp; PTNT và Ngân hàng TG sẽ tổ chức các đoàn công tác nhằm theo dõi việc thực hiện Sổ tay thực hiện dự án và tài liệu hướng dẫn quản lý tài chính.  <b>Chịu trách nhiệm:</b> Bộ NN &amp; PTNT và Ngân hàng   <b>Giai đoạn:</b> chuẩn bị &amp; thực hiện   <b>Ngày đến hạn thực hiện:</b> 31/3/2/2012   <b>Hiện trạng:</b> vẫn chưa đến hạn</p>						
<p><b>Gian lận và tham nhũng</b></p>	<p><b>Xếp loại</b>   Đáng kể</p>						
<ul style="list-style-type: none"> <li>Do có nhiều hợp đồng mua sắm nhỏ được thực hiện tại các khu vực nông thôn nên sẽ có nhiều rủi ro về gian lận và tham nhũng trong hoạt động mua sắm/đấu thầu và quản lý tài chính.</li> </ul>	<p><b>Quản lý rủi ro:</b> Kế hoạch hành động phòng, chống tham nhũng, tăng cường minh bạch và quản trị nhà nước (GTAP) được xây dựng và là một bộ phận trong Sổ tay thực hiện dự án, được Ngân hàng chấp nhận, và sẽ được thông qua và được các cơ quan thực hiện dự án thực hiện. Đoàn công tác của Ngân hàng TG sẽ theo dõi việc thực hiện GTAP.  <b>Chịu trách nhiệm:</b> Bộ NN &amp; PTNT và Ngân hàng   <b>Giai đoạn:</b> thực hiện   <b>Ngày đến hạn thực hiện:</b> 31/3/2/2012   <b>Hiện trạng:</b> vẫn chưa đến hạn.  <b>Quản lý rủi ro:</b> Theo dõi chặt chẽ việc thực hiện quản lý đấu thầu/mua sắm, quản lý tài chính của dự án và GTAP . Về mua sắm/đấu thầu, có quy định về các ngưỡng cần được Ngân hàng xem xét trước, tăng cường đào tạo/tập huấn cho BQL Dự án về quản lý tài chính và mua sắm và thuê tuyển tư vấn hỗ trợ thực hiện trong quá trình quản lý tài chính và mua sắm/đấu thầu. Tăng cường thực hiện các yêu cầu về công khai thông tin và giải quyết khiếu nại trong đấu thầu/mua sắm. Về quản lý tài chính, các báo cáo tài chính trước khi được kiểm toán (IFR) sẽ được các ban quản lý dự án chuẩn bị và nộp cho Ngân hàng TG. Các sao kê tài chính của dự án sẽ được cơ quan kiểm toán độc lập và kiểm toán nội bộ, là những cơ quan được Ngân hàng chấp nhận, kiểm tra. Kho bạc Nhà nước sẽ kiểm soát các đề nghị chi tiêu của Dự án.  <b>Chịu trách nhiệm:</b> Bộ NN &amp; PTNT và Ngân hàng   <b>Giai đoạn:</b> thực hiện   <b>Ngày đến hạn thực hiện:</b> Không áp dụng   <b>Hiện trạng:</b> vẫn chưa đến hạn.</p>						
<p>4. Các rủi ro về Dự án</p>							
<p><b>4.1 Thiết kế</b></p>	<p><b>Xếp loại</b>   Đáng kể</p>						
<p>Mô tả:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Dự án có liên quan đến một số hợp phần mang tính kỹ thuật và thực hiện trong một khu vực rộng lớn tại các vùng/miền khác nhau.</li> <li>Dự án có liên quan đến một số lượng lớn các cơ quan thực hiện cũng như rất nhiều các cơ quan/đơn vị kỹ thuật.</li> <li>Giai đoạn thực hiện dự án 5 năm có thể không đủ.</li> </ul>	<p><b>Quản lý rủi ro:</b> Một nhóm hỗ trợ kỹ thuật sẽ giúp PPMUs trong việc thực hiện và quản lý dự án. Nhóm này sẽ cung cấp hỗ trợ về đào tạo và nâng cao năng lực trong suốt giai đoạn thực hiện dự án. Các đoàn công tác của Ngân hàng cũng sẽ cung cấp hỗ trợ kỹ thuật khi có yêu cầu.  <b>Chịu trách nhiệm:</b> PCU &amp; Ngân hàng   <b>Giai đoạn:</b> thực hiện   <b>Ngày đến hạn thực hiện:</b> 31/3/2013   <b>Hiện trạng:</b> vẫn chưa đến hạn.  <b>Quản lý rủi ro:</b> Xem mục 3.2 ở trên về Quản trị nhà nước.  <b>Chịu trách nhiệm:</b> Bộ NN &amp; PTNT   <b>Giai đoạn:</b> chuẩn bị &amp; thực hiện   <b>Ngày đến hạn thực hiện:</b> 1/6/2012   <b>Hiện trạng:</b> vẫn chưa đến hạn .  <b>Quản lý rủi ro:</b> sẽ thực hiện đánh giá giữa kỳ trong năm thứ 3 để đánh giá tiến độ và điều chỉnh lại dự án, nếu có yêu cầu.</p> <table border="1" data-bbox="929 1134 2051 1225"> <tr> <td><b>Chịu trách nhiệm:</b> Bộ KH – ĐT/Bộ NN &amp; PTNT &amp; Ngân hàng</td> <td><b>Giai đoạn:</b> Thực hiện</td> <td><b>Ngày đến hạn thực hiện:</b> 02/7/2014</td> <td><b>Hiện trạng:</b> vẫn chưa đến hạn</td> </tr> </table>			<b>Chịu trách nhiệm:</b> Bộ KH – ĐT/Bộ NN & PTNT & Ngân hàng	<b>Giai đoạn:</b> Thực hiện	<b>Ngày đến hạn thực hiện:</b> 02/7/2014	<b>Hiện trạng:</b> vẫn chưa đến hạn
<b>Chịu trách nhiệm:</b> Bộ KH – ĐT/Bộ NN & PTNT & Ngân hàng	<b>Giai đoạn:</b> Thực hiện	<b>Ngày đến hạn thực hiện:</b> 02/7/2014	<b>Hiện trạng:</b> vẫn chưa đến hạn				
<p><b>4.2 Xã hội và môi trường</b></p>	<p><b>Xếp loại</b>   Đáng kể</p>						
<p>Mô tả:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Các cơ quan thực hiện dự án có năng lực quá yếu để thực hiện được các chính sách an toàn về môi trường và xã hội một cách hiệu quả.</li> </ul>	<p><b>Quản lý rủi ro:</b> Các tài liệu chính sách an toàn của dự án sẽ đưa ra hướng dẫn rõ ràng cho các cơ quan thực hiện. Sẽ cung cấp đào tạo cho PPMUs, đặc biệt là trong hai năm đầu tiên, và tiếp tục duy trì việc đào tạo đó trong suốt quá trình thực hiện dự án.  <b>Chịu trách nhiệm:</b> Bộ NN &amp; PTNT   <b>Giai đoạn:</b> chuẩn bị &amp; thực hiện   <b>Ngày đến hạn thực hiện:</b></p>						



<ul style="list-style-type: none"> <li>Đồng quản lý có thể khiến cho các ngư dân nghèo trong đó có người dân tộc thiểu số, bị đẩy ra khỏi lợi ích dự án (marginalization).</li> </ul>	30/9/2012   <b>Hiện trạng:</b> vẫn chưa đến hạn.			
	<b>Chịu trách nhiệm:</b> Bộ NN & PTNT	<b>Giai đoạn:</b> Thực hiện	<b>Ngày đến hạn thực hiện:</b> 31/3/2012	<b>Hiện trạng:</b> vẫn chưa đến hạn.
<b>4.3 Chương trình và nhà tài trợ</b>	<b>Xếp loại</b>   Thấp.			
Mô tả: <ul style="list-style-type: none"> <li>Đây là dự án riêng và không có nhà tài trợ nào khác tham gia.</li> </ul>	<b>Quản lý rủi ro:</b> Không phù hợp.			
	<b>Chịu trách nhiệm:</b> Không áp dụng	<b>Giai đoạn:</b> Không áp dụng	<b>Ngày đến hạn thực hiện:</b> Không áp dụng	<b>Hiện trạng:</b> Không áp dụng.
<b>4.4 Theo dõi thực hiện và tính bền vững</b>	<b>Xếp loại</b>   Đáng kể			
Mô tả: <ul style="list-style-type: none"> <li>Các hợp đồng dịch vụ tư vấn và xây lắp không được quản lý tốt.</li> <li>Chính phủ có thể không cam kết (tiếp tục) cách tiếp cận và các hoạt động của dự án khi kết thúc dự án.</li> </ul>	<b>Quản lý rủi ro:</b> Sẽ tổ chức đào tạo cho cán bộ của PCU và PPMU về quản lý, theo dõi và đánh giá dự án, đặc biệt là trong hai năm đầu tiên, và tiếp tục đào tạo trong suốt giai đoạn thực hiện dự án. Các đoàn công tác của Ngân hàng sẽ thường xuyên theo dõi việc thực hiện.  <b>Chịu trách nhiệm:</b> PCU & Ngân hàng   <b>Giai đoạn:</b> chuẩn bị & thực hiện   <b>Ngày đến hạn thực hiện:</b> 31/3/2012   <b>Hiện trạng:</b> vẫn chưa đến hạn.  <b>Quản lý rủi ro:</b> Tiếp tục đối thoại với Bộ NN & PTNT về việc lồng ghép những cách tiếp cận và các hoạt động của Dự án CRSĐ, cũng như là về các dự án tiếp theo có thể có.			
	<b>Chịu trách nhiệm:</b> Ngân hàng	<b>Giai đoạn:</b> Thực hiện	<b>Ngày đến hạn thực hiện:</b> 02/7/2017	<b>Hiện trạng:</b> vẫn chưa đến hạn.
<b>5. Rủi ro chung</b>				
<b>Đánh giá rủi ro chuẩn bị dự án:</b> Đáng kể		<b>Xếp loại rủi ro thực hiện:</b> Đáng kể (rủi ro)		
Mô tả: Dự án phức tạp. Cấp trung ương và chính quyền tỉnh đã thể hiện cam kết mạnh mẽ đối với dự án và đã đẩy nhanh kế hoạch chuẩn bị dự án.	Mô tả: Dự án có liên quan đến một số lượng lớn các cơ quan thực hiện cũng như các đơn vị/cơ quan chức năng. Dự án có một số hợp phần mang tính kỹ thuật và việc thực hiện sẽ được thực hiện tại một khu vực rộng lớn thuộc ba vùng/miền khác nhau. Các biện pháp quản lý rủi ro đã thực hiện trong quá trình chuẩn bị dự án và những biện pháp sẽ được thực hiện trong quá trình thực hiện dự án (bao gồm hỗ trợ tích cực từ Ngân hàng cho thực hiện dự án trong hai năm đầu tiên) sẽ giải quyết được các rủi ro được xác định.			
Thông tin không được báo cáo cho cấp quản lý biết (tùy chọn)				
<b>Các nhận xét:</b>				

**Phụ lục 5: Kế hoạch hỗ trợ thực hiện**  
**Cho Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững, Việt Nam.**

**Phương thức và cách tiếp cận hỗ trợ thực hiện**

1. Cách tiếp cận dựa trên rủi ro đã được sử dụng để xây dựng kế hoạch hỗ trợ thực hiện dự án. Các rủi ro chính được xác định trong ORAF chủ yếu có liên quan đến việc các cơ quan thực hiện còn thiếu kinh nghiệm thực hiện, rủi ro về quản trị dự án do việc phân quyền thực hiện dự án, và các rủi ro về việc tuân thủ trong quá trình thực hiện mua sắm, quản lý tài chính và thực hiện các chính sách an toàn của dự án. Các biện pháp hạn chế đã được xác định trong quá trình chuẩn bị dự án và phần lớn đã được đưa vào trong thiết kế dự án. Phương thức và cách tiếp cận chính cho hỗ trợ thực hiện dự án nhằm giúp giảm bớt những rủi ro đã được xác định gồm có nâng cao năng lực cho các cơ quan thực hiện, tăng cường quản trị dự án, và theo dõi và giám sát dự án một cách cẩn thận, đặc biệt là trong giai đoạn ban đầu thực hiện dự án.

**2. Nâng cao năng lực cho các cơ quan thực hiện.** Hầu hết các cơ quan thực hiện dự án cấp tỉnh đều còn hạn chế về kinh nghiệm đối với các dự án do Ngân hàng TG tài trợ, cũng như đối với các thủ tục của Ngân hàng TG. Các cơ quan hữu quan địa phương có thể sẽ muốn áp dụng các thủ tục của Chính phủ hoặc thực hiện “thủ tục kép”. Dự án sẽ có các hoạt động đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho các cơ quan thực hiện và cơ quan giám sát. Nhóm tư vấn hỗ trợ kỹ thuật sẽ có hướng dẫn và tư vấn kịp thời cho PCU và PPMUs trong quá trình thực hiện dự án, đặc biệt là khi có các vấn đề thực hiện mang tính kỹ thuật phức tạp hoặc khi có sự khác biệt giữa các quy định của Nhà nước và các thủ tục của Ngân hàng thế giới.

**3. Tăng cường quản trị dự án.** Phân cấp thực hiện và quản lý dự án sẽ tạo động lực cho các cấp địa phương. Tuy nhiên năng lực các cấp địa phương nói chung còn yếu. Trách nhiệm của từng cơ quan thực hiện đã được xác định rõ trong Sổ tay thực hiện Dự án. Sẽ thực hiện Kế hoạch hành động phòng, chống tham nhũng, tăng cường minh bạch và quản trị nhà nước (GTAP); Kế hoạch này bao gồm các quy tắc nhằm tăng cường tính minh bạch cũng như hình thành các cơ chế giải quyết khiếu nại. Ngoài ra sẽ thực hiện việc tăng cường hệ thống kiểm toán nội bộ tại mỗi đơn vị thực hiện dự án.

**4. Theo dõi và giám sát được tăng cường, đặc biệt là trong giai đoạn ban đầu.** Trong quá trình thực hiện dự án luôn có những rủi ro trong việc không tuân thủ quy định về mua sắm, quản lý tài chính và các chính sách an toàn về xã hội và môi trường. Do đó dự án cần phải theo dõi và giám sát một cách tích cực nhằm kịp thời phát hiện và giải quyết những vấn đề trước khi chúng trở thành những vấn đề lớn. Cần áp dụng cách tiếp cận dựa trên rủi ro khi xem xét và đánh giá dự án, tức là sẽ chú trọng nhiều vào những đơn vị hoạt động còn yếu hoặc vào những lĩnh vực có độ rủi ro cao. Cần duy trì việc theo dõi và đánh giá cho đến khi năng lực các cơ quan thực hiện được nâng cao hoặc khi nhóm tư vấn hỗ trợ kỹ thuật đã được tuyển dụng và hoạt động hiệu quả.

**Kế hoạch hỗ trợ thực hiện dự án**

5. Nhóm công tác của Ngân hàng sẽ có hỗ trợ tích cực trong giai đoạn ban đầu, trong đó tập trung thực hiện các biện pháp khác nhau như đã thống nhất nhằm quản lý các rủi ro trong các vấn đề kỹ thuật, cũng như các khía cạnh tài chính, chính sách an toàn, và quản trị dự án. Việc này sẽ giúp giải quyết được những vấn đề đã xác định một cách nhanh chóng, đồng thời có hỗ trợ thêm cho các tỉnh thực hiện dự án còn chậm hoặc thực hiện chưa đúng với các chính sách và thủ tục như đã thống nhất. Ngoài những đợt công tác chính thức hỗ trợ thực hiện dự án (thường thì mỗi năm hai đợt) thì sẽ tổ chức thêm từ một đến hai đợt công tác giám sát tùy thuộc vào nhu cầu của dự án. Sau năm thực hiện đầu tiên thì PCU sẽ tổ chức hội

ngộ sơ kết thực hiện dự án nhằm đánh giá hoạt động của dự án, đúc rút những bài học kinh nghiệm và đề xuất những điều chỉnh cần thiết.

6. Đợt đánh giá giữa kỳ sẽ được tổ chức vào năm thứ 3 của Dự án nhằm xem xét tiến độ thực hiện và đánh giá khả năng đạt được mục tiêu phát triển của dự án (PDO), cũng như xác định xem có cần bất kỳ điều chỉnh nào cho dự án hay không; có thể sẽ có một số điều chỉnh, trên cơ sở đề nghị từ phía Chính phủ, có liên quan đến tái cơ cấu dự án trong đó bao gồm việc chỉnh, sửa hiệp định tài trợ. Khoảng sáu tháng trước khi dự án kết thúc, sẽ tổ chức một đoàn công tác tổng kết dự án để có đánh giá toàn diện về dự án và dự thảo báo cáo kết thúc hoạt động và tổng kết kết quả dự án (ICRR), cũng như hướng dẫn Bộ NN & PTNT và các tỉnh dự án chuẩn bị báo cáo ICRR của mình.

7. Sẽ duy trì một nhóm chuyên gia với chuyên ngành khác nhau trong từng đợt công tác chính thức. Hầu hết những thành viên trong nhóm công tác của Ngân hàng đều ở Hà Nội và sẽ được huy động để hỗ trợ thường xuyên cho các cơ quan thực hiện dự án. Các chuyên gia quốc tế về nuôi trồng và khai thác thủy sản sẽ tham gia các đợt công tác hỗ trợ thực hiện dự án để có đóng góp chuyên môn cho đoàn.

8. Trọng tâm hỗ trợ trong các giai đoạn thực hiện dự án khác nhau được trình bày trong Bảng dưới đây.

**Bảng 1: Hỗ trợ thực hiện**

Thời gian	Trọng tâm	Các kỹ năng cần thiết	Ước tính nguồn lực (cho mỗi năm)
18 tháng đầu tiên	Mua sắm: đào tạo và giám sát	Chuyên gia về mua sắm	4 tuần làm việc (SW)
	Quản lý tài chính và giải ngân: đào tạo và giám sát	Chuyên gia quản lý tài chính	4 tuần làm việc
	Bảo trợ xã hội: đào tạo và giám sát	Chuyên gia bảo trợ xã hội	3 tuần làm việc
	Bảo trợ môi trường: đào tạo và giám sát	Chuyên gia bảo trợ môi trường	3 tuần làm việc
	Nuôi trồng thủy sản: đào tạo và giám sát	Chuyên gia nuôi trồng thủy sản (TTL)	8 tuần làm việc
	Công nghệ sản xuất giống: đào tạo và giám sát	Chuyên gia về sản xuất giống	2 tuần làm việc
	Đồng quản lý nghề cá: đào tạo và giám sát	Chuyên gia về khai thác thủy sản	2 tuần làm việc
	Cơ sở hạ tầng: xem xét kỹ thuật	Chuyên gia về cơ sở hạ tầng nghề cá	2 tuần làm việc
	Theo dõi & Đánh giá: đào tạo và giám sát	Chuyên gia về Theo dõi & Đánh giá	2 tuần làm việc
Tháng 18-48	Mua sắm: đào tạo và giám sát	Chuyên gia về mua sắm	4 tuần làm việc
	Quản lý tài chính và giải ngân: đào tạo và giám sát	Chuyên gia quản lý tài chính	3 tuần làm việc
	Bảo trợ xã hội: đào tạo và giám sát	Chuyên gia bảo trợ xã hội	4 tuần làm việc
	Bảo trợ môi trường: đào tạo và giám sát	Chuyên gia bảo trợ môi trường	4 tuần làm việc
	Nuôi trồng thủy sản: đào tạo và giám sát	Chuyên gia nuôi trồng thủy sản (TTL)	8 tuần làm việc

	Công nghệ sản xuất giống: đào tạo và giám sát	Chuyên gia về sản xuất giống	2 tuần làm việc
	Đồng quản lý nghề cá: đào tạo và giám sát	Chuyên gia về khai thác thủy sản	4 tuần làm việc
	Cơ sở hạ tầng: xem xét kỹ thuật	Chuyên gia về cơ sở hạ tầng nghề cá	4 tuần làm việc
	Theo dõi & Đánh giá: đào tạo và giám sát	Chuyên gia về Theo dõi & Đánh giá	4 tuần làm việc
Tháng 48-60	Mua sắm: đào tạo và giám sát	Chuyên gia về mua sắm	2 tuần làm việc
	Quản lý tài chính và giải ngân: đào tạo và giám sát	Chuyên gia quản lý tài chính	2 tuần làm việc
	Bảo trợ xã hội: đào tạo và giám sát	Chuyên gia bảo trợ xã hội	2 tuần làm việc
	Bảo trợ môi trường: đào tạo và giám sát	Chuyên gia bảo trợ môi trường	2 tuần làm việc
	Nuôi trồng thủy sản: đào tạo và giám sát	Chuyên gia nuôi trồng thủy sản (TTL)	6-8 tuần làm việc
	Công nghệ sản xuất giống: đào tạo và giám sát	Chuyên gia về sản xuất giống	1-2 tuần làm việc
	Đồng quản lý nghề cá: đào tạo và giám sát	Chuyên gia về khai thác thủy sản	1-2 tuần làm việc
	Cơ sở hạ tầng: xem xét kỹ thuật	Chuyên gia về cơ sở hạ tầng nghề cá	1-2 tuần làm việc
	Theo dõi & Đánh giá: đào tạo và giám sát	Chuyên gia về Theo dõi & Đánh giá	1-2 tuần làm việc

**Bảng 2: Các chuyên ngành của nhóm công tác hỗ trợ thực hiện dự án**

Các kỹ năng cần thiết	Số lượng tuần làm việc (từng năm)	Số lượng chuyên công tác (từng năm)	Nhận xét
Quản lý dự án/Nuôi trồng thủy sản (TTL)	8	2-4	Nhân viên NHTG
Mua sắm	3-4	2	Nhân viên NHTG
Quản lý tài chính	3-4	2	Nhân viên NHTG
Bảo trợ xã hội	3-4	2	Nhân viên NHTG
Bảo trợ môi trường	3-4	2	Nhân viên NHTG
Sản xuất giống	1-2	1-2	Tư vấn của FAO
Đồng quản lý nghề cá	2-4	1-2	Nhân viên Ngân hàng TG và tư vấn trong nước
Cơ sở hạ tầng	2-4	1-2	Tư vấn của FAO
Theo dõi & Đánh giá	2-4	1-2	Nhân viên NHTG

## **Phụ lục 6: Lồng ghép công tác quy hoạch không gian biển, bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng nguồn lợi bền vững**

1. Việt Nam có bờ biển dài trên 3.200 km với hơn 20 các hệ sinh thái đặc thù như các rừng san hô, rong biển, rừng ngập mặn, các đầm lầy trong nội địa, cửa sông, đầm, phá ven biển, các đụn cát và các bãi biển. Rất nhiều trong số những hệ sinh thái đó có giá trị hải dương học mang tính độc đáo của khu vực. Xét về cấp độ các loài và môi trường sinh thái thì Việt Nam là kho tàng đa dạng sinh học, là quê hương của trên 11.000 loài được biết đến hiện nay. Kho tàng đa dạng sinh học này đã mang lại những tài nguyên biển và ven biển quan trọng cho Việt Nam trong đó có những tài nguyên có thể tái tạo, có vai trò quan trọng cho ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản cho 28 tỉnh ven biển của Việt Nam, là những ngành có đóng góp lớn nhất về thu nhập và việc làm tại đây.

2. Tuy nhiên mức độ bảo vệ các khu vực biển và ven biển của Việt Nam hiện nay vẫn chưa đủ để duy trì vai trò quan trọng và đảm bảo sử dụng bền vững kho tàng đa dạng sinh học biển này – nhất là trong bối cảnh áp lực về phát triển ngày càng tăng và mức độ dồi dào và đa dạng các loài thủy sản đang bị suy giảm, và các môi trường sinh thái biển ngày càng bị suy thoái hoặc bị mất đi. Cách tiếp cận trong các can thiệp bảo tồn đa dạng sinh học biển tại Việt Nam có xu hướng mang tính cơ hội và riêng biệt thay vì mang tính chiến lược và có phối hợp. Việc áp dụng các công cụ nhằm bảo tồn và đảm bảo sử dụng bền vững nguồn lợi, trong đó có các công cụ nhằm lồng ghép sử dụng bền vững đa dạng sinh học vào quản lý nghề cá, vẫn còn hạn chế về phạm vi, chưa được thực hiện đúng mức và/hoặc thực hiện còn yếu.

3. Mặc dù Việt Nam đã có kế hoạch hình thành mạng lưới các khu bảo tồn biển (MPAs) và đã thiết lập được một số các khu bảo tồn biển riêng lẻ, nhưng cho đến nay việc áp dụng bảo tồn đa dạng sinh học hoặc quản lý thủy sản bền vững tại những khu bảo tồn biển này vẫn chưa được chú trọng nhiều. Thực ra thì dù có áp dụng một cách phù hợp và có quản lý tốt những khu vực này thì tổng diện tích mạng lưới các khu bảo tồn biển như đề xuất vẫn chỉ chiếm chưa đến 1% khu vực ven biển của Việt Nam. Việc áp dụng các khu vực cấm khai thác nguồn lợi thủy sản có thời hạn (refugia) tại Việt Nam – là một công cụ có thể được sử dụng để kết hợp các mục tiêu quản lý thủy sản với bảo vệ môi trường sinh thái – mặc dù vẫn còn hạn chế, nhưng ngày càng được coi như là một biện pháp mang tính thực tế để duy trì nguồn lợi thủy sản tại các thời điểm quan trọng trong vòng đời của chúng để bảo vệ, tăng cường và sử dụng bền vững nguồn lợi (biện pháp này được nhiều người cho là dễ thực hiện hơn về mặt chính trị và xã hội so với việc hình thành các khu bảo tồn biển truyền thống).

4. Để việc áp dụng các chiến lược quy hoạch không gian biển, bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng bền vững nguồn lợi biển trở thành một xu thế chủ đạo thì cần phải tăng cường thực hiện bảo tồn hiệu quả các hệ sinh thái biển và ven biển, bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng, kết hợp bảo tồn đa dạng sinh học với quản lý nguồn lợi biển, và tái tạo hoặc bảo vệ trữ lượng thủy sản. Nếu theo như kịch bản hiện nay, đó là công tác quản lý tổng hợp không gian biển và bảo vệ các loài hải sản tiếp tục còn bị hạn chế và/hoặc thực hiện chưa đúng mức, thiếu sự lồng ghép giữa bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng bền vững nguồn lợi vào trong khai thác hải sản sẽ khiến cho đa dạng sinh học tiếp tục bị suy thoái và việc sử dụng nguồn lợi tiếp tục thiếu bền vững, như vậy sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng đạt được các mục tiêu trong khung kết quả của Dự án CRSD.

5. Do đó dự án CRSD có các hoạt động hỗ trợ đồng quản lý nghề cá có sự tham gia, là mô hình mà các cộng đồng ngư dân sẽ hợp tác với chính quyền địa phương để đóng vai trò chính trong việc quản lý bền vững các hệ sinh thái và các nguồn lợi từ các hệ sinh thái đó, trong đó bao gồm bảo vệ các khu vực có vai trò quan trọng cho nguồn lợi thủy sản (ví dụ các

khu vực đẻ trứng và quy tụ của các loài thủy sản) cũng như cho đa dạng sinh học (như bảo vệ các loài hải sản bị đe dọa hoặc có nguy cơ tuyệt chủng). Cách tiếp cận này dự kiến sẽ hiệu quả hơn về chi phí và bền vững hơn so với việc thiết lập các khu bảo tồn biển như trước đây nhằm kết hợp quản lý thủy sản với bảo vệ môi trường sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học.

6. Dự án CRSD sẽ xác định một danh mục sơ bộ các khu vực đồng quản lý, là những khu vực mà có mức đa dạng sinh học cao hoặc có những loài có nguy cơ tuyệt chủng cần được bảo vệ thông qua biện pháp quản lý và phân vùng chức năng, thông qua các cuộc tham vấn với các chuyên gia, xem xét các tài liệu khoa học, và áp dụng các phương pháp sàng lọc và xác minh. Những địa điểm này sẽ được nghiên cứu thêm để xây dựng được các kế hoạch đồng quản lý phù hợp trong đó bao gồm quy hoạch, phân vùng khu bảo tồn và đề ra các biện pháp quản lý nhằm giảm bớt những tác động từ hoạt động khai thác, bảo vệ các môi trường sinh thái quan trọng, và quảng bá khái niệm sử dụng bền vững nguồn lợi. Các cộng đồng ngư dân địa phương sẽ được tham vấn về những kế hoạch này để đảm bảo họ có tham gia tích cực trong việc thực hiện các kế hoạch này với sự hỗ trợ kinh phí ban đầu từ dự án. Các kết quả của hoạt động quy hoạch không gian (cụ thể là thuộc Hợp phần A) cũng sẽ giúp cung cấp thêm thông tin để thực hiện việc ưu tiên các địa điểm sẽ thực hiện đồng quản lý kết hợp với bảo vệ đa dạng sinh học và sử dụng nguồn lợi bền vững, qua đó xác định được trình tự các kết quả dài hạn, bền vững có liên quan đến việc lồng ghép bảo tồn đa dạng sinh học với sử dụng nguồn lợi bền vững.

7. Dự kiến có ít nhất ba khu vực đồng quản lý tại tám tỉnh dự án, là những khu vực có giá trị cao về nguồn lợi thủy sản và đa dạng sinh học, sẽ được hưởng lợi từ dự án, và sẽ bao phủ ít nhất là 50.000 ha các môi trường sinh thái quan trọng. Dự kiến phương án được ưu tiên hơn sẽ là hình thành các khu vực cần bảo vệ nguồn lợi thủy sản, trong đó tập trung vào việc bảo vệ những khu vực có vai trò rất quan trọng đối với vòng đời của các loài có giá trị kinh tế cao, cũng như bảo vệ (và/hoặc khôi phục) các môi trường sinh thái quan trọng. Việc xác định và đánh giá các khu vực cần bảo vệ nguồn lợi thủy sản sẽ sử dụng các tiêu chí lựa chọn địa điểm bảo vệ nguồn lợi thủy sản mà đã được dự án biển Đông của UNEP – GEF xây dựng trước đó. Các phương án khác cũng sẽ được tìm hiểu thêm, trong đó bao gồm xây dựng các quy định của địa phương về phân vùng và quản lý khai thác thủy sản và các hoạt động khác được hình thành tại cấp tỉnh hoặc cấp địa phương. Có ít nhất một kế hoạch bảo vệ loài thủy sản cũng sẽ được xây dựng như một phần trong quy hoạch về đồng quản lý tại những địa điểm này.

8. Dự án sẽ không tìm cách thiết lập thêm các “khu bảo tồn biển” (MPA) mới nằm trong kế hoạch xây dựng mạng lưới các khu bảo tồn biển quốc gia của Việt Nam. Quá trình xây dựng mạng lưới các MPA của Việt Nam tuy vẫn là một thành phần quan trọng trong việc bảo vệ các hệ sinh thái biển và thúc đẩy việc sử dụng nguồn lợi bền vững nhưng Dự án CRSD sẽ tập trung vào việc thúc đẩy cách thức tiếp cận có sự tham gia nhằm quản lý bền vững các hệ sinh thái thủy sản, và tránh thiết lập một hệ thống hành chính chồng chéo và tránh các hạng mục đầu tư lớn vào các công trình xây lắp như vẫn thường thấy trong rất nhiều dự án thành lập khu bảo tồn biển.

## **Phụ lục 7. Các nguyên tắc chủ đạo chính cho đồng quản lý nghề cá có sự tham gia**

1. Đồng quản lý nghề cá giúp điều tiết việc sử dụng các nguồn lợi ven biển thông qua việc thiết lập các quy tắc và thoả thuận về thể chế cho các mô hình đồng quản lý nghề cá, là mô hình mà các cộng đồng ngư dân (với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương) nhất trí về một kế hoạch tập thể cho việc sử dụng bền vững nguồn lợi ven biển vốn đang bị cạn kiệt do sử dụng quá mức. Đồng quản lý góp phần vào cải thiện tính bền vững nghề cá ven bờ thông qua một quá trình có sự tham gia, giúp các cộng đồng ngư dân địa phương giải quyết được các vấn đề có liên quan đến trữ lượng thủy sản ven bờ đang bị cạn kiệt. Tại Việt Nam, đồng quản lý đã được thí điểm tại các hệ thống khép kín như các đầm, phá và hồ chứa. Tuy nhiên đồng quản lý vẫn chưa được thực hiện tại các khu vực ven biển, là nơi được coi là khu vực “tự do khai thác”. Nghị định số 33 năm 2010 cho phép giao các khu vực ven biển tự do khai thác cho chính quyền địa phương và các cộng đồng ngư dân địa phương thực hiện việc đồng quản lý có sự tham gia nhằm sử dụng bền vững các nguồn lợi ven biển.

2. Dự án CRSD sẽ hỗ trợ việc hình thành đồng quản lý nghề cá tại khoảng 140 xã được lựa chọn. Dự án sẽ tiếp thu kinh nghiệm của địa phương từ việc thực hiện các mô hình đồng quản lý hiện có trong khu vực dự án. Đồng quản lý có thể được thiết lập ở cấp cộng đồng, cấp xã hoặc huyện tùy thuộc vào sự sẵn có và phân bổ nguồn lợi, các quy định và các thực hành khai thác thủy sản của địa phương. Các cộng đồng ngư dân sẽ được giao quyền và được cung cấp các nguồn lực cần thiết để ra quyết định nhằm sử dụng bền vững và bảo vệ các nguồn lợi ven biển đã được giao cho họ thông qua một kế hoạch hành động cụ thể, mang tính tập thể và có tính khả thi. Mặc dù đồng quản lý là nhằm hướng tới tác động tích cực lâu dài đối với sinh kế của ngư dân, cũng như đối với môi trường, tuy nhiên nó cũng có thể gây ra những tác động bất lợi ngắn hạn đối với những nhóm ngư dân nghèo và dễ bị ảnh hưởng tại khu vực đồng quản lý.

### **Những nguyên tắc chỉ đạo chính**

3. Những cộng đồng ngư dân tham gia vào mô hình đồng quản lý trong Dự án CRSD sẽ được cung cấp những nguồn lực tài chính cần thiết nhằm giảm thiểu và hạn chế những tác động bất lợi không mong muốn. Dự án cũng sẽ đảm bảo rằng họ có tham gia vào các quá trình tham vấn để có thể tham gia vào thiết kế những quy tắc cho đồng quản lý, xác định những biện pháp cần thiết nhằm tránh bị ảnh hưởng bất lợi từ đồng quản lý, và tham gia vào thực hiện và theo dõi các hoạt động của dự án mà có thể có ảnh hưởng tới sinh kế của họ.

**4. Kinh nghiệm quốc tế.** Kinh nghiệm quốc tế về đồng quản lý nghề cá có nêu bật các nội dung sau:

- **Có sự cân bằng giữa bảo tồn và phát triển.** Quản lý bền vững nguồn lợi ven biển phụ thuộc vào việc bảo tồn nguồn lợi một cách hiệu quả và các lợi ích kinh tế cho cộng đồng địa phương.
- **Tính bền vững của hệ sinh thái.** Việc quản lý bền vững các nguồn lợi ven biển của địa phương phải là một phần và được gắn kết hiệu quả với việc quản lý bền vững các hệ sinh thái rộng lớn hơn mà những nguồn lợi này là một phần trong hệ sinh thái đó.
- **Tính bền vững về xã hội và kinh tế.** Việc quản lý các nguồn lợi ven biển phải mang tính bền vững về kinh tế và xã hội về lâu dài, cả về mặt kỹ thuật và thể chế.
- **Trao quyền cho các cộng đồng địa phương.** Các cộng đồng ngư dân địa phương cần được trao quyền để đưa ra các quyết định có liên quan đến việc sử dụng và duy trì các nguồn lợi ven biển của địa phương trong khuôn khổ khung pháp luật phù hợp mà có công nhận lợi ích của tất cả các bên liên quan.

- **Vai trò hỗ trợ của các cơ quan chính phủ và cơ quan địa phương.** Các đơn vị, cơ quan của nhà nước ở trung ương và địa phương cần có vai trò là người hỗ trợ, người điều tiết và cố vấn chứ không nên giữ vai trò quản lý trực tiếp đối với các nguồn lợi của địa phương.
- **Tính minh bạch và giải trình trách nhiệm.** Các quyết định và hành động công khai liên quan đến việc quản lý các nguồn lợi ven biển cần phải minh bạch. Tất cả các bên liên quan cần phải chịu trách nhiệm trước những đối tượng mà họ phục vụ, lãnh đạo cộng đồng chịu trách nhiệm trước cộng đồng của mình, cán bộ nhà nước chịu trách nhiệm trước dân.

**5. Kinh nghiệm của Việt Nam.<sup>19</sup>** Kinh nghiệm của Việt Nam về đồng quản lý nghề cá mang lại những bài học sau:

- Việc thành lập đồng quản lý cần dựa trên nhu cầu thực tế, cần sự tham gia của cả chính quyền và ngư dân địa phương.
- Đồng quản lý cần dựa trên cơ sở các cuộc khảo sát nguồn lợi và nhu cầu khai thác thủy sản của địa phương.
- Đồng quản lý cần được thành lập với ranh giới khu vực quản lý rõ ràng và cần tránh chồng lấn sang các khu vực phụ cận.
- Việc hạn chế khai thác thủy sản cần phải mang tính lựa chọn và cần được thử nghiệm trong một khoảng thời gian nhất định, trên cơ sở thống nhất giữa những người sử dụng nguồn lợi trong khuôn khổ một mô hình đồng quản lý.
- Mỗi can thiệp (ví dụ như thay đổi ngư cụ, mô hình/hình thái khai thác thủy sản, đăng ký giấy phép khai thác...) cần được các cơ quan hữu quan nghiên cứu cẩn thận. Cần duy trì sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp trung ương, tỉnh, huyện và xã để đảm bảo rằng các hoạt động/can thiệp phù hợp với các quy định/thực hành khai thác thủy sản trong nước và quốc tế.
- Mỗi tỉnh cần xây dựng kế hoạch riêng cho tỉnh mình cho phù hợp với các điều kiện kinh tế-xã hội và văn hoá của địa phương. Khi sự can thiệp đòi hỏi phải có sự cam kết vùng hoặc cam kết quốc gia thì cấp trung ương cần giữ vai trò điều phối.

**6. Tham vấn với các nhóm bị ảnh hưởng.** Những nguyên tắc chính hướng dẫn việc tham vấn với các nhóm bị ảnh hưởng gồm có:

- Khuyến khích tất cả các bên có lợi ích liên quan chủ động tham gia vào việc phân tích: (a) nhu cầu về đồng quản lý; và (b) tác động tiềm tàng của đồng quản lý đó đối với các hoạt động khai thác thủy sản, thu nhập và sinh kế của họ.
- Khuyến khích các bên có lợi ích liên quan đóng vai trò chủ động trong việc thiết kế những quy tắc/thỏa thuận về thể chế cho mô hình đồng quản lý được đề xuất.
- Việc tham gia của các bên có lợi ích liên quan trong việc thiết kế, thực hiện và theo dõi thực hiện các biện pháp hạn chế nhằm quản lý hiệu quả những tác động bất lợi tiềm tàng đối với thu nhập và/hoặc các xung đột trong quá trình thực hiện đồng quản lý.
- Vai trò hỗ trợ của chính quyền địa phương cũng như cơ quan quản lý nghề cá và các hội nghề cá trong việc thiết kế các quy tắc/thỏa thuận về thể chế. Việc thiết kế các quy

<sup>19</sup> Trên cơ sở các cuộc tham vấn với một loạt đại diện các hộ bị ảnh hưởng.



tắc/thoả thuận thể chế do các thành viên của mô hình đồng quản lý nghề cá được đề xuất (với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương/các cơ quan có liên quan) và việc thông qua những quy tắc/thoả thuận thể chế đó để áp dụng thử nghiệm để có thể điều chỉnh những quy tắc đó.

### **Các bước thực hiện**

#### **7. Các bước sau cần được thực hiện khi lập kế hoạch đồng quản lý nghề cá:**

- Phân tích các bên có lợi ích liên quan nhằm nắm được những thông tin về kinh tế-xã hội của tất cả các thành viên trong mô hình đồng quản lý. Ít nhất cần phải nắm được những yếu tố sau: (a) mức độ phụ thuộc vào nguồn lợi ven biển đối với những thành viên trong mô hình đồng quản lý được đề xuất; (b) sự thịnh vượng; (c) văn hoá và truyền thống, trong đó bao gồm các vai trò tiềm tàng của chính quyền địa phương và các cơ quan quản lý nghề cá trong việc hỗ trợ thành lập mô hình đồng quản lý được đề xuất.
- Xác định những hộ có khả năng bị ảnh hưởng dựa trên cơ sở phân tích các bên có lợi ích liên quan, và đưa những hộ đó vào trong kế hoạch hạn chế.
- Cơ chế giải quyết khiếu nại được thiết lập tại hai cấp: (a) các xung đột tiềm tàng được xác định nhờ cách tiếp cận có sự tham gia, ví dụ tham vấn cộng đồng, nhằm tìm kiếm các biện pháp phòng ngừa; và (b) sự tham gia của các bên có liên quan, chịu trách nhiệm giải quyết xung đột nhằm giải quyết các xung đột một cách thoả đáng cho các thành viên bị ảnh hưởng trong mô hình đồng quản lý

### **Trách nhiệm của các cơ quan thực hiện**

**8. Ban Quản lý dự án cấp tỉnh (PPMU).** PPMU sẽ có trách nhiệm phối hợp với PCU, các chính quyền địa phương, và các bên có lợi ích liên quan nhằm chuẩn bị và thực hiện đồng quản lý cho tất cả các cộng đồng ven biển trong tỉnh. PPMU cũng sẽ có trách nhiệm theo dõi việc thực hiện và tham mưu cho UBND tỉnh (PPC) về giải quyết các xung đột và khiếu nại.

**9. Ủy ban Nhân dân huyện (DPC).** DPC sẽ chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động của dự án trong phạm vi huyện. DPC có thể giao cho Hội đồng Tái định cư huyện (DRC) lãnh thêm trách nhiệm giải quyết các xung đột và khiếu nại từ những người/cộng đồng bị ảnh hưởng.

**10. Hội đồng đồng quản lý cấp xã (CCC).** CCC sẽ gồm có các đại diện từ các tổ chức ngư dân và chính quyền địa phương. Hội đồng này sẽ phối hợp với UBND huyện và các Hội đồng Tái định cư huyện để hướng dẫn việc thực hiện kế hoạch đồng quản lý mà chủ yếu do các ngư dân và các tổ chức ngư dân xây tiến hành. CCC sẽ chịu trách nhiệm xác minh những xung đột và khiếu nại và tham mưu cho Ủy ban Nhân dân xã về giải quyết xung đột.

## **Phụ lục 8: Các nguyên tắc chỉ đạo cho theo dõi, kiểm soát và giám sát.**

### **Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững**

1. Đồng quản lý khai thác thủy sản ven bờ trong dự án CRSD gồm có 2 hoạt động chính: (a) hỗ trợ các cộng đồng ngư dân địa phương chuẩn bị và thực hiện các kế hoạch đồng quản lý; và (b) tăng cường năng lực các hệ thống theo dõi, kiểm soát và giám sát cấp trung ương (Bộ NN & PTNT) và tại các tỉnh dự án.

2. **Các kế hoạch đồng quản lý.** Dự án sẽ hỗ trợ việc xây dựng và thực hiện đồng quản lý nghề cá có sự tham gia tại khoảng 140 xã được lựa chọn trong khu vực dự án thông qua việc tiếp thu các kinh nghiệm của địa phương về các thỏa thuận đồng quản lý hiện có. Đồng quản lý sẽ áp dụng quyền khai thác thủy sản được đảm bảo cho các ngư dân địa phương để làm động lực quản lý bền vững các nguồn lợi thủy sản. Dự án sẽ quan tâm đặc biệt đến việc hỗ trợ nâng cao năng lực cho các cộng đồng ngư dân địa phương (như thành lập các tổ chức ngư dân...) để có thể đảm nhận được những quyền lợi và trách nhiệm tập thể mới và giúp họ có thể áp dụng những quyền lợi và nghĩa vụ này theo những cách thức nhằm đảm bảo duy trì được các sinh kế lâu dài của họ. Các tổ chức ngư dân trong dự án CRSD sẽ là những đối tác chính tham gia và các hoạt động theo dõi, kiểm soát và giám sát được Dự án hỗ trợ.

3. **Theo dõi.** Mục đích chính của những hoạt động theo dõi là thu thập thông tin, dữ liệu, và các chứng cứ có liên quan đến các hoạt động đánh bắt thủy sản, nhất là những hoạt động bất hợp pháp hoặc không theo các quy định của luật thủy sản và các văn bản hướng dẫn khác có liên đến thủy sản của Chính phủ. Cách tiếp cận đối với công tác theo dõi tại các khu vực ven biển hiện nay là không hiệu quả bởi vì công tác theo dõi hoàn toàn dựa vào Chi cục KT & BVNLTS, trong khi Chi cục thiếu nhân sự, phương tiện và kinh phí hoạt động. Dự án CRSD sẽ có cách tiếp cận mới đối với công tác theo dõi các hoạt động khai thác thủy sản ven bờ, đó là sẽ có sự tham gia của ngư dân (để phát hiện các vi phạm diễn ra trong khu vực hoặc xung quanh khu vực 6 hải lý từ biển trở vào bờ, là khu vực đã được giao cho các ngư dân thực hiện đồng quản lý), của chính quyền địa phương (để theo dõi số lượng tàu/thuyền đánh cá không có đăng ký/giấy phép khai thác), và Chi cục và các trạm Khai thác và BVNLTS, và Thanh tra thủy sản (trực thuộc Sở NN & PTNT) để có những hành động thích hợp theo đúng thẩm quyền quản lý. Dự án cũng sẽ hỗ trợ để tăng cường năng lực theo dõi và báo cáo cho các cơ quan/đối tượng trên thông qua việc tập huấn/đào tạo về luật thủy sản và các quy định có liên quan cũng như tập huấn cho họ sử dụng các phương tiện liên lạc cơ bản (như máy ảnh, bộ đàm, loa phóng thanh...) và cung cấp các nguồn lực (như kinh phí hoạt động gia tăng) để thực hiện các nhiệm vụ theo dõi các hoạt động khai thác thủy sản ven bờ. Dự kiến ngư dân địa phương sẽ báo cáo các vi phạm trong khu vực được giao tới chính quyền địa phương (như UBND xã, sử dụng các bức ảnh, nhật ký khai thác, đường dây nóng...) và những vi phạm đó sẽ được báo cáo lên Chi cục và trạm Khai thác & BVNLTS. Sau khi xác minh thông tin được cung cấp, Chi cục KT & BVNLTS sẽ báo cáo và/hoặc phối hợp với Thanh tra Thủy sản có hành động phù hợp.

4. **Kiểm soát.** Theo Nghị định số 31/2010/NĐ-CP về xử phạt đối với những vi phạm hành chính trong khai thác thủy sản và Nghị định số 32/2010/NĐ-CP về quản lý các hoạt động khai thác thủy sản của những tàu cá nước ngoài trong vùng biển của Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 29 và 30 tháng 3 năm 2010 thì các vi phạm trong hoạt động khai thác thủy sản chỉ bị xử phạt hành chính (không bị phạt hình sự), với mức phạt từ 20 USD đến 1000 USD. Nếu vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng thì sẽ tịch thu phương tiện, trang thiết bị, thậm chí cả giấy phép khai thác. Dự án CRSD sẽ không hỗ trợ hoặc tham gia vào việc xử phạt người vi phạm. Thay vào đó Dự án sẽ cố gắng tập trung vào công tác tuyên truyền, giáo dục cũng như tập huấn cho ngư dân, chính quyền địa phương, cán bộ Sở NN & PTNT và các bên có lợi ích liên quan khác về Nghị định 31 và các quy định có liên quan khác

để nâng cao ý thức và nhận thức của họ về hệ thống quy định và pháp luật thủy sản và những tác động lên môi trường và các hậu quả khác do các hành vi khai thác thủy sản kém ý thức gây ra.

**5. Giám sát.** Mục đích của hoạt động giám sát là phát hiện những sai phạm tại chỗ. Trong Dự án CRSD thì công tác giám sát chủ yếu sẽ được thực hiện thông qua việc lôi kéo sự tham gia của ngư dân vào phát hiện những vi phạm trong khu vực ven biển (trong phạm vi 6 hải lý từ biển đỏ vào bờ). Dự án sẽ không hỗ trợ hoặc can dự vào bất cứ hoạt động theo dõi, kiểm soát và giám sát nào đối với hoặc có liên quan đến khai thác thủy sản xa bờ (như theo dõi tàu đánh cá qua radar hoặc vệ tinh, qua tuần tiễu bằng máy bay...). Dự án cũng sẽ không can dự vào những hoạt động có liên quan đến hoạt động của các tàu quân đội, cảnh sát và hải quân. Để tăng cường hoạt động giám sát ở vùng biển ven bờ, dự án sẽ tăng cường năng lực cho 30 trạm Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc Chi cục KT & BVNLTS (ở các huyện lựa chọn) để phối hợp và hỗ trợ các tổ chức ngư dân thực hiện các kế hoạch đồng quản lý, đặc biệt là thực thi các quy định về khai thác thủy sản cấp liên xã và liên huyện. Khoảng 16 tàu kiểm ngư ven bờ (2 tàu/tỉnh, khoảng 200.000 USD/tàu) với các thiết bị liên lạc cần thiết sẽ được mua sắm để trang bị cho Chi cục KT & BVNLTS cũng như một số xuồng cao tốc (cano) cho các trạm MSC. Trong quá trình thực hiện dự án khi Chi cục KT & BVNLTS phát hiện có hành vi vi phạm hoặc được ngư dân địa phương báo cáo có hành vi vi phạm (như sử dụng ngư cụ mang tính chất huỷ diệt nguồn lợi), thì cán bộ Chi cục KT & BVNLTS trước tiên sẽ đến nhắc nhở và giúp người vi phạm thay đổi hành vi. Nếu tiếp tục vi phạm, thì Chi cục KT & BVNLTS sẽ phối hợp với Thanh tra Thủy sản (thuộc Sở NN & PTNT) tiến hành điều tra (như thu thập chứng cứ xác đáng, lập biên bản) và quyết định mức phạt. Chi cục Khai thác và BVNLTS và Thanh tra thủy sản là hai cơ quan dân sự trực thuộc Sở NN & PTNT nên không được phép trang bị vũ khí, và không có thẩm quyền bắt giữ người. Tất cả các hoạt động/nhiệm vụ MCS do Dự án hỗ trợ chỉ được giới hạn ở mục đích thực thi các quy định pháp luật về thủy sản và không được kết hợp với bất kỳ nhiệm vụ nào khác như an ninh quốc gia và/hoặc các hoạt động thực thi pháp luật không liên quan thủy sản (như dầu khí, nhập cư bất hợp pháp, hay buôn lậu ma túy).

**6. Thực thi pháp luật thủy sản và các quy định có liên quan.** Để đảm bảo các hoạt động theo dõi, kiểm soát và giám sát trong tiêu Hợp phần C1 của Dự án được thực hiện theo đúng thiết kế và đạt được mục tiêu của Dự án, và trừ phi Hiệp hội có thỏa thuận khác bằng văn bản, Bên Tiếp nhận sẽ đảm bảo rằng: tất cả các mục chi tiêu hợp lệ cho các hoạt động theo dõi, kiểm soát và giám sát được sử dụng hoàn toàn cho cơ quan dân sự hoặc cho các cộng đồng ngư dân cho mục đích duy nhất là thực thi pháp luật và các quy định về thủy sản của Bên Tiếp nhận, và sẽ không được sử dụng cho bất kỳ mục đích quân sự nào, hoặc cho thực thi pháp luật không liên quan đến lĩnh vực thủy sản; và (b) tài trợ của dự án sẽ không được sử dụng để mua vũ khí hoặc đạn dược hoặc để tập huấn sử dụng vũ khí hoặc đồ quân dụng.

7. Các đợt công tác giám sát được hỗ trợ trong tiêu hợp phần C1 của Dự án sẽ phải tuân theo các quy tắc được nêu chi tiết trong Sổ tay thực hiện dự án, và được chuẩn bị căn cứ theo điều khoản tham chiếu đáp ứng được yêu cầu của Hiệp hội, trong đó bao gồm:

(a) công tác giám sát chỉ ưu tiên cho việc thực thi quy định về quản lý thủy sản và trước và sau mỗi đợt công tác cần phải ghi chép đầy đủ và lập thành tài liệu nhiệm vụ của đợt công tác đó; và Hiệp hội có quyền kiểm tra và kiểm toán hoặc thuê kiểm toán các hồ sơ và tài liệu của mỗi đợt công tác vào bất kỳ thời điểm nào;

(b) các bên có tham gia vào các đợt công tác giám sát như các cơ quan chức năng, các cộng đồng ngư dân và bất kỳ nhà thầu dân sự nào, nếu có tham gia, sẽ cùng ký vào biên bản ghi nhớ của đợt công tác được lập theo mẫu và nội dung đáp ứng được yêu cầu của Hiệp hội;

(c) các tài khoản của những đơn vị tiếp nhận hoặc được hưởng lợi từ tài trợ của Dự án được duy trì theo cách thức đáp ứng được yêu cầu của Hiệp hội và giúp cho việc tuân thủ với các quy định trong Mục I. D của Hiệp định tài trợ được hiệu quả và có thể xác minh được;

(d) công tác giám sát được thực hiện bởi đội ngũ nhân sự được đào tạo phù hợp về sử dụng các trang, thiết bị dùng cho công tác giám sát; và

(e) đợt công tác được thực hiện dưới sự kiểm soát của một cán bộ thủy sản được uỷ quyền, nhưng phải tuân theo sự điều khiển chung của thuyền trưởng, nhất là đối với những vấn đề về an toàn và ứng phó khẩn cấp.

**8.** Bên tiếp nhận sẽ đảm bảo rằng vào bất kỳ thời điểm nào nếu có phát hiện bất kỳ tàu/thuyền nước ngoài và thủy thủ đoàn trong vùng ven biển của Dự án hoặc vùng đặc quyền kinh tế của Bên tiếp nhận thì việc đó sẽ phải được xử lý hoàn toàn phù hợp với các nghĩa vụ của Bên tiếp nhận theo luật pháp quốc tế, trong đó bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở, các nghĩa vụ theo Điều 73 Công ước Liên hợp quốc về Luật biển, cho dù những nghĩa vụ đó có thể trái ngược với quy định nào đó trong luật, nghị định, quy định, sắc lệnh hoặc bất kỳ văn bản pháp lý nào đó của Bên tiếp nhận.

**9. Khung pháp lý của Việt Nam về thực thi quy định về thủy sản** gồm có Luật Thủy sản ban hành năm 2003 và Nghị định 31 và 32 ban hành năm 2010, có bao hàm những nội dung cốt lõi trong luật pháp quốc tế liên quan đến thủy sản. Do dự án CRSD chỉ hỗ trợ những hoạt động theo dõi, kiểm soát và giám sát trong khu vực ven biển (không quá 6 hải lý từ biển trở vào bờ) nên dự kiến sẽ không phát hiện và xử lý các tàu/thuyền đánh cá xa bờ hoặc tàu thuyền nước ngoài và thủy thủ đoàn nước ngoài. Nếu có xảy ra những vụ việc như vậy thì cấp có thẩm quyền cao hơn sẽ xử lý theo luật pháp quốc tế và dự án cũng như các cơ quan thực hiện dự án sẽ không được can dự vào bất kỳ khía cạnh nào.

## Phụ lục 9: Phân tích tài chính và kinh tế

1. Đã tiến hành phân tích kinh tế về những lợi ích gia tăng có thể lượng hoá được của hợp phần B và các hoạt động C1 và C2. Những ước tính lợi ích gia tăng này sau đó sẽ được gắn với tổng chi phí dự án để có thể ước tính được tỷ suất hoàn vốn kinh tế (ERR) của dự án.

2. Rõ ràng là Hợp phần A - Tăng cường năng lực thể chế cho quản lý nghề cá bền vững cũng có một loạt những lợi ích ngành, nhưng những lợi ích này rất khó có thể định lượng được về mặt kinh tế và do đó không đưa vào phân tích ERR. Những lợi ích của hợp phần A gồm có: năng lực và hiệu quả quản lý ngành được cải thiện; công tác quy hoạch được tốt hơn nhằm tránh lãng phí và mâu thuẫn sử dụng tài nguyên; môi trường sống thủy sinh và đa dạng sinh học được cải thiện; dữ liệu nuôi trồng thủy sản và nghề cá tăng cả về số lượng và chất lượng giúp cho công tác quản lý và hoạch định chính sách được tốt hơn; và cải thiện ghi chép số liệu để thúc đẩy xuất khẩu (số liệu về khai thác bất hợp pháp, không có quản lý và không báo cáo (IUU), truy xuất nguồn gốc). Hợp phần A góp phần vào xây dựng tầm nhìn tổng thể và chỉ đạo chung cho ngành khai thác thủy sản gần bờ cũng như tiểu ngành nuôi trồng thủy sản. Như vậy Hợp phần A đã gián tiếp góp phần đạt được những lợi ích của cả hai hợp phần B và C.

### Hợp phần B: Các Thực hành tốt cho nuôi trồng thủy sản bền vững

3. Hợp phần B hỗ trợ các thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP) thông qua ba hoạt động chính: (a) Tăng cường quản lý an toàn sinh học; (b) Tăng cường quản lý chất lượng con giống; và (c) Tăng cường quản lý môi trường.

4. Đối tượng cho nuôi trồng thủy sản ở tám tỉnh dự án bao gồm một số loài trong đó nổi bật nhất là tôm sú (*P. monodon*), tôm thẻ chân trắng (*P. Vannamei*), nuôi ghép một số loài, tôm nuôi ghép với cá và cua, nuôi Artemia (tôm mẫn) với cua và cá, tôm với nghêu, và tôm với cá. Ngoài ra còn có các đối tượng nuôi khác như ốc biển, hải sâm, tôm hùm, vẹm xanh, và sò huyết.

5. **Khi không có dự án.** Nuôi trồng thủy sản là một nghề đang phát triển mạnh ở nhiều tỉnh ven biển Việt Nam. Hầu hết các hộ đều có ao với diện tích trung bình là một ha nhưng cũng có nhiều hộ có ao với diện tích từ 2 đến 3 ha. Nhiều nông dân có thể sản xuất hai vụ mỗi năm trong cùng một ao, nhưng do vấn đề dịch bệnh và chất lượng nước nên việc sản xuất mỗi năm một vụ là phổ biến hơn cả. Vẫn còn tình trạng thiếu hiệu quả trong các chuỗi giá trị nuôi trồng thủy sản khác nhau trong đó sản xuất, chế biến và tiếp thị đều có mức rủi ro cao. Hầu hết người nuôi (nông dân) đều thả con giống với mật độ quá cao, nước kém chất lượng, thuốc và hóa chất thường bị lạm dụng hoặc sử dụng không hiệu quả, thức ăn chăn nuôi thường không phải là loại có chất lượng tốt nhất và thường không được sử dụng với liều lượng thích hợp. Những vấn đề này thường làm giảm chất lượng và kích cỡ của sản phẩm thủy sản xuất ao (final), gây ra thêm nhiều vấn đề với chuỗi giá trị chế biến và tiếp thị. Mặc dù người nông dân có thể thu được lợi nhuận đáng kể từ một vụ sản xuất thế nhưng các vấn đề về dịch bệnh có thể làm cho sản xuất bị mất trắng chỉ trong một vụ khiến người nông dân chỉ có chi mà không có thu cho vụ sản xuất đó. Được biết người nông dân đã phải bán non các sản phẩm thủy sản để tránh nguy cơ mất trắng do dịch bệnh. Việc này khiến cho kích cỡ sản phẩm được tiếp thị nhỏ và giá bán tại ao thấp hơn (lower farm gate prices). Việc quản lý chất thải và nước thải thường không hợp lý về mặt môi trường.

6. **Khi có dự án.** Ngành nuôi trồng thủy sản có thể được thực hiện hiệu quả và ít rủi ro hơn thông qua việc tiếp thu các kỹ thuật quản lý nuôi trồng thủy sản phù hợp (tiêu chuẩn GAP) thông qua các lớp đào tạo khuyến ngư và đào tạo chuyên môn được dự án cung cấp. Việc quản lý tốt hơn kết hợp với chất lượng nước được cải thiện (thông qua việc theo dõi,

quản lý và xử lý ao nuôi, và chuẩn bị ao nuôi tốt hơn giữa các vụ sản xuất của các hộ hoặc cộng đồng nuôi trồng thủy sản), có thể làm tăng sản lượng sản xuất/ha. Chất lượng sản phẩm có thể được cải thiện nhờ quản lý tốt hơn dẫn đến tăng giá bán sản phẩm tại ao. Có thể giảm giá thành sản xuất nếu áp dụng mật độ thả con giống/cá con và chế độ cho ăn và sử dụng thuốc phòng bệnh thích hợp. Sản xuất được gia tăng và giá bán cao hơn đòi hỏi phải tăng đầu tư cho các hạng mục, trong đó bao gồm đầu tư cho các cơ sở/phương tiện xử lý nước thải, mua sắm máy bơm và máy tạo ô xy mới.

7. Thông qua các hoạt động của dự án sẽ giúp cho sản lượng sản xuất/ha tăng lên, tổn thất sau thu hoạch giảm đi, tăng giá bán nhờ chất lượng sản phẩm được nâng cao và có thể giảm giá thành sản xuất. Tất cả những yếu tố này sẽ dẫn đến tăng lợi ích ròng cho người dân và làm gia tăng các hoạt động kinh tế nói chung tại các tỉnh dự án. Các lợi ích khác bao gồm khả năng phát triển ngành nuôi trồng thủy sản với loài nuôi đa dạng hơn, kim ngạch xuất khẩu được gia tăng và môi trường tốt hơn với mức độ ô nhiễm nước thấp hơn. Ngoài ra, các nhà máy chế biến thủy sản sẽ có nguồn cung cấp các sản phẩm thủy sản được đảm bảo hơn và như vậy sẽ giúp các nhà máy này hoạt động được hiệu quả hơn.

8. **Những lợi ích có thể định lượng được của Hợp phần B.** Bảng 1 trình bày những lợi ích ròng gia tăng nhờ có dự án/ha cho mỗi mô hình loài nuôi. Những lợi ích ròng gia tăng/ha được tính bằng cách lấy lợi ích ròng của mô hình nhờ có án trừ đi lợi ích ròng của mô hình khi không có dự án. Tính tổng cộng thì lợi ích ròng gia tăng nhờ thực hiện các hoạt động áp dụng quy trình sản xuất GAP là khoảng 51 triệu USD mỗi năm. Các hộ gia đình nuôi tôm sú có thể làm tăng các lợi ích ròng khoảng 5.145 USD hoặc 58% (Bảng 1) nhờ tham gia vào dự án. Các lợi ích gia tăng của 19 mô hình trại nuôi khác dao động trong khoảng từ 17% đối với nuôi quảng canh tới hơn 100% đối với nuôi thâm canh. Những lợi ích gia tăng cũng đủ để trang trải nợ nần cho các hạng mục đầu tư thêm như máy bơm nước và trang thiết bị tạo ô xy và xử lý nước thải.

**Bảng 1 Những lợi ích ròng gia tăng của hoạt động nuôi trồng thủy sản khi có dự án**

Tỉnh/loài nuôi	Ha mục tiêu của dự án	Lợi ích ròng gia tăng khi có dự án (US\$/ha/năm)	Tổng lợi ích ròng gia tăng hàng năm (US\$)	% Lợi ích ròng tăng khi có dự án
<b>Sóc Trăng</b>				
1. Tôm sú	400	5.145	2.058.095	58%
2. Tôm thẻ chân trắng	600	5.348	3.208.821	55%
3. Nuôi ghép tôm-cua-cá	1200	7.059	8.470.325	81%
4. Tôm mận (artemia)-cua-cá	720	3.762	2.708.527	>100%
5. Nghêu	200	3.060	612.009	49%
Tổng số	3120			
<b>Cà Mau</b>				
1. Tôm sú a/	440	5.892	2.592.480	74%
2. Tôm thẻ chân trắng	320	7.452	2.384.762	39%
3. Nuôi ghép tôm-cua-cá b/	920	4.601	4.232.900	98%
4. Cua c/	160	-	-	-

Tổng số	1840			
<b>Khánh Hòa</b>				
1. Tôm sú	500	4.333	2.166.381	>100%
2. Tôm thẻ chân trắng	500	6.867	3.433.624	84%
3. Sên biển Hải sâm c/	54	-		-
4. Tôm hùm c/	2	-		-
Tổng số	1056			
<b>Phú Yên</b>				
1. Tôm sú	400	4.786	1.914.286	>100%
2. Tôm thẻ chân trắng	400	5.613	2.245.317	24%
3. Sên biển Hải sâm c/	300	-		-
4. Tôm hùm c/	280	-		-
Tổng số	1380			
<b>Bình Định</b>				
1. Tôm sú d/	320	5.039	1.612.457	-
2. Tôm thẻ chân trắng	480	4.381	2.102.857	17%
3. Nuôi tôm hùm c/	60	-		-
Tổng số	860			
<b>Thanh Hóa</b>				
1. Tôm sú d/	240	5.039	1.209.343	
2. Tôm thẻ chân trắng	48	5.583	268.000	31%
3. Nuôi ghép tôm-cua-cá d/	640	4.101	2.624.418	-
4. Nghêu	80	3.988	319.048	34%
Tổng số	1008			
<b>Nghệ An</b>				
1. Tôm thẻ chân trắng	384	4.803	1.844.480	-
2. Cua-cá c/	48	-		-
3. Nghêu	192	6.570	1.261.426	>100%
Tổng số	624			
<b>Hà Tĩnh</b>				
1. Tôm thẻ chân trắng	320	4.995	1.598.476	79%
2. Nuôi ghép tôm-cua-cá	400	3.616	1.446.584	81%
3. Nghêu	200	4.284	856.857	>100%
<b>Tổng số</b>	<b>920</b>			
<b>Tổng số e/</b>	<b>10.808</b>		<b>51.171.473</b>	

Nguồn: Số liệu những lợi ích ròng gia tăng của các mô hình nuôi trồng thủy sản diện tích 1 ha do các tỉnh dự án cung cấp:

a/ Bao gồm 120 ha diện tích nuôi tôm quảng canh

b/ Bao gồm 120 ha diện tích nuôi cá

c/ Không có mô hình

d/ Không có mô hình - sử dụng số liệu bình quân của các tỉnh khác

e/ Tổng các lợi ích ròng gia tăng hàng năm trị giá 51,1 triệu USD có được từ việc sử dụng 9.904 ha trên tổng số 10.808 ha diện tích mục tiêu.

### **Hợp phần C: Quản lý bền vững đánh bắt thủy sản gần bờ**

#### **Hoạt động C1: Đồng quản lý khai thác thủy sản gần bờ**

9. **Khi không có dự án.** Việc đánh bắt thủy sản quá mức và áp dụng các thực hành đánh bắt gây tổn hại cho môi trường là những đặc trưng của ngành khai thác thủy sản gần bờ hiện nay. Các thực hành khai thác như vậy cùng với việc khai thác quá mức đã gây thiệt hại cho đa dạng sinh học và làm cạn kiệt trữ lượng các loài thủy sản cũng như làm suy thoái môi trường khai thác thủy sản ven bờ. Hậu quả là sinh kế của ngư dân có thể bị đe dọa bởi những thực hành khai thác như hiện nay sẽ khiến cho ngành khai thác thủy sản gần bờ về lâu dài không thể bền vững. Điều này có ý nghĩa tiêu cực đối với nền kinh tế của đất nước vì ngành khai thác thủy sản gần bờ có đóng góp rất lớn cho nền kinh tế.

10. **Khi có dự án.** Các nội dung đầu tư khi có dự án sẽ dưới những hình thức như xây dựng và thực hiện mô hình đồng quản lý thủy sản có sự tham gia của người dân tại các xã được lựa chọn trong khu vực dự án. Theo thời gian thì mô hình đồng quản lý này sẽ giúp cải thiện môi trường đánh bắt gần bờ, tăng trữ lượng thủy sản và đa dạng sinh học, tăng sản lượng thủy sản khai thác được, và như vậy sẽ làm tăng thu nhập cho các hộ ngư dân và các nhà máy chế biến, và đóng góp của ngành khai thác thủy sản ven bờ vào nền kinh tế nói chung sẽ lớn hơn.

11. **Những lợi ích có thể định lượng từ hoạt động C1.** Bảng 2 dưới đây trình bày ước tính tổng lợi ích ròng mà mỗi tỉnh có thể đạt được khi có dự án và tổng số các tàu đánh cá bị ảnh hưởng bởi dự án. Lợi ích ròng gia tăng hàng năm cho tất cả các tỉnh được ước tính ở mức 25,7 triệu USD. Dự án đã không định lượng những lợi ích mà Dự án mang lại từ việc tạo sinh kế thay thế cho những xã tham gia dự án.

**Bảng 2 Tổng lợi ích ròng gia tăng nhờ các hoạt động đồng quản lý được dự án tài trợ**

Tỉnh	Lợi ích ròng gia tăng/Năm, tất cả tàu, thuyền	
	đánh cá a/ (US\$)	Số tàu,thuyền đánh cá trong khu vực dự án b/
Sóc Trăng	389.790	723
Cà Mau	2.933.010	4783
Khánh Hòa	4.281.514	6368
Phú Yên	4.767.274	7083
Bình Định	4.510.600	7612
Hà Tĩnh	2.341.202	3616
Thanh Hóa	4.856.550	7501
Nghệ An	1.704.102	3247
<b>Tổng số</b>	<b>25.784.043</b>	<b>40933</b>

Nguồn: số liệu về doanh thu và chi phí của mỗi loại tàu, thuyền đánh cá trong hai trường hợp có và không có dự án do các tỉnh dự án cung cấp.

a/ Tổng lợi ích gia tăng/loại tàu, thuyền đánh cá/năm x số lượng mỗi loại tàu, thuyền đánh cá.



b/ Các hình thức khai thác của các tàu, thuyền đánh cá ven bờ gồm: lưới rê, lưới kéo, lưới giậm, lồng bẫy, lưới vây, te, màn, lưới quăng, lưới giã và câu vàng.

## **Hoạt động C2: Cải thiện các điều kiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cảng cá được lựa chọn**

12. **Khi không có dự án.** Nhiều cảng cá và bến cá truyền thống trong nước thiếu các cơ sở vật chất cơ bản để có thể cung cấp dịch vụ hỗ trợ cần thiết tại chỗ cho ngư dân như có đầy đủ nước sạch và đá ướp lạnh sạch, có các kho đông lạnh phù hợp và có các cơ sở cho sửa chữa tàu, thuyền/động cơ, vá lưới. Vẫn còn thiếu các kỹ năng quản lý cảng cá. Do cơ sở hạ tầng còn hạn chế nên chất lượng thủy sản có thể bị hư, hỏng nghiêm trọng ngay tại cảng trước khi đến được các nhà máy chế biến và các chợ đầu mối, nhất là trong điều kiện thời tiết nóng bức. Tồn thất giá trị của sản phẩm đánh bắt được dự tính ở mức từ 20 đến 30%, gây ra thiệt hại đáng kể về thu nhập cho các hộ gia đình ngư dân và cho cảng cá, và khiến cho các nhà máy chế biến thủy sản không hoạt động hết công suất (do không có đủ nguyên liệu sản xuất) dẫn đến thiệt hại đáng kể cho nền kinh tế. Hiện trạng của nhiều cảng cá cũng đặt ra các vấn đề về an toàn thực phẩm.

13. **Khi có dự án.** Tối thiểu sẽ có 16 cảng cá/bến cá trong khu vực dự án được nâng cấp và việc nâng cấp sẽ thực hiện theo giai đoạn. Hoạt động C2 bao gồm việc cung cấp khu neo đậu thích hợp tại các khu vực cảng được lựa chọn để cho tàu, thuyền trú bão. Dự án sẽ hỗ trợ cải thiện các cơ sở, phương tiện xử lý chất thải rắn và nước thải, hỗ trợ cải thiện các cơ sở để có khả năng cung cấp đủ nước và đá ướp lạnh đảm bảo vệ sinh, hỗ trợ cải thiện các kho đông lạnh. Dự án cũng sẽ hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực và các kỹ năng quản lý để các cảng cá được vận hành hiệu quả. Những hoạt động này là nhằm tăng thêm năng lực tiếp nhận các sản phẩm khai thác tại cảng, nâng cao chất lượng của sản phẩm khai thác cấp cảng, và làm giảm ô nhiễm môi trường. Do các hợp phần của dự án có quan hệ khăng khít với nhau nên việc thực hiện đầy đủ những lợi ích như dự kiến của hợp phần C2 lại phụ thuộc vào việc hoàn thành các hoạt động thuộc hợp phần A và Hoạt động C1.

14. **Những lợi ích có thể định lượng được của Hoạt động C2.** Bảng 3 dưới đây trình bày các lợi ích ròng có thể có cho từng cảng/bến cá; Tổng các lợi ích ròng hàng năm ước tính đạt 17,5 triệu USD. Các lợi ích từ việc xây dựng khu trú bão và từ việc cải thiện môi trường trực tiếp mặc dù quan trọng và rất đáng kể nhưng lại không được định lượng trong phân tích này.

**Bảng 3 Ước tính mức tăng hàng năm các lợi ích ròng nhờ việc cải tạo các cảng cá**

<b>Tỉnh/Cảng/bến cá</b>	<b>Mức tăng hàng năm các lợi ích ròng khi có dự án a/ (USD)</b>
Cà Mau	
Cảng Sông Đốc	\$2.985.492
Bến cá Hồ Gúi	\$3.050.563
Sóc Trăng	
Cảng cá Trần Đề	\$1.017.143
Bến cá Bãi Giá	\$798.571
Bến cá Mô Ô	\$747.619
Khánh Hòa	
Cảng cá Hòn Ro	\$1.420.952
Cảng cá Vĩnh Lương	\$650.476
Phú Yên	
Cảng cá Đan Phước	\$1.743.201

Cảng cá Đông Tác	\$1.954.366
Bình Định	
Cảng cá Đền Gi	\$2.314.000
Thanh Hóa	
Bến cá Hoàng Hoá	\$400.000
Nghệ An	
Cảng cá Quỳnh Phương	\$238.500
Cảng cá Lạch Vân	\$176.960
<b>Tổng số cảng</b>	<b>\$17.497.844</b>

Nguồn: số liệu về sản lượng cập bến và giá bán/tấn cho từng loài khi có và không có dự án được các tỉnh dự án cung cấp.

a/ Khối lượng tăng thêm của loại sản phẩm thủy sản cập cảng khi có dự án x giá loại sản phẩm đó, được cộng lại để ra tổng giá trị cho tất cả các loại sản phẩm cập cảng.

15. **Các chi phí Dự án:** Các chi phí dự án như trình bày trong Bảng 4 là những chi phí được sử dụng để tính toán tỷ suất hoàn vốn kinh tế bởi cả bốn hợp phần đều có đóng góp vào các lợi ích gia tăng được ước tính cho hợp phần B và các hoạt động C1 và C2. Do không có thông tin về các loại thuế và các nội dung chi phí đầu tư dự án của nước ngoài/địa phương, cũng như không có thông tin về lợi ích gia tăng ròng, nên các giá trị kinh tế được tính toán (derived) dựa trên cơ sở các chi phí đầu tư tài chính của dự án, áp dụng hệ số chuyển đổi là 0,9.

**Bảng 4 Các chi phí dự án CRSD**

Hợp phần dự án	2012	2013	2014	2015	2016	Tổng số
1. A - Tăng cường năng lực thể chế	1.717	2.594	557	407	307	5.582
2. B - Thực hành tốt nuôi trồng thủy sản	5.399	23.171	12.201	4.931	3.642	49.343
3. C - Khai thác thủy sản gần bờ	22.958	26.941	4.538	1.460	940	56.837
4. D - Quản lý, theo dõi và đánh giá dự án	3.008	2.709	2.674	2.459	2.386	13.238
<b>Tổng số</b>	<b>33.082</b>	<b>55.415</b>	<b>19.970</b>	<b>9.257</b>	<b>7.275</b>	<b>125.000</b>

Nguồn: COSTAB

### Phân tích tỷ suất hoàn vốn kinh tế và độ nhạy

16. Đã tiến hành phân tích kinh tế (chi phí – lợi ích) trên cơ sở tính toán các lợi ích ròng của hợp phần B và các hoạt động C1 và C2 so với tổng chi phí dự án<sup>20</sup>. Như thể hiện trong Bảng 5, các lợi ích của Hợp phần B được ước tính trong khoảng thời gian năm năm của dự án vì sẽ mất toàn bộ năm năm của dự án mới đạt được mục tiêu là 10.808 ha. Lợi ích được phân chia thành các mức 0, 10%, 20%, 40%, 60% và 80% trong sáu năm đầu và chỉ đến năm thứ bảy thì mới đạt được mức tổng số lợi ích gia tăng là 51,2 triệu đô la Mỹ. Dự kiến là các lợi ích này của hợp phần B sẽ được duy trì (realized) trong suốt 15 năm sau khi hoàn thành dự án.

<sup>20</sup> Nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản gần bờ, các mô hình tài chính và thu chi ngân sách (budgets) cho cảng cá/ bến cá như miêu tả ở trên có sử dụng sản phẩm tài chính và các giá cả đầu vào sản xuất. Nhìn chung, nguyên liệu đầu vào cho nuôi trồng và khai thác thủy sản được vận hành trong một thị trường tương đối mở giống như các thị trường cho các sản phẩm nông nghiệp và mặc dù hiện nay tại Việt Nam có sự chênh lệch giữa giá dự toán tài chính và giá kinh tế nhưng sự chênh lệch đó rất nhỏ. Do đó, giá kinh tế được đặt giả thiết là ngang bằng với giá dự toán trong tài chính nhằm phục vụ cho việc phân tích tỷ suất hoàn vốn kinh tế này.

17. Lợi ích ròng từ đồng quản lý khai thác thủy sản cũng được phân chia trong khoảng thời gian năm năm của dự án với tỷ lệ phần trăm lợi ích tương tự như đối với hợp phần B. Ngoài ra, từ năm thứ sáu đến năm thứ mười sau khi bắt đầu dự án thì những lợi ích từ đồng quản lý được dự kiến ở mức bằng 80% giá trị toàn bộ lợi ích vì sẽ cần thời gian để trữ lượng thủy sản được tái tạo và môi trường gần bờ được phục hồi. Chỉ đến năm thứ mười một kể từ khi bắt đầu dự án thì chương trình đồng quản lý mới phát huy hết tác dụng và mới đạt được toàn bộ lợi ích ròng là 25,8 triệu USD. Những lợi ích ròng cho hoạt động C2 về cải tạo cơ sở hạ tầng cảng cá cũng được phân chia trong khoảng thời gian 10 năm tương tự như hoạt động đồng quản lý C1 với toàn bộ lợi ích ròng 17,5 triệu đô la Mỹ sẽ đạt được trong năm thứ mười một sau khi bắt đầu dự án. Các cảng cá sẽ chỉ phát huy được giá trị đầy đủ của mình khi trữ lượng thủy sản được tái tạo và môi trường gần bờ được phục hồi nhờ hoạt động C1. Dự kiến là các lợi ích của hợp phần C sẽ được duy trì trong suốt 15 năm sau khi hoàn thành dự án.

18. Bảng 5 trình bày ước tính tỷ suất hoàn vốn kinh tế (ERR) cho dự án. Tỷ suất hoàn vốn kinh tế (ERR) cơ sở cho dự án được ước tính ở mức 44% với giá trị hiện tại ròng (NPV) là 277,2 triệu USD. Tỷ suất hoàn vốn kinh tế vẫn khá chắc chắn ngay cả khi các lợi ích ròng của Hợp phần B và các hoạt động C1 và C2 giảm 25% - ERR vẫn ở mức cao là 35%, với NPV là 185,9 triệu USD. Khi các lợi ích ròng của dự án giảm 50% thì ERR ở mức 25% với NPV là 94,6 triệu USD.

**Bảng 5: Ước tính tỷ suất hoàn vốn kinh tế (ERR) của dự án CRSD**

(US\$ '000)	2012	2013	2014	2015	2016	Y 6	Y7	Y8	Y9	Y10	Y11 to Y20
I. Tổng lợi ích ròng gia tăng của dự án											
A. Hợp phần B: Thực hành tốt nuôi trồng thủy sản (GAP)	-	5.117	10.234	20.469	30.703	40.937	51.171	51.171	51.171	51.171	51.171
B. Hợp phần C: Đồng quản lý khai thác nghề cá	-	2.578	5.157	10.314	18.049	20.627	20.627	20.627	20.627	20.627	25.784
C. Hợp phần C: Cải tạo cơ sở hạ tầng cảng	-	1.750	3.500	6.999	12.248	13.998	13.998	13.998	13.998	13.998	17.498
Tổng lợi ích gia tăng (tài chính)	-	9.445	18.891	37.781	61.000	75.563	85.797	85.797	85.797	85.797	94.459
Tổng lợi ích gia tăng kinh tế) a/	-	8.501	17.002	34.003	54.900	68.006	77.217	77.217	77.217	77.217	77.217
II. Tổng chi phí dự án											
Chi phí tài chính	31.898	52.225	18.539	8.356	6.871						
Chi phí tài chính + 8% dự phòng	34.450	56.403	20.022	9.025	7.421						
Chi phí kinh tế a/	31.005	50.763	18.020	8.122	6.679						
III. Lợi ích ròng của dự án	(31.005)	(42.262)	(1.018)	25.881	48.221	68.006	77.217	77.217	77.217	77.217	77.217
Giá trị hiện tại ròng (12%)	277.246										
ERR	43,2%										

a/ Chi phí từ COSTAB. Do không có thông tin về các loại thuế và các nội dung chi phí đầu tư dự án của nước ngoài/địa phương và về giá trị ròng gia tăng, nên các giá trị kinh tế đối với lợi ích ròng được tính trên cơ sở các chi phí đầu tư tài chính của dự án, áp dụng hệ số chuyển đổi là 0,9.

## **Những lợi ích không định lượng được**

19. Một số lợi ích của Dự án khó định lượng được và không được đề cập trong phân tích kinh tế nói trên. Những lợi ích này bao gồm những tác động tích cực đến môi trường của Dự án. Những lợi ích trong Hợp phần A như đã đề cập ở trên. Hợp phần B sẽ có ảnh hưởng đến việc tối ưu hóa việc sử dụng và quản lý đầu vào sản xuất nông nghiệp (hóa chất, thuốc) trong nuôi trồng thủy sản ở các trại nuôi thông qua việc đào tạo và chuyển giao công nghệ. Các hoạt động về tăng cường quản lý chất thải và nước thải trong nuôi trồng thủy sản thuộc hợp phần B và tại các cảng cá/bến cá thuộc hoạt động C2 cũng sẽ mang lại ảnh hưởng tích cực đến môi trường. Môi trường khai thác thủy sản gần bờ cũng sẽ được phục hồi nhờ hoạt động C1. Những lợi ích khác như vấn đề an toàn thực phẩm được cải thiện nhờ cải thiện các điều kiện vệ sinh và tăng cường các kho đông lạnh tại các cảng cá/bến cá được dự án hỗ trợ cải tạo; các khu trú bão được xây dựng tại các cảng cá/bến cá chắc chắn sẽ giúp cứu sống được nhiều sinh mạng và làm giảm sự lo lắng của cộng đồng; lợi ích của dự án sẽ được các tỉnh duyên hải khác của Việt Nam tiếp thu; và tạo thêm công ăn việc làm trực tiếp và gián tiếp và tăng đóng góp vào nguồn thu thuế.

### **Tác động về tài chính.**

20. Dự án cần có tài trợ từ vốn đối ứng là 11,7 triệu USD từ ngân sách của trung ương và các tỉnh dự án (Bộ NN & PTNT tài trợ 0,4 triệu USD, 8 tỉnh dự án tài trợ 11,3 triệu USD); phần còn lại (6,2 triệu USD) sẽ do các đối tượng hưởng lợi địa phương đóng góp.

21. Vốn đối ứng chủ yếu sẽ được sử dụng để xây dựng các tài liệu đầu tư cho các công trình xây lắp (kể cả tài liệu thiết kế kỹ thuật), giám sát thi công, thu hồi và đền bù đất đai (nếu cần), và lương cho cán bộ nhà nước tham gia dự án. Tác động ước tính đối với kinh phí của các tỉnh dự án được trình bày trong Bảng 6; Nói chung thì tác động đối với ngân sách này là không lớn. Tất cả các tỉnh dự án đều đã gửi công văn tới Bộ NN & PTNT cam kết sẽ cung cấp đầy đủ và kịp thời vốn đối ứng cần thiết trong quá trình thực hiện dự án.

22. Những hộ dân nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ muốn được làm chủ một ao nuôi mô hình được dự án hỗ trợ thì dự kiến sẽ phải đóng góp một phần chi phí cho mô hình. Những hộ nuôi đáp ứng được các tiêu chí đề ra (như năng lực tài chính và kỹ thuật đáp ứng được các tiêu chuẩn GAP) sẽ được lựa chọn, trên cơ sở tự nguyện, để làm chủ và vận hành mô hình trình diễn. Dự án sẽ tuân theo các nguyên tắc và chính sách khuyến ngư của Chính phủ, theo đó sẽ tài trợ từ 40-60% các chi phí cho mô hình<sup>21</sup>, trong đó ưu tiên tài trợ cho các phương tiện xử lý nước thải và đảm bảo an toàn sinh học; phần chi phí còn lại sẽ do những hộ nuôi đóng góp. Chi phí đóng góp này sẽ lớn hơn mức doanh thu dòng mà hộ nuôi nhận được từ mô hình.

---

<sup>21</sup> Trung bình thì mỗi mô hình có diện tích dưới 3 ha và có chi phí tối đa là 25.000 USD. Dự án sẽ không hỗ trợ quá 6.500 USD/mô hình và phần còn lại sẽ do những người nông dân tham gia đóng góp. Một số nông dân có thể cùng chung nhau làm chủ một mô hình trình diễn.

**Bảng 6: Tác động đối với ngân sách các tỉnh dự án**

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
<b>CA MAU</b>											
+ Vốn đối ứng ('000 USD)	412	457	508	32	0						
+ Vốn vận hành & duy trì ('000 USD)						150	150	150	150	150	150
+ Tổng thu của tỉnh ('000 USD)	328,571	378,571	428,571	492,857	552,143	650,714	747,857	858,857	987,857	1,135,714	1,164,286
<b>Tác động đối với ngân sách tỉnh (%)</b>	<b>0.1%</b>	<b>0.1%</b>	<b>0.1%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>
<b>SOC TRANG</b>											
+ Counterpart funds ('000 USD)	536	398	378	248	48						
Vốn vận hành & duy trì ('000 USD)						222	222	222	222	222	222
+ Tổng thu của tỉnh ('000 USD)	239,000	262,342	288,310	317,236	349,498	385,528	425,814	470,915	521,467	578,196	641,929
<b>Tác động đối với ngân sách tỉnh (%)</b>	<b>0.2%</b>	<b>0.2%</b>	<b>0.1%</b>	<b>0.1%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.1%</b>	<b>0.1%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>
<b>KHANH HOA</b>											
+ Vốn đối ứng ('000 USD)	230	500	500	400	94						
Vốn vận hành & duy trì ('000 USD)						400	400	400	400	400	400
+ Tổng thu của tỉnh ('000 USD)	391,000	410,550	430,100	449,650	469,200	502,044	537,187	574,790	615,025	658,077	704,143
<b>Tác động đối với ngân sách tỉnh (%)</b>	<b>0.1%</b>	<b>0.1%</b>	<b>0.1%</b>	<b>0.1%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.1%</b>	<b>0.1%</b>	<b>0.1%</b>	<b>0.1%</b>	<b>0.1%</b>	<b>0.1%</b>
<b>PHU YEN</b>											
+ Vốn đối ứng ('000 USD)	564	290.5	248	48							
+ Vốn vận hành & duy trì ('000 USD)						492	143	173	173	173	173
+ Tổng thu của tỉnh ('000 USD)	202,380	238,403	280,838	330,825	389,710	367,262	432,634	509,642	600,358	707,220	833,104
<b>Tác động đối với ngân sách tỉnh (%)</b>	<b>0.3%</b>	<b>0.1%</b>	<b>0.1%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.1%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>
<b>BINH DINH</b>											
+ Vốn đối ứng ('000 USD)	252	380	152	100	48						
+ Vốn vận hành & duy trì ('000 USD)						100	100	100	100	100	100
+ Tổng thu của tỉnh ('000 USD)	257,524	288,951	324,523	364,762	410,524	404,476	446,714	501,476	564,809	631,476	704,142
<b>Tác động đối với ngân sách tỉnh (%)</b>	<b>9.8%</b>	<b>13.2%</b>	<b>4.7%</b>	<b>2.7%</b>	<b>1.2%</b>	<b>2.5%</b>	<b>2.2%</b>	<b>2.0%</b>	<b>1.8%</b>	<b>1.6%</b>	<b>1.4%</b>
<b>HA TINH</b>											
+ Vốn đối ứng ('000 USD)	539	400	300	300	304						
+ Vốn vận hành & duy trì ('000 USD)	0					80	100	110	110	110	110
+ Tổng thu của tỉnh ('000 USD)	446,400	535,680	642,816	771,379	925,655	1,145,498	1,260,048	1,386,053	1,524,658	1,677,124	1,844,836
<b>Tác động đối với ngân sách tỉnh (%)</b>	<b>0.1%</b>	<b>0.1%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>
<b>THANH HOA</b>											
+ Vốn đối ứng ('000 USD)	230	470	400	200	174						
+ Vốn vận hành & duy trì ('000 USD)						100	100	100	100	100	100
+ Tổng thu của tỉnh ('000 USD)	515,500	618,600	742,320	890,784	1,068,941	940,668	1,034,735	1,138,208	1,252,029	1,377,232	1,514,955
<b>Tác động đối với ngân sách tỉnh (%)</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.1%</b>	<b>0.1%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>
<b>NGHE AN</b>											
+ Vốn đối ứng ('000 USD)	482	308	108	48	48						
+ Vốn vận hành & duy trì ('000 USD)						100	100	100	100	100	100
+ Tổng thu của tỉnh ('000 USD)	850,000	1,020,000	1,224,000	1,468,800	1,762,560	1,551,053	1,706,158	1,876,774	2,064,451	2,270,896	2,497,986
<b>Tác động đối với ngân sách tỉnh (%)</b>	<b>0.1%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>

